UBND TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 162/BC-TNMT	*Tuyên Quang, ngày 18 tháng 10 năm 2011*

TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 799
Ngày 24 tháng 2 năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 225
Ngày 27 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO
Kết quả xây dựng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 20/6/2011 của UBND tỉnh về triển khai xác định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Sau khi tổng hợp, rà soát kết quả thực hiện của UBND huyện, thành phố (Huyện Lâm Bình tại Báo cáo số 96/BC-UBND ngày 07/9/2011, huyện Na Hang tại Báo cáo số 296/BC-UBND ngày 21/9/2011, huyện Sơn Dương tại Báo cáo số 223/BC-UBND ngày 14/9/2011, huyện Chiêm Hóa tại Báo cáo số 268/BC-UBND ngày 24/9/2011, huyện Yên Sơn tại Báo cáo số 308/BC-UBND ngày 22/9/2011, huyện Hàm Yên tại Báo cáo số 239/BC-UBND ngày 29/8/2011 và thành phố Tuyên Quang tại Báo số 189/BC-UBND ngày 31/8/2011) trên cơ sở kết luận tại Biên bản cuộc họp ngày 11/7/2011, ngày 05/10/2011 và ngày 09/10 2011 của Ban chỉ đạo xây dựng giá đất tỉnh và ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại văn bản số 656/STC-CSG ngày 13/10/2011 về kết quả thẩm định phương án giá các loại đất năm 2012.

Sở Tài nguyên và Môi trường trân trọng báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh về kết quả xây dựng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh như sau:

OK - BC

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Ban chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện đã chỉ đạo triển khai công tác xây dựng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn đảm bảo đúng nguyên tắc, nội dung và tiến độ theo Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 20/6/2011 của UBND tỉnh.

Hồ sơ xây dựng giá đất năm 2012 đã hoàn chỉnh, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN:

1. Về phân loại khu vực, phân loại đường phố và vị trí đất

Năm 2012 việc phân khu vực, loại đường phố và vị trí đất cơ bản giữ nguyên theo quy định tại Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

Sửa đổi, bổ sung về phân khu vực, phân loại đường phố, vị trí đất trên địa bàn huyện, thành phố đối với các trường hợp cụ thể sau:

- Bổ sung phân loại đối với diện tích đất chưa được quy định phân loại tại Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh do mới được quy hoạch và công nhận là đất bám trục đường giao thông chính, do mở rộng và bê tông hóa đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết Đại Hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV…

- Sửa đổi một số phạm vi chỉ giới đất có thay đổi giữa thực tế với nội dung đã ghi tại Quyết định số 39/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh do việc thực hiện quy hoạch, đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng mới hạ tầng; việc chuyển mục đích sử dụng đất, dẫn đến có sự thay đổi về tiêu chí phân loại đất quy định tại Quyết định số 20/2008/QĐ-UBND của UBND tỉnh; chỉnh sửa lại một số từ, ngữ để thuận lợi trong quá trình tra cứu.

(Chi tiết bổ sung, điều chỉnh phân khu vực, loại đường phố và vị trí đất trên từng huyện, thành phố có biểu kèm theo)

2. Về giá đất năm 2012

Bảng giá đất năm 2012 được thực hiện trên cơ sở bảng giá đất năm 2011 quy định tại Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh và kết quả điều tra, khảo sát thực tế theo nguyên tắc:

- Không xác định lại giá các loại đất đối với các trường hợp: Các loại đất không có biến động, không điều chỉnh quy hoạch, không thay đổi mục đích sử dụng đất; mức giá chênh lệch tăng hoặc giảm nhỏ hơn 30% so với giá đất quy định tại quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 38/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định về giá đất năm 2011.

- Điều chỉnh, bổ sung, xác định lại giá các loại đất đối với các trường hợp:

+ Các loại đất có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố; khu vực có đầu tư nâng cấp công trình kết cấu hạ tầng;

+ Các loại đất chưa được xác định giá;

+ Các loại đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì quy định mức giá như nhau;

+ Các loại có giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất phổ biến trên thị trường có biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây nên chênh lệch giá lớn: tăng hoặc giảm từ 30% trở lên so với giá đất quy định trong quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định về giá đất năm 2011.

Kết quả điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh như sau:

2.1. Giá đất nông nghiệp

2.1.1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản:

Giữ nguyên các mức giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản đã được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 về giá các loại đất năm 2011, cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm:

+ Khu vực I, vị trí 1 là 38.400 đồng; khu vực I, vị trí 5 là 14.500 đồng;

+ Khu vực II, vị trí 1 là 35.600 đồng; khu vực II, vị trí 5 là 12.700 đồng;

+ Khu vực III, vị trí 1 là 33.600 đồng; khu vực III, vị trí 5 là 10.900 đồng;

- Đất trồng cây lâu năm:

+ Khu vực I, vị trí 1 là 22.500 đồng; khu vực I, vị trí 5 là 10.300 đồng;

+ Khu vực II, vị trí 1 là 20.700 đồng; khu vực II, vị trí 5 là 8.700 đồng;

+ Khu vực III, vị trí 1 là 19.300 đồng; khu vực III, vị trí 5 là 6.800 đồng.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản:

+ Khu vực I, vị trí 1 là 27.500 đồng; khu vực I, vị trí 5 là 12.600 đồng;

+ Khu vực II, vị trí 1 là 24.400 đồng; khu vực II, vị trí 5 là 10.800 đồng;

+ Khu vực III, vị trí 1 là 21.300 đồng; khu vực III, vị trí 5 là 8.800 đồng.

(Chi tiết có biểu 01/GĐ-CHN, 02/GĐ-CLN, 04/GĐ-NTS kèm theo)

Căn cứ xác định: Giá đất bình quân của từng vị trí đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản theo kết quả điều tra, khảo sát của các huyện, thành phố bằng phương pháp tính thu nhập đều có mức chênh lệch nhỏ hơn 30% so với mức giá đã được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010; quá trình triển khai quy định về giá đất năm 2011 không có vướng mắc, đồng thời đảm bảo phù hợp với giá đất của các tỉnh giáp ranh.

2.1.2. Giá đất trồng rừng sản xuất:

Giữ nguyên mức giá tại vị trí 1 theo quy định tại Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND và điều chỉnh giá đất tại vị trí 5 theo kết quả khảo sát giá đất thực tế bằng phương pháp thu nhập; điều chỉnh giá đất tại vị trí 2, 3, 4 tại tất cả các khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh theo hệ số chênh lệch điểm giữa vị trí 1 và vị trí 5 (tiêu chí chấm điểm quy định tại Quyết định số 20/2008/QĐ-UBND của UBND tỉnh). Giá đất trồng rừng sản xuất năm 2012 như sau:

- Khu vực I, vị trí 1 là 10.900 đồng; khu vực I, vị trí 5 là 5.600 đồng;
- Khu vực II, vị trí 1 là 10.000 đồng; khu vực II, vị trí 5 là 5.200 đồng;
- Khu vực III, vị trí 1 là 9.100 đồng; khu vực III, vị trí 5 là 4.800 đồng.

(Chi tiết có biểu 03/GĐ-RSX kèm theo)

Căn cứ điều chỉnh: Kết quả điều tra, khảo sát của các huyện, thành phố bằng phương pháp thu nhập đối với đất trồng rừng sản xuất tại vị trí 1 của tất cả các khu vực có mức giá bình quân chênh lệch nhỏ hơn 30%; tại vị trí 5 có mức giá tăng bình quân lớn hơn 30% so với mức giá đã được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND.

2.1.3. Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP

- Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Giữ nguyên theo mức quy định tại Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh (xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc đất rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề)).

- Đất nông nghiệp khác: Giữ nguyên theo mức quy định tại Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh (bằng 100% mức giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất nông nghiệp khác liền kề)).

Căn cứ xác định: Thực tế quá trình thực hiện Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh cho thấy việc quy định mức giá như trên là phù hợp, đến thời điểm hiện nay không có vướng mắc.

2.2. Giá đất ở nông thôn

2.2.1. Giá đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính:

a) Giữ nguyên giá đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính trên địa bàn Thành phố Tuyên Quang theo mức giá đã được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND tỉnh. Do kết quả khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thành công trên thị trường không chênh lệch lớn hơn 30% so với giá đất quy định tại Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND.

b) Bổ sung giá đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính trên địa bàn huyện Na Hang và huyện Lâm Bình, cụ thể:

2.4. Các loại đất quy định giá nhưng không thực hiện phân loại đất

2.4.1. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; đất an ninh quốc phòng; đất tôn giáo tín ngưỡng, đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp và đất phi nông nghiệp khác: Giữ nguyên tỷ lệ % so với giá đất ở theo mức quy định tại Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ven trục đường giao thông chính; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các vị trí còn lại; giá đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định như sau:

+ Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề);

+ Tại địa bàn các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

- Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bầy tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật): Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

Căn cứ xác định: Quá trình thực hiện cho thấy mức giá theo quy định tại Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã đảm bảo phù hợp, không có vướng mắc.

2.4.2. Bổ sung giá một số loại đất:

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Được xác định bằng 100% giá của loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất liền kề;

- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

- Đất chưa sử dụng: Đối với đất bằng chưa sử dụng xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có đất trồng cây hàng năm liền kề); đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng rừng sản xuất liền kề).

Căn cứ bổ sung:

- Căn cứ khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ cần phải quy định giá cho các loại đất trên;

- Đảm bảo cho công tác quản lý nhà nước về đất đai, nhất là việc xử lý vi phạm hành chính đối với các trường hợp lấn, chiếm sử dụng các loại đất trên.

Trên đây là kết quả xây dựng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trân trọng báo cáo./.

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Hoàng Văn An

Nơi nhận:
- TT. Tỉnh uỷ;
- TT. HĐND tỉnh; (Báo cáo)
- UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ XD giá đất tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, CCĐĐ.

Biểu số 01/GĐ-CHN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-TNMT ngày 18/10/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		1.000	71.000			
1	Vị trí 1			38.400	35.600	33.600
2	Vị trí 2			32.600	29.600	28.100
3	Vị trí 3			26.800	24.400	22.600
4	Vị trí 4			21.000	18.800	17.100
5	Vị trí 5			14.500	12.700	10.900

Biểu số 02/GĐ-CLN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-TNMT ngày 18/10/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		800	68.000			
1	Vị trí 1			22.500	20.700	19.300
2	Vị trí 2			19.500	17.800	16.300
3	Vị trí 3			16.500	14.900	13.300
4	Vị trí 4			13.500	12.000	10.200
5	Vị trí 5			10.300	8.700	6.800

Biểu số: 03/ĐC-RSX

ÊU ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT TỈNH TUYÊN QUANG NĂM 20

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-TNMT ngày 18/10/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Vị trí đất	Giá đất theo Quyết định 38/2010 (Giá đất năm 2011)			Giá các vị trí đất XD cho năm 2012			Chênh lệch (tăng giá)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Vị trí 1	10.900	10.000	9.100	10.900	10.000	9.100	0	0	0
Vị trí 2	9.300	8.500	7.800	9.600	8.800	8.100	300	300	300
Vị trí 3	7.700	7.000	6.500	8.300	7.600	7.100	600	600	600
Vị trí 4	6.100	5500	5.200	7.000	6.400	6.100	900	900	900
Vị trí 5	4.400	4000	3.600	5.600	5.200	4.800	1.200	1.200	1.200
	Tỷ lệ % chênh lệch tăng giá tại vị trí 5						*127,3*	*130,0*	*133,3*

Biểu số 04/GĐ-NTS

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-TNMT ngày 18/10/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	**36.000**			
1	**Vị trí 1**			27.500	24.400	21.300
2	**Vị trí 2**			23.900	21.100	18.300
3	**Vị trí 3**			20.300	17.800	15.300
4	**Vị trí 4**			16.700	14.500	12.300
5	**Vị trí 5**			12.600	10.800	8.800

Biểu số 05/BSGĐ-VTGT

BIỂU BỔ SUNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-TNMT ngày 18/10/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Kết quả khảo sát giá				Giá đất năm 2012 (đ/m2)	Căn cứ bổ sung
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
I	**ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**						
	ĐƯỜNG ĐT 190 (NA HANG - THƯỢNG GIÁP)						
3	**Xã Yên Hoa**						Bổ sung theo Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 18/8/2010 quy định tuyến Đà Vị - Thượng giáp là đường ĐT190. Giá của đoạn thuộc Yên Hoa theo biên so bản so sánh ĐK kết cấu hạ tầng với các đoạn tiếp giáp đảm bảo phù hợp với toàn tuyến đường; Giá các đoạn tại Thượng Nông và Thượng Giáp theo kết quả khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn tiếp giáp xã Đà Vị đến hết địa phận xã Yên Hoa (tiếp giáp xã Thượng Nông)					80.000	
2	**Xã Thượng Nông**						
	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Yên Hoa đến hết địa phận xã Thượng Nông (tiếp giáp xã Thượng Giáp)	5	81.000	80.000	79.000	80.000	
1	**Xã Thượng Giáp**						
	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	5	85.000	80.000	75.000	80.000	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Kết quả khảo sát giá				Giá đất năm 2012 (đ/m2)	Căn cứ bổ sung
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
II	**ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**						Bổ sung theo quy hoạch tuyến đường huyện lộ, sau khi điều chỉnh địa giới hành chính thành lập huyện Lâm Bình. Do giá khảo sát trong điều kiện không bình thường nên giá đất được xác định trên cơ sở so sánh điều kiện lợi thế về cơ sở hạ tầng, thương mại... giữa xã Lăng Can với các xã trong khu vực và khu quy hoạch trung tâm huyện lỵ Yên Sơn và đã được thống nhất tại Biên bản làm việc ngày 09/10/2011 của BCĐ giá đất tỉnh với huyện ủy, UBND huyện Lâm Bình.
1	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN (đoạn Lăng Can - Phúc Yên)**						
	Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 (đỉnh đèo Kéo Quân) đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	2	300.000	250.000	200.000	150.000	
2	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN (đoạn Na Hang - Xuân Lập)**						
	Đất liền cạnh đường đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Thế Với, thôn Phai Che theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lăng Can.	2	300.000	260.000	220.000	150.000	
3	**ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HÀNH CHÍNH**						Do giá khảo sát trong điều kiện không bình thường nên giá đất được xác định trên cơ sở so sánh với khu vực quy hoạch trung tâm huyện lỵ Yên Sơn, xác định giá đất tại đoạn cao nhất bằng giá đất tại vị trí 1, khu vực I của xã Tứ Quận, các đoạn tiếp theo có mức giá thấp hơn được xác định theo hệ số chênh lệch giữa các mức giá được thống nhất tại Biên bản cuộc họp ngày 09/10/2011 của BCĐ xây dựng giá đất tỉnh với huyện ủy, UBND huyện Lâm Bình.
3.1	Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường liên xã, đoạn từ ngã ba giao với đường với đường huyện Na Hang - Xuân Lập, qua khu tái định cư Bản Khiền đến đập tràn thôn Bản Khiền).	3	520.000	500.000	490.000	300.000	
3.2	Đất ở liền cạnh đường từ đập tràn Bản Khiền đến Đèo Khau Lắc.	2	370.000	355.000	340.000	210.000	
3.3	Chợ Lăng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khà	2	420.000	395.000	370.000	240.000	

Biểu số: 06/ĐC-VTGT

BIỂU ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-TNMT ngày 18/10/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Giá đất theo Quyết định 38/2010/QĐ-UBND	Giá đất điều tra					Giá đất năm 2012	Căn cứ điều chỉnh
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân			
						Giá (đồng/m²)	Chênh lệch so với QĐ 38/2010/QĐ-UBND (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	**ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA**								
1	**ĐƯỜNG ĐT 185**								
	XÃ TRUNG HÒA								
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha, giáp xã Vinh Quang)	130.000	3	212.000	195.000	202.000	155	200.000	Điều chỉnh giá theo kết quả khảo sát
	XÃ VINH QUANG								
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh	130.000	3	300.000	300.000	300.000	231	300.000	Điều chỉnh giá theo kết quả khảo sát
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh)	180.000	3	350.000	350.000	350.000	194	350.000	
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến hết đất xã Vinh Quang	130.000	3	300.000	300.000	300.000	231	300.000	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Giá đất theo Quyết định 38/2010/QĐ-UBND	Giá đất điều tra					Giá đất năm 2012	Căn cứ điều chỉnh
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân			
						Giá (đồng/m²)	Chênh lệch so với QĐ 38/2010/QĐ-UBND (%)		
II	**ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**								
1	**ĐƯỜNG ĐT 189 (Bình Xa đi Yên Thuận)**								
	XÃ BÌNH XA								
	- Từ ngã ba vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	150.000	3	300.000	135.000	225.000	150	220.000	Điều chỉnh giá theo kết quả khảo sát
III	**ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**								
1	**ĐƯỜNG Q.LỘ 37 (từ thị trấn Sơn Dương đi Tuyên Quang)**								Điều chỉnh giá theo kết quả khảo sát đồng thời để phù hợp với mức giá cùng đoạn thuộc địa phận thị trấn SD (đường địa giới HC nằm giữa, một bên là xã Phúc Ứng có mức giá là 1,5 tr đồng, một bên là thị trấn SD có mức giá 1,8 tr đồng)
	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Tân Hòa (giáp ranh giữa thôn Tân Hòa, xã Phúc Ứng với tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến cây xăng trạm Vận tải	1.500.000	1			1.806.000	120	1.800.000	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Giá đất theo Quyết định 38/2010/QĐ-UBND	Giá đất điều tra					Giá đất năm 2012	Căn cứ điều chỉnh
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân			
						Giá (đồng/m²)	Chênh lệch so với QĐ 38/2010/QĐ-UBND (%)		
IV	**ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**								
1	**QUỐC LỘ SỐ 2 (từ Tuyên Quang đi Hà Nội)**								
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 giáp ranh xã đội cấn	800.000					0	1.000.000	Điều chỉnh giá đất bằng phương pháp so sánh thực tế điều kiện kết cấu hạ tầng, khả năng sinh lợi... theo Biên bản kiểm tra ngày 08/10/2011 của Tổ công tác XD giá đất cấp tỉnh và UBND huyện Yên Sơn
	- Từ Km 15+500 đến km 16+500	320.000					0	700.000	
	- Đoạn từ Km 16 +500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	400.000					0	500.000	
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trường tiểu học minh cầm đến hết địa phận xã Đội Bình, tiếp giáp xã Chí Đám, Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	500.000					0	800.000	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Giá đất theo Quyết định 38/2010/QĐ-UBND	Giá đất điều tra					Giá đất năm 2012	Căn cứ điều chỉnh
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân			
						Giá (đồng/m²)	Chênh lệch so với QĐ 38/2010/QĐ-UBND (%)		
2	QUỐC LỘ SỐ 37								
	XÃ TIẾN BỘ								
	- Từ giáp ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng đến hết địa phận xã Tiến Bộ (giáp Thượng Ấm)	500.000	3	713.000	600.000	640.000	128	600.000	Điều chỉnh giá theo kết quả khảo sát giá
3	VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ								
	Từ Quốc lộ 37 đi Hoàng Khai								
	- Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Hồ)	150.000	3	320.000	282.000	300.000	200	300.000	Điều chỉnh giá theo kết quả khảo sát giá
IV	ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH								
1	ĐƯỜNG ĐT 188								
	XÃ THỔ BÌNH								
	- Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú đến cây đa thôn Bản Pước	90.000					0	120.000	Điều chỉnh giá đất theo phương pháp so sánh
	XÃ BÌNH AN								
	Đoạn từ cầu Khuổi Chướn đến hết đất hộ ông Giang	90.000					0	120.000	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Giá đất theo Quyết định 38/2010/QĐ-UBND	Giá đất điều tra					Giá đất năm 2012	Căn cứ điều chỉnh
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân			
						Giá (đồng/m^2)	Chênh lệch so với QĐ 38/2010/QĐ-UBND (%)		
2	**ĐƯỜNG HUYỆN (Na Hang - Xuân Lập)**								
	XÃ LĂNG CAN								
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Thông, thôn Nặm Chá	80.000	3	320.000	280.000	300.000	375	180.000	Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa bàn xã xảy ra trong điều kiện không bình thường theo quy định của Chính phủ. Căn cứ điều kiện kết cấu hạ tầng, thương mại, dịch vụ.... của các xã trong cùng khu vực và khu vực quy hoạch trung tâm huyện lỵ Yên Sơn, Tại cuộc họp ngày 09/10/2011 giữa BCĐ giá đất tỉnh và Huyện ủy, UBND huyện Lâm Bình thống nhất xác định giá đất tại đoạn cao nhất bằng giá đất tại vị trí 1, khu vực I của xã Tứ Quận, các đoạn tiếp theo có mức giá thấp hơn được xác định theo hệ số chênh lệch giữa các mức giá của UBND huyện đề nghị.
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Thông đến đập tràn Nặm Díp *(gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Díp)*	80.000	3	330.000	270.000	300.000	375	180.000	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Nặm Díp *(gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Díp)* đến khu Đán Nhang *(gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Díp)*	80.000	3			400.000	500	240.000	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Díp) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Liệu, thôn Nặm Díp.	80.000	3	510.000	490.000	500.000	625	300.000	

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Giá đất theo Quyết định 38/2010/QĐ-UBND	Giá đất điều tra					Giá đất năm 2012	Căn cứ điều chỉnh
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân			
						Giá (đồng/m²)	Chênh lệch so với QĐ 38/2010/QĐ-UBND (%)		
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Liệu, thôn Nặm Díp đến đập tràn cạnh nhà ông Nguyễn Văn Biển thôn Nà Khà	80.000	3	520.000	470.000	500.000	625	300.000	Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa bàn xã xảy ra trong điều kiện không bình thường theo quy định của Chính phủ. Căn cứ điều kiện kết cấu hạ tầng, thương mại, dịch vụ.... của các xã trong cùng khu vực và khu vực quy hoạch trung tâm huyện lỵ Yên Sơn, Tại cuộc họp ngày 09/10/2011 giữa BCĐ giá đất tỉnh và Huyện ủy, UBND huyện Lâm Bình thống nhất xác định giá đất tại đoạn cao nhất bằng giá đất tại vị trí 1, khu vực I của xã Tứ Quận, các đoạn tiếp theo có mức giá thấp hơn được xác định theo hệ số chênh lệch giữa các mức giá của UBND huyện đề nghị.
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn cạnh nhà ông Nguyễn Văn Biển qua cổng Chợ đến ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá *(đỉnh đèo Kéo Quân)*.	120.000	3	470.000	530.000	500.000	417	300.000	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá *(đỉnh đèo Kéo Quân)* đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	60.000	3	330.000	270.000	300.000	500	180.000	
	- Đất liền cạnh đường từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) đến hết đất nhà ông Nguyễn Thế Với, thôn Phai Che.	60.000	3	280.000	230.000	250.000	417	150.000	

Biểu số 07/ĐC-ONT

BIỂU ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Báo cáo số 162/BC-TNMT ngày 18/10/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT	Phân loại Khu vực đất	Vị trí đất	Giá đất theo QĐ 38/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Giá đất điều tra					Giá đất năm 2012	Căn cứ điều chỉnh
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân			
							Giá (đồng/m^2)	Chênh lệch so với QĐ 38/2010/QĐ-UBND (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	9	11
I	**HUYỆN YÊN SƠN**									
1	**Xã Trung Môn**									
	Khu vực I	Vị trí 1	800.000	3	1.560.000	1.000.000	1.290.000	161	1.000.000	Điều chỉnh giá theo kết quả khảo sát
		Vị trí 2	650.000	3	963.000	875.000	910.000	140	800.000	
	Khu vực II	Vị trí 1	500.000	3	700.000	640.000	670.000	134	650.000	
		Vị trí 2	400.000	3	597.000	580.000	590.000	148	500.000	
	Khu vực III	Vị trí 1	300.000	3	475.000	400.000	440.000	147	400.000	
2	**Xã Chân Sơn**									
	Khu vực I	Vị trí 1	150.000	6	230.000	210.000	220.000	147	200.000	Điều chỉnh giá theo kết quả khảo sát
		Vị trí 2	120.000	3	205.000	140.000	170.000	142	150.000	
	Khu vực II	Vị trí 1	90.000	3	160.000	150.000	160.000	178	120.000	
		Vị trí 2	70.000	3	190.000	100.000	140.000	200	100.000	
	Khu vực III	Vị trí 1	50.000						50.000	

STT	Phân loại Khu vực đất	Vị trí đất	Giá đất theo QĐ 38/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh	Giá đất điều tra					Giá đất năm 2012	Căn cứ điều chỉnh
				Tổng số phiếu	Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân			
							Giá (đồng/m^2)	Chênh lệch so với QĐ 38/2010/QĐ-UBND (%)		
II	HUYỆN LÂM BÌNH									
	Xã Lăng Can									Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại địa bàn xã xảy ra trong điều kiện không bình thường. Căn cứ điều kiện kết cấu hạ tầng, thương mại, dịch vụ.... của các xã trong cùng khu vực như Thổ Bình, Thương Lâm, Khuôn Hà. Cuộc họp ngày 09/10/2011 giữa BCĐ giá đất tỉnh và Huyện ủy, UBND huyện Lâm Bình thống nhất xác định giá đất tại vị trí 1, khu vực I tăng gấp 2 lần giá cao nhất của xã Lăng Can đã được UBND tỉnh quy định tại QĐ 38; giá của các vị trí tiếp theo bằng 80% mức giá của vị trí trước đó
	Khu vực I	Vị trí 1		3	250.000	190.000	220.000		140.000	
		Vị trí 2	70.000						110.000	
	Khu vực II	Vị trí 1	60.000						90.000	
		Vị trí 2	50.000						70.000	
	Khu vực III	Vị trí 1	35.000						60.000	
		Vị trí 2	30.000	3	130.000	85.000	100.000	333	45.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

DANH MỤC TÀI LIỆU
GỬI TỔNG CỤNG QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

2. Báo cáo Thuyết minh kết quả xây dựng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

3. Biểu tổng hợp giá đất thị trường đối với từng loại đất tại cấp tỉnh theo mẫu biểu: Mẫu số 11; Mẫu số 12 và Mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT_BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

TỈNH TUYÊN QUANG

Mẫu số: 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

Đất trồng cây hàng năm

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1. Thành phố Tuyên Quang											
1.1. Phường Nông Tiến	**Xã khu vực I**										
- Vị trí 1		3	42.222	40.100	37.800		38.400			104	
1.2. Phường Hưng Thành											
- Vị trí 1		3	40.422	39.600	37.100		38.400			103	
1.3. Xã Tràng Đà											
- Vị trí 1		3	43.122	40.200	32.922		38.400			105	
1.4. Xã An Tường											
- Vị trí 1		3	45.091	42.000	40.000		38.400			109	
1.5. Xã Thái Long											
- Vị trí 1		3	43.122	40.200	32.922		38.400			105	
1.6. Xã Đội Cấn											
- Vị trí 1		3	41.322	39.232	36.852		38.400			102	
1.7. Xã Lưỡng Vượng											
- Vị trí 1		3	40.422	39.600	37.100		38.400			103	
1.8. Xã An Khang											
- Vị trí 1		3	41.322	38.622	36.400		38.400			101	
2. Huyện Chiêm Hóa											
2.1. Thị trấn Vĩnh Lộc	**Xã khu vực I**										
- Vị trí 1		3	40.800	39.200	38.200		38.400			102	
- Vị trí 5		3	15.800	15.000	14.200		14.500			103	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
2.2. Xã Phúc Thịnh											
- Vị trí 1		3	47.400	45.500	43.600		38.400			118	
- Vị trí 4		3	22.600	22.000	21.400		21.000			105	
2.3. Xã Hà Lang	**Xã khu vực II**										
- Vị trí 1		3	35.700	35.700	35.700		35.600			100	
- Vị trí 5		3	13.500	12.500	11.500		12.700			98	
2.4. Xã Xuân Quang											
- Vị trí 1		3	37.600	36.100	34.400		35.600			101	
- Vị trí 5		3	14.000	13.400	13.400		12.700			106	
2.5. Xã Tân An											
- Vị trí 1		3	36.800	35.900	35.000		35.600			101	
- Vị trí 5		3	14.000	13.300	12.000		12.700			105	
2.6. Xã Hoà An											
- Vị trí 1		3	35.700	35.700	35.700		35.600			100	
- Vị trí 5		3	13.500	12.500	11.500		12.700			98	
2.7. Xã Kim Bình											
- Vị trí 1		3	37.000	36.400	35.200		35.600			102	
- Vị trí 5		3	13.200	13.000	12.500		12.700			102	
2.8. Xã Tân Thịnh											
- Vị trí 1		3	37.600	36.100	34.400		35.600			101	
- Vị trí 4		3	20.000	19.000	18.500		18.800			101	
2.9. Xã Phúc Sơn											
- Vị trí 1		3	40.200	36.000	33.800		35.600			101	
- Vị trí 5		3	14.000	13.000	12.000		12.700			102	
2.10. Xã Trung Hoà											
- Vị trí 1		3	40.200	36.000	33.800		35.600			101	
- Vị trí 5		3	14.000	13.000	12.000		12.700			102	
2.11. Xã Vinh Quang											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		3	40.200	36.000	34.000		35.600			101	
- Vị trí 5		3	14.600	13.000	12.000		12.700			102	
2.12. Xã Yên Nguyên											
- Vị trí 1		5	37.400	36.700	35.200		35.600			103	
- Vị trí 4		3	21.400	19.300	18.000		18.800			103	
2.13. Xã Hùng Mỹ	**Xã Khu vực III**										
- Vị trí 1		3	33.800	33.600	33.100		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.200	10.900	10.700		10.900			100	
2.14. Xã Linh Phú											
- Vị trí 2		3	29.800	28.300	27.300		28.100			101	
- Vị trí 4		3	18.700	17.100	16.800		17.100			100	
2.15. Xã Kiên Đài											
- Vị trí 1		3	34.000	33.600	33.400		33.600			100	
- Vị trí 5		3	12.100	11.000	10.800		10.900			101	
3. Huyện Na Hang											
3.1. Thị trấn Na Hang	**Xã khu vực I**										
- Vị trí 1		3	38.500	38.400	38.300		38.400			100	
- Vị trí 4		3	21.100	21.000	20.900		21.000			100	
3.2. Xã Thanh Tương	**Xã khu vực II**										
- Vị trí 1		3	35.700	35.600	35.500		35.600			100	
- Vị trí 5		3	12.800	12.700	12.600		12.700			100	
3.3. Xã Đà Vị											
- Vị trí 1		3	35.700	35.600	35.500		35.600			100	
- Vị trí 5		3	12.800	12.700	12.600		12.700			100	
3.4. Xã Yên Hoa											
- Vị trí 1		3	35.700	35.600	35.500		35.600			100	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 5		3	12.800	12.700	12.600		12.700			100	
3.5. Xã Côn Lôn											
- Vị trí 1		3	35.700	35.600	35.500		35.600			100	
- Vị trí 5		3	12.800	12.700	12.600		12.700			100	
3.6. Xã Khau Tinh											
- Vị trí 1		3	35.700	35.600	35.500		35.600			100	
- Vị trí 4		3	18.900	18.800	18.700		18.800			100	
3.7. Xã Hồng Thái	**Xã Khu vực III**										
- Vị trí 1		3	33.700	33.600	33.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.000	10.900	10.800		10.900			100	
3.8. Xã Sơn Phú											
- Vị trí 1		3	33.600	33.550	33.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.000	10.900	10.800		10.900			100	
3.9. Xã Sinh Long											
- Vị trí 1		3	33.700	33.600	33.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.000	10.900	10.800		10.900			100	
3.10. Xã Thượng Nông											
- Vị trí 1		3	33.600	33.550	33.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.000	10.900	10.800		10.900			100	
3.11. Xã Thượng Giáp											
- Vị trí 1		3	33.700	33.600	33.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.000	10.900	10.800		10.900			100	
3.12. Xã Năng Khả											
- Vị trí 1		3	33.700	33.600	33.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.000	10.900	10.800		10.900			100	
4. Huyện Lâm Bình											
4.1. Xã Thổ Bình	**Xã khu vực II**										

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		3	35.700	35.600	35.500		35.600			100	
- Vị trí 5		3	12.800	12.700	12.600		12.700			100	
4.2. Xã Khuôn Hà											
- Vị trí 1		3	35.700	35.600	35.500		35.600			100	
- Vị trí 5		3	12.800	12.700	12.600		12.700			100	
4.3. Xã Thượng Lâm											
- Vị trí 1		3	35.700	35.600	35.500		35.600			100	
- Vị trí 5		3	12.800	12.700	12.600		12.700			100	
4.4. Xã Hồng Quang	**Xã khu vực III**										
- Vị trí 1		3	33.700	33.600	33.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.000	10.900	10.800		10.900			100	
4.5. Xã Bình An											
- Vị trí 1		3	33.700	33.600	33.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.000	10.900	10.800		10.900			100	
4.6. Xã Xuân Lập											
- Vị trí 1		3	33.700	33.600	33.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.000	10.900	10.800		10.900			100	
4.7. Xã Lăng Can											
- Vị trí 1		3	33.700	33.600	33.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.000	10.900	10.800		10.900			100	
4.8. Xã Phúc Yên											
- Vị trí 1		3	33.700	33.600	33.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	11.000	10.900	10.800		10.900			100	
5. Huyện Hàm Yên											
5.1. Thị trấn Tân Yên	**Xá Khu vực I**										
- Vị trí 1		3	40.200	41.133	41.500		38.400			107	
- Vị trí 4		3	21.500	21.333	21.100		21.000			102	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
5.2. Xã Thái Sơn											
- Vị trí 1		3	41.700	41.133	40.200		38.400			107	
- Vị trí 5		3	14.500	14.767	14.900		14.500			102	
5.3. Xã Thái Hoà											
- Vị trí 1		3	41.700	41.133	40.200		38.400			107	
- Vị trí 5		3	15.100	14.967	14.900		14.500			103	
5.4. Xã Đức Ninh											
- Vị trí 1		2	41.700	40.950	40.200		38.400			107	
- Vị trí 5		2	15.100	15.000	14.900		14.500			103	
5.5. Xã Bình Xa											
- Vị trí 1		3	41.700	41.433	41.300		38.400			108	
- Vị trí 5		3	18.400	15.200	13.800		14.500			105	
5.6. Xã Nhân Mục	**Xã Khu vực II**										
- Vị trí 1		2	43.700	41.750	39.800		35.600			117	
- Vị trí 4		2	20.200	19.700	19.200		18.800			105	
5.7. Xã Phù Lưu											
- Vị trí 1		3	39.800	39.200	38.900		35.600			110	
- Vị trí 5		3	12.332	12.393	10.546		12.700			98	
5.8. Xã Minh Hương											
- Vị trí 1		3	43.700	41.533	39.800		35.600			117	
- Vị trí 5		3	14.400	13.767	13.300		12.700			108	
5.9. Xã Minh Dân											
- Vị trí 1		3	40.800	39.800	38.800		35.600			112	
- Vị trí 5		3	13.400	13.200	12.900		12.700			104	
5.10. Xã Yên Phú											
- Vị trí 1		3	39.800	37.600	35.800		35.600			106	
- Vị trí 5		3	15.000	13.000	12.700		12.700			102	
5.11. Xã Tân Thành											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		3	43.700	41.533	39.800		35.600			117	
- Vị trí 5		3	12.700	12.700	12.700		12.700			100	
5.12. Xã Bạch Xa											
- Vị trí 1		3	40.600	40.000	39.500		35.600			112	
- Vị trí 4		3	17.300	17.900	17.000		18.800			95	
5.13. Xã Yên Thuận	**Xã Khu vực III**										
- Vị trí 1		3	35.600	35.133	34.500		33.600			105	
- Vị trí 5		3	12.900	11.967	10.800		10.900			110	
5.14. Xã Minh Khương											
- Vị trí 1		3	35.700	35.200	34.500		33.600			105	
- Vị trí 4		3	18.000	17.633	17.200		17.100			103	
5.15. Xã Thành Long											
- Vị trí 1		3	36.100	35.600	35.200		33.600			106	
- Vị trí 5		3	13.100	11.700	10.900		10.900			107	
5.16. Xã Bằng Cốc											
- Vị trí 1		2	36.300	35.900	35.500		33.600			107	
- Vị trí 5		2	12.800	12.350	11.900		10.900			113	
5.17. Xã Yên Lâm											
- Vị trí 1		3	35.700	34.600	33.600		33.600			103	
- Vị trí 3		3	23.500	22.900	22.300		22.600			101	
5.18. Xã Hùng Đức											
- Vị trí 1		3	35.600	35.050	34.500		33.600			104	
- Vị trí 4		3	19.400	18.100	16.800		17.100			106	
6. Huyện Yên Sơn											
6.1. Xã Kim Phú	**Xã Khu vực I**										
- Vị trí 1		4	43.400	42.900	42.500		38.400			112	
- Vị trí 2		4	37.400	35.200	34.000		32.600			108	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 3		4	30.000	27.000	25.000		26.800			101	
6.2. Xã Hoàng Khai											
- Vị trí 1		7	40.200	38.600	37.500		38.400			101	
- Vị trí 2		5	33.200	32.700	31.900		32.600			100	
6.3. Xã Trung Môn											
- Vị trí 1		5	40.500	39.600	30.100		38.400			103	
- Vị trí 4		4	22.000	22.000	22.000		21.000			105	
6.4. Xã Đội Bình											
- Vị trí 3		4	28.000	26.900	26.300		26.800			100	
- Vị trí 4		3	22.800	21.600	21.000		21.000			103	
6.5. Xã Mỹ Bằng											
- Vị trí 1		4	40.600	38.700	37.900		38.400			101	
- Vị trí 5		3	16.500	14.600	13.700		14.500			101	
6.6. Xã Phú Lâm											
- Vị trí 1		3	40.000	39.000	38.500		38.400			102	
- Vị trí 5		3	16.500	14.600	13.700		14.500			101	
6.7. Xã Thắng Quân											
- Vị trí 1		3	46.100	45.300	43.800		38.400			118	
- Vị trí 2		3	33.800	33.800	33.800		32.600			104	
6.8. Xã Thái Bình											
- Vị trí 1		3	40.800	40.000	37.500		38.400			104	
- Vị trí 4		3	21.800	21.800	21.700		21.000			104	
6.9. Xã Nhữ Khê	**Xã khu vực II**										
- Vị trí 1		3	35.900	35.600	34.600		35.600			100	
- Vị trí 5		3	13.400	13.000	12.600		12.700			102	
6.10. Xã Nhữ Hán											
- Vị trí 1		3	39.000	39.000	39.000		35.600			110	
- Vị trí 5		3	16.100	13.300	12.100		12.700			105	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
6.11. Xã Chân Sơn											
- Vị trí 2		3	31.200	30.200	29.800		30.000			101	
- Vị trí 5		3	13.000	13.000	12.500		12.700			102	
6.12. Xã Lang Quán											
- Vị trí 1		3	37.600	37.500	37.400		35.600			105	
- Vị trí 3		2	24.100	24.400	23.500		24.400			100	
6.13. Xã Tứ Quận											
- Vị trí 1		3	48.300	47.100	45.800		35.600			132	
- Vị trí 5		3	14.100	13.200	13.000		12.700			104	
6.14. Xã Chiêu Yên											
- Vị trí 2		3	34.100	32.800	30.700		30.000			109	
- Vị trí 5		3	13.800	12.700	12.700		12.700			100	
6.15. Xã Phúc Ninh											
- Vị trí 1		3	44.400	37.200	30.000		35.600			104	
- Vị trí 4		3	19.000	18.800	16.800		18.800			100	
6.16. Xã Lực Hành											
- Vị trí 1		3	38.100	37.000	32.500		35.600			104	
- Vị trí 2		3	31.200	31.000	29.500		30.000			103	
6.17. Xã Trung Trực											
- Vị trí 1		3	35.600	35.600	35.600		35.600			100	
- Vị trí 4		1	19.400	19.400	19.400		18.800				
6.18. Xã Trung Sơn											
- Vị trí 1		3	35.500	35.500	35.400		35.600			100	
- Vị trí 4		3	18.900	18.900	18.900		18.800			101	
6.19. Xã Đạo Viện											
- Vị trí 1		3	35.600	35.500	35.400		35.600			100	
- Vị trí 4		3	18.900	18.800	18.700		18.800			100	
6.20. Xã Công Đa											
- Vị trí 1		3	35.900	35.800	34.500		35.600			101	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 5		3	14.000	13.500	12.000		12.700			106	
6.21. Xã Trung Minh	**Xã khu vực III**										
- Vị trí 1		3	34.300	34.300	34.300		33.600			102	
- Vị trí 4		3	17.800	17.800	17.800		17.100			104	
6.22. Xã Hùng Lợi											
- Vị trí 1		3	34.500	33.700	31.500		33.600			100	
- Vị trí 5		3	12.000	11.000	10.500		10.900			101	
6.23. Xã Kiến Thiết											
- Vị trí 1		3	33.450	33.900	31.500		33.600			101	
- Vị trí 5		3	12.000	11.000	10.500		10.900			101	
6.24. Xã Tân Tiến											
- Vị trí 1		3	38.000	34.500	32.000		33.600			103	
- Vị trí 5		3	12.100	11.200	10.300		10.900			103	
6.25. Xã Kim Quan											
- Vị trí 1		3	34.000	33.300	32.600		33.600			99	
- Vị trí 4		3	18.600	18.300	18.000		17.100			107	
6.26. Xã Quý Quân											
- Vị trí 1		3	35.000	34.000	33.000		33.600			101	
- Vị trí 5		3	12.500	11.000	10.500		10.900			101	
7. Huyện Sơn Dương											
7.1. Thị trấn Sơn Dương	**Xã Khu vực I**										
- Vị trí 1		3	40.000	39.000	38.500		38.400			102	
- Vị trí 3		3	28.500	27.000	26.000		26.800			101	
7.2. Xã Hồng Lạc											
- Vị trí 1		5	41.500	38.500	38.500		38.400			100	
- Vị trí 4		5	21.500	21.000	20.500		21.000			100	
7.3. Xã Thượng Ấm											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		5	39.500	38.400	38.300		38.400			100	
- Vị trí 4		5	22.500	21.700	21.900		21.000			103	
7.4. Xã Phúc Ứng											
- Vị trí 1		5	40.700	39.800	38.900		38.400			104	
- Vị trí 4		5	22.300	21.000	20.800		21.000			100	
7.5. Xã Cấp Tiến											
- Vị trí 1		5	39.500	38.400	38.300		38.400			100	
- Vị trí 4		5	22.500	21.700	21.900		21.000			103	
7.6. Xã Sầm Dương											
- Vị trí 1		5	39.500	38.400	38.300		38.400			100	
- Vị trí 4		5	22.500	21.700	21.900		21.000			103	
7.7. Xã Hợp Thành	**Xã Khu vực II**										
- Vị trí 1		5	36.984	36.307	35.721		35.600			102	
- Vị trí 4		5	19.843	19.343	19.600		18.800			103	
7.8. Xã Thiện Kế											
- Vị trí 1		5	38.400	36.600	30.300		35.600			103	
- Vị trí 5		5	13.500	13.000	9.400		12.700			102	
7.9. Xã Sơn Nam											
- Vị trí 1		5	38.254	36.000	34.000		35.600			101	
- Vị trí 2		5	33.588	32.643	31.506		30.000			109	
- Vị trí 5		3	13.300	13.100	13.000		12.700			103	
7.10. Xã Đại Phú											
- Vị trí 1		5	38.400	36.600	30.300		35.600			103	
- Vị trí 5		5	13.500	13.000	9.400		12.700			102	
7.11. Xã Phú Lương											
- Vị trí 1		5	38.400	36.600	30.300		35.600			103	
- Vị trí 5		5	13.500	13.000	9.400		12.700			102	
7.12. Xã Văn Phú											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		5	38.400	36.600	30.300		35.600			103	
- Vị trí 5		5	13.500	13.000	9.400		12.700			102	
7.13. Xã Vân Sơn											
- Vị trí 1		5	38.400	36.600	30.300		35.600			103	
- Vị trí 5		5	13.500	13.000	9.400		12.700			102	
7.14. Xã Vĩnh Lợi											
- Vị trí 1		5	37.800	36.140	34.500		35.600			102	
- Vị trí 4		5	19.800	18.880	18.000		18.800			100	
7.15. Xã Hợp Hoà											
- Vị trí 1		5	37.800	36.140	34.500		35.600			102	
- Vị trí 4		5	19.800	18.880	18.000		18.800			100	
7.16. Xã Lương Thiện	**Xã Khu vực III**										
- Vị trí 1		5	38.400	34.350	30.300		33.600			102	
- Vị trí 5		5	13.500	11.450	9.400		10.900			105	

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Mai Doãn Chính

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: trồng cây lâu năm) (1)

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
1. Thành phố Tuyên Quang	Miền núi										
1.1. Phường Phan Thiết											
- Vị trí 1		3	23.800	22.867	21.000		22.500			102	
1.2. PhườngTân Quang											
- Vị trí 1		3	22.800	22.700	22.500		22.500			101	
1.3. Phường Minh Xuân											
- Vị trí 1		3	23.800	22.867	21.000		22.500			102	
1.4. Phường Ỹ La											
- Vị trí 1		3	23.500	22.667	21.000		22.500			101	
1.5. Phường Tân Hà											
- Vị trí 1		3	23.800	22.867	21.000		22.500			102	
- Vị trí 2		3	20.500	19.833	18.500		19.500			102	
1.6. Phường Nông Tiến											
- Vị trí 1		3	23.600	23.233	22.500		22.500			103	
- Vị trí 2		3	20.500	19.667	18.000		19.500			101	
1.7. Phường Hưng Thành											
- Vị trí 1		3	23.600	23.067	22.000		22.500			103	
- Vị trí 2		3	20.500	19.833	18.500		19.500			102	
1.8. Xã Tràng Đà											
- Vị trí 1		3	23.700	23.300	22.500		22.500			104	
- Vị trí 2		3	20.500	19.667	18.000		19.500			101	
1.9. Xã An Tường											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
- Vị trí 1		3	25.000	24.207	22.622		22.500			108	
- Vị trí 2		3	20.500	19.667	18.000		19.500			101	
- Vị trí 3		3	17500	17.333	17000		16.500			105	
1.10. Xã Thái Long											
- Vị trí 1		3	23.694	22.503	20.122		22.500			100	
- Vị trí 2		3	20.500	19.667	18.000		19.500			101	
- Vị trí 3		3	17000	16.933	16800		16.500			103	
1.11. Xã Đội Cấn											
- Vị trí 1		3	24.051	23.575	22.622		22.500			105	
- Vị trí 2		3	20.500	19.667	18.000		19.500			101	
- Vị trí 3		3	17500	17.333	17000		16.500			105	
1.12. Xã Lưỡng Vượng											
- Vị trí 1		3	27.000	25.667	23.000		22.500			114	
- Vị trí 2		3	20.500	19.667	18.000		19.500			101	
1.13. Xã An Khang											
- Vị trí 1		3	25.479	24.170	21.551		22.500			107	
- Vị trí 2		3	20.500	19.667	18.000		19.500			101	
2. Huyện Chiêm Hóa											
2.1. Thị trấn Vĩnh Lộc	**Khu vực I**										
- Vị trí 1		3	23000	22.500	21500		22500			100	
2.2. Xã Phúc Thịnh	**Khu vực I**										
- Vị trí 1		3	23.800	22.867	21.000		22.500			106	
- Vị trí 2		3	20.500	19.667	18.000		19.500			105	
- Vị trí 3		3	17.000	16.667	16.000		16.500			103	
- Vị trí 5		3	11.000	10.333	9.000		10.300			107	
2.3. Xã Hà Lang	**Khu vực II**										
- Vị trí 1		3	21.000	20.667	20.000		20.700			101	
- Vị trí 2		3	18300	17.867	17000		17.800			103	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
- Vị trí 3		3	15500	15.333	15000		14.900			104	
- Vị trí 5		3	9.000	8.900	8.700		8.700			103	
2.4. Xã Xuân Quang											
- Vị trí 1		3	21.000	20.500	19.500		20.700			101	
- Vị trí 2		3	18000	17.933	17800		17.800			101	
- Vị trí 3		3	15500	15.267	14800		14.900			104	
- Vị trí 4		3	12400	12.333	12200		12.000			103	
- Vị trí 5		3	9.000	8.933	8.800		8.700			103	
2.5. Xã Tân An											
- Vị trí 1		3	21.000	20.667	20.000		20.700			101	
- Vị trí 2		3	18500	18.333	18000		17.800			104	
- Vị trí 3		3	16000	15.500	14500		14.900			107	
- Vị trí 5		3	9.500	9.067	8.200		8.700			109	
2.6. Xã Hoà An											
- Vị trí 1		3	21.500	21.000	20.000		20.700			104	
- Vị trí 2		3	18300	18.200	18000		17.800			103	
- Vị trí 3		3	15200	15.133	15000		14.900			102	
- Vị trí 4		3	13000	12.833	12500		12.000			108	
- Vị trí 5		3	9.000	8.833	8.500		8.700			103	
2.7. Xã Kim Bình											
- Vị trí 1		3	22.000	21.000	19.000		20.700			106	
- Vị trí 2		3	17900	17.867	17800		17.800			101	
- Vị trí 3		3	15500	14.967	13900		14.900			104	
- Vị trí 5		3	9.500	9.167	8.500		8.700			109	
2.8. Xã Tân Thịnh											
- Vị trí 1		3	21.000	20.333	19.000		20.700			101	
- Vị trí 5		3	9.500	9.167	8.500		8.700			109	
2.9. Xã Phúc Sơn											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
- Vị trí 1		3	21.800	21.567	21.100		20.700			105	
- Vị trí 2		3	18.800	18.633	18.300		17.800			106	
- Vị trí 3		3	16.000	15.867	15.600		14.900			107	
- Vị trí 4		3	13.300	13.200	13.000		12.000			111	
- Vị trí 5				-							
2.10. Xã Trung Hoà											
- Vị trí 1		3	23.000	22.667	22.000		20.700			111	
- Vị trí 2		3	20.000	19.333	18.000		17.800			112	
- Vị trí 3		3	14.900	14.833	14.700		14.900			100	
- Vị trí 4		3	13.600	13.333	12.800		12.000			113	
- Vị trí 5		3	9.800	9.200	8.000		8.700			113	
2.11. Xã Vinh Quang											
- Vị trí 1		3	23.200	22.567	21.300		20.700			112	
- Vị trí 2		3	22.400	21.100	18.500		17.800			126	
- Vị trí 3		3	15.900	15.633	15.100		14.900			107	
- Vị trí 4		3	13.600	13.333	12.800		12.000			113	
- Vị trí 5		3	10.000	9.867	9.600		8.700			115	
2.12. Xã Tân Mỹ											
- Vị trí 1		3	21.800	21.567	21.100		20.700			105	
- Vị trí 2		3	18.400	18.300	18.100		17.800			103	
- Vị trí 3		3	15.300	15.233	15.100		14.900			103	
- Vị trí 4		3	12.500	12.400	12.200		12.000			104	
- Vị trí 5		3	9.400	9.333	9.200		8.700			108	
2.13. Xã Ngọc Hội											
- Vị trí 1		3	21.800	21.567	21.100		20.700			105	
- Vị trí 2		3	18.800	18.633	18.300		17.800			106	
- Vị trí 3		3	16.000	15.867	15.600		14.900			107	
- Vị trí 4		3	13.300	13.200	13.000		12.000			111	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
- Vị trí 5				-							
2.14. Xã Yên Nguyên											
- Vị trí 1		3	21.800	21.433	20.700		20.700			105	
- Vị trí 2		3	18.900	18.467	17.600		17.800			106	
- Vị trí 3		3	16.100	15.833	15.300		14.900			108	
- Vị trí 4		3	13.400	13.267	13.000		12.000			112	
- Vị trí 5				-							
2.15. Xã Hoà Phú											
- Vị trí 1		3	21.800	21.567	21.100		20.700			105	
- Vị trí 2		3	18.800	18.633	18.300		17.800			106	
- Vị trí 3		3	16.000	15.867	15.600		14.900			107	
- Vị trí 4				-							
- Vị trí 5				-							
2.16. Xã Hùng Mỹ	**Khu vực III**										
- Vị trí 1		3	19.500	19.333	19.000		19.300			101	
- Vị trí 2		3	17000	11.333			16.300			104	
- Vị trí 5		3	7.000	6.833	6.500		6.800			103	
2.17. Xã Linh Phú											
- Vị trí 1		3	19.500	19.333	19.000		19.300			101	
- Vị trí 5		3	7.000	6.833	6.500		6.800			103	
2.18. Xã Trung Hà											
- Vị trí 1		3	19.500	19.333	19.000		19.300			101	
- Vị trí 5		3	7.000	6.833	6.500		6.800			103	
2.19. Xã Phú Bình											
- Vị trí 1		3	19.500	19.333	19.000		19.300			101	
- Vị trí 5		3	7.000	6.833	6.500		6.800			103	
2.20. Xã Nhân Lý											
- Vị trí 1		3	19.500	19.333	19.000		19.300			101	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
- Vị trí 2		3	18.200	17.567	16.300		16.300			112	
- Vị trí 5		3	7.000	6.833	6.500		6.800			103	
2.21. Xã Kiên Đài											
- Vị trí 1		3	19.700	19.600	19.400		19.300			102	
- Vị trí 2		3	16.700	16.600	16.400		16.300			102	
- Vị trí 3		3	13.700	13.600	13.400		13.300			103	
- Vị trí 4		3	10.800	10.700	10.500		10.200			106	
- Vị trí 5											
2.22. Xã Tri Phú											
- Vị trí 1		3	20.800	20.300	19.300		19.300			108	
- Vị trí 2		3	18.200	17.567	16.300		16.300			112	
- Vị trí 3		3	14.800	14.400	13.600		13.300			111	
- Vị trí 4		3	11.500	11.333	11.000		10.200			113	
- Vị trí 5		3	8.000	7.667	7.000		6.800			118	
2.23. Xã Bình Nhân											
- Vị trí 1		3	19.700	19.600	19.400		19.300			102	
- Vị trí 2		3	16.700	16.600	16.400		16.300			102	
- Vị trí 3		3	13.700	13.600	13.400		13.300			103	
- Vị trí 4		3	10.800	10.700	10.500		10.200			106	
- Vị trí 5				-							
2.24. Xã Bình Phú											
- Vị trí 1		3	20.000	19.833	19.500		19.300			104	
- Vị trí 2		3	16.800	16.667	16.400		16.300			103	
- Vị trí 3		3	13.700	13.600	13.400		13.300			103	
- Vị trí 4		3	10.700	10.600	10.400		10.200			105	
- Vị trí 5				-							
2.25. Xã Minh Quang											
- Vị trí 1		3	20.000	19.800	19.400		19.300			104	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
- Vị trí 2		3	16.800	16.633	16.300		16.300			103	
- Vị trí 3		2	13.700	13.567	13.300		13.300			103	
- Vị trí 4		2	10.700	10.600	10.400		10.200			105	
- Vị trí 5				-							
2.26. Xã Yên Lập											
Vị trí 1		3	20.000	19.900	19.700		19.300			104	
Vị trí 2		3	16.800	16.700	16.500		16.300			103	
Vị trí 3		3	13.700	13.600	13.400		13.300			103	
Vị trí 4		3	10.700	10.600	10.400		10.200			105	
Vị trí 5		3	7.500	7.267	6.800		6.800			110	
3. Huyện Na Hang											
3.1.Thị trấn Na Hang	**Khu vực I**										
Vị trí 1		3	22.600	22.500	22.400		22.500			101	
Vị trí 3		3	16.600	16.500	16.400		16.500			101	
3.2.Xã Thanh Tương	**Khu vực II**										
Vị trí 1		3	22.600	22.500	22.400		20.700			101	
Vị trí 3		3	16.600	16.500	16.400		14.900			101	
Vị trí 5		3	9.200	8.850	8.500		8.700			108	
3.3.Xã Đà Vị											
Vị trí 1		3	20.800	20.700	20.600		20.700			101	
Vị trí 5		3	8.800	8.700	8.600		8.700			102	
3.4.Xã Yên Hoa											
Vị trí 1		3	20.800	20.700	20.600		20.700			101	
Vị trí 3		3	15.000	14.900	14.800		14.900			101	
Vị trí 5		3	9300	9.000	8700		8.700			107	
3.5.Xã Khau Tinh											
Vị trí 1		3	20.800	20.700	20.600		20.700			101	
Vị trí 4		3	12.100	12.000	11.900		12.000			102	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	*-2*	*-3*	*-4*	*-5*	*-6*	*-7*	*-8*	*-9*	*-10*	*-11*	*-12*
Vị trí 5		3	9000	8.750	8500		8.700				
3.6.Xã Sơn Phú	**Khu vực III**										
Vị trí 1		3	19.400	19.300	19.200		19.300			101	
Vị trí 5		3	6.900	6.800	6.700		6.800			103	
3.7.Xã Thượng Nông											
Vị trí 1		3	19.400	19.300	19.200		19.300			101	
Vị trí 5		3	6.900	6.800	6.700		6.800			103	
3.8.Xã Thượng Giáp											
Vị trí 1		3	19.400	19.300	19.200		19.300			101	
Vị trí 5		3	6.900	6.800	6.700		6.800			103	
3.9.Xã Năng Khả											
Vị trí 1		3	19.400	19.300	19.200		19.300			101	
Vị trí 5		3	6.900	6.800	6.700		6.800			103	
4. Huyện Lâm Bình											
Xã Thổ Bình	**Khu vực II**										
Vị trí 1		3	22.600	22.500	22.400		20.700			101	
Vị trí 3		3	16.600	16.500	16.400		14.900			101	
Vị trí 5		3	9000	8.750	8500		8.700			106	
4.1.Xã Khuôn Hà											
Vị trí 1		3	22.600	22.500	22.400		20.700			101	
Vị trí 3		3	16.600	16.500	16.400		14.900			101	
Vị trí 5		3	9500	9.250	9000		8.700			106	
4.2.Xã Thượng Lâm											
Vị trí 1		3	22.600	22.500	22.400		20.700			101	
Vị trí 3		3	16.600	16.500	16.400		14.900			101	
Vị trí 5		3	9500	9.250	9000		8.700			106	
4.3.Xã Hồng Quang	**Khu vực III**										
Vị trí 1		3	19.400	19.300	19.200		19.300			101	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
Vị trí 5		3	6.900	6.800	6.700		6.800			103	
4.4.Xã Bình An											
Vị trí 1		3	19.400	19.300	19.200		19.300			101	
Vị trí 5		3	6.900	6.800	6.700		6.800			103	
4.5.Xã Xuân Lập											
Vị trí 1		3	19.400	19.300	19.200		19.300			101	
Vị trí 5		3	6.900	6.800	6.700		6.800			103	
4.6.Xã Lăng Can											
Vị trí 1		3	19.400	19.300	19.200		19.300			101	
Vị trí 5		3	7.000	6.900	6.800		6.800			103	
4.7.Xã Phúc Yên				-							
Vị trí 1		3	21.000	19.750	18.500		19.300			114	
Vị trí 5		3	7.100	6.850	6.600		6.800			108	
5. Huyện Hàm Yên											
5.1.Thị trấn Tân Yên	**Khu vực I**										
- Vị trí 1		3	23.600	15.500	22.900		22.500			103	
- Vị trí 2		3	20.400	13.467	20.000		19.500			102	
- Vị trí 3		3	17.400	11.500	17.100		16.500			102	
5.2.Xã Thái Sơn											
- Vị trí 1		3	23.500	23.250	23.000		22.500			103	
- Vị trí 2		3	20.200	20.100	20.000		19.500			103	
- Vị trí 3		3	17.300	17.200	17.100		16.500			104	
- Vị trí 4		3	14.400	14.300	14.200		13.500			106	
5.3.Xã Thái Hoà											
- Vị trí 1		3	23.100	22.900	22.600		22.500			102	
- Vị trí 2		3	19.900	19.600	19.200		19.500			101	
- Vị trí 3		3	17.300	17.200	17.000		16.500			104	
- Vị trí 4		3	14.200	14.100	13.900		13.500			104	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	*-2*	*-3*	*-4*	*-5*	*-6*	*-7*	*-8*	*-9*	*-10*	*-11*	*-12*
5.4.Xã Đức Ninh											
- Vị trí 1		3	23.600	23.250	22.900		22.500			103	
- Vị trí 2		3	20.400	20.200	20.000		19.500			104	
- Vị trí 3		3	17.400	17.250	17.100		16.500			105	
5.5.Xã Bình Xa											
- Vị trí 1		3	23.800	23.700	23.500		22.500			105	
- Vị trí 2		3	21.800	21.300	20.400		19.500			109	
- Vị trí 3		3	19.500	19.200	18.700		16.500			116	
- Vị trí 4		3	15.000	14.800	14.600		13.500			110	
- Vị trí 5		3	11.000	10.660	10.000		10.300			103	
5.6.Xã Nhân Mục	**Khu vực II**										
- Vị trí 1		3	21.800	21.450	21.100		20.700			104	
- Vị trí 2		3	18.800	18.550	18.300		17.800			104	
- Vị trí 3		3	16.000	15.800	15.600		14.900			106	
- Vị trí 4		3	13.300	13.150	13.000		12.000			110	
5.7.Xã Phù Lưu											
- Vị trí 1		3	23.000	22.667	22.000		20.700			110	
- Vị trí 2		3	20.600	20.400	20.000		17.800			115	
- Vị trí 3		3	15.800	15.333	14.400		14.900			103	
- Vị trí 4		3	14.000	13.933	13.800		12.000			116	
- Vị trí 5		3	10.000	9.667	9.000		8.700			111	
5.8.Xã Minh Hương											
- Vị trí 1		3	21.800	21.567	21.100		20.700			104	
- Vị trí 2		3	18.800	18.633	18.300		17.800			105	
- Vị trí 3		3	16.000	15.867	15.600		14.900			106	
- Vị trí 5		3	9.500	9.333	9.000		8.700			107	
5.9.Xã Minh Dân											
- Vị trí 1		3	21.800	21.433	20.700		20.700			104	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
- Vị trí 2		3	18.900	18.467	17.600		17.800			104	
- Vị trí 3		3	16.100	15.833	15.300		14.900			106	
- Vị trí 4		3	13.400	13.267	13.000		12.000			111	
- Vị trí 5											
5.10.Xã Yên Phú											
- Vị trí 1		3	23.200	22.567	21.300		20.700			109	
- Vị trí 2		3	22.400	21.100	18.500		17.800			119	
- Vị trí 3		3	15.900	15.633	15.100		14.900			105	
- Vị trí 4		3	13.600	13.333	12.800		12.000			111	
- Vị trí 5		3	10.000	9.667	9.000		8.700			111	
5.11.Xã Tân Thành											
- Vị trí 1		3	21.800	21.567	21.100		20.700			104	
- Vị trí 2		3	18.800	18.633	18.300		17.800			105	
- Vị trí 3		3	16.000	15.867	15.600		14.900			106	
- Vị trí 4		3	13.300	13.200	13.000		12.000			110	
- Vị trí 5		3	9.500	9.333	9.000		8.700			107	
5.12.Xã Bạch Xa											
- Vị trí 1		3	21.800	21.567	21.100		20.700			104	
- Vị trí 2		3	18.400	18.300	18.100		17.800			103	
- Vị trí 3		3	15.300	15.233	15.100		14.900			102	
- Vị trí 4		3	12.500	12.400	12.200		12.000			103	
- Vị trí 5		3	9.400	9.333	9.200		8.700			107	
5.13.Xã Yên Thuận	**Khu vực III**										
- Vị trí 1		3	20.000	19.833	19.500		19.300			103	
- Vị trí 2		3	16.800	16.700	16.500		16.300			102	
- Vị trí 3		3	13.700	13.600	13.400		13.300			102	
- Vị trí 4		3	10.700	10.600	10.400		10.200			104	
- Vị trí 5		3	7.800	7.700	7.500		6.800			113	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
5.14.Xã Minh Khương											
- Vị trí 1		3	19.700	19.600	19.400		19.300			102	
- Vị trí 2		3	16.700	16.600	16.400		16.300			102	
- Vị trí 3		3	13.700	13.600	13.400		13.300			102	
- Vị trí 4		3	10.800	10.700	10.500		10.200			105	
5.15.Xã Thành Long											
- Vị trí 1		3	19.800	19.700	19.500		19.300			102	
- Vị trí 2		3	16.800	16.700	16.500		16.300			102	
- Vị trí 3		3	13.800	13.733	13.600		13.300			103	
- Vị trí 4		3	10.900	10.933	11.000		10.200			107	
- Vị trí 5		3	7.000	6.833	6.500		6800			100	
5.16.Xã Bằng Cốc											
- Vị trí 1		3	20.000	19.800	19.400		19.300			103	
- Vị trí 2		3	16.800	16.633	16.300		16.300			102	
- Vị trí 3		3	13.700	13.567	13.300		13.300			102	
- Vị trí 4		3	10.700	10.600	10.400		10.200			104	
- Vị trí 5		3	7.500	7.000	6.000		6800			103	
5.17.Xã Yên Lâm											
- Vị trí 1		3	20.800	20.300	19.300		19.300			105	
- Vị trí 2		3	18.200	17.567	16.300		16.300			108	
- Vị trí 3		3	14.800	14.400	13.600		13.300			108	
- Vị trí 4		3	11.500	11.333	11.000		10.200			111	
- Vị trí 5		3	7.000	6.800	6.400		6.800			100	
5.18.Xã Hùng Đức											
- Vị trí 1		3	20.000	19.833	19.500		19.300			103	
- Vị trí 2		3	16.800	16.667	16.400		16.300			102	
- Vị trí 3		3	13.700	13.600	13.400		13.300			102	
- Vị trí 4		3	10.700	10.600	10.400		10.200			104	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
6. Huyện Yên Sơn											
6.1.Xã Kim Phú	**Khu vực I**										
Vị trí 1		4	23.000	22.933	22.800		22.500			102	
Vị trí 2		4	20.500	20.200	19.600		19.500			105	
Vị trí 3		4	17.000	16.667	16.000		16.500			103	
Vị trí 4		1	14.000	13.667	13.000		13.500			104	
Vị trí 5											
6.2.Thị trấn Tân Bình											
Vị trí 1		3	23.800	22.300	19.300		22.500			106	
Vị trí 2		3	20.200	19.900	19.300		19.500			104	
Vị trí 3		3	17.800	17.067	15.600		16.500			108	
Vị trí 4		3	14.500	14.333	14.000		13.500			107	
Vị trí 5		3	7.000	6.800	6.400		6.800			103	
6.3.Xã Hoàng Khai											
Vị trí 1		3	24.200	24.200	24.200		22.500			108	
Vị trí 2		3	20.000	19.200	19.200		19.500			103	
Vị trí 3		3	18.500	18.500	18.500		16.500			112	
6.4.Xã Trung Môn											
Vị trí 1		3	20.800	20.300	19.300		19.300			108	
Vị trí 2		3	18.200	17.567	16.300		16.300			112	
Vị trí 3		3	14.800	14.400	13.600		13.300			111	
Vị trí 4		3	11.500	11.333	11.000		10.200			113	
Vị trí 5		3	7.000	6.800	6.400		6.800			103	
6.5.Xã Đội Bình											
Vị trí 1							22.500			-	
Vị trí 2		6	20.000	19.700	19.400		19.500			103	
Vị trí 3		9	17100	16600	16300		16.500			104	
Vị trí 4		11	13.900	13.600	13.300		13.500			103	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
Vị trí 5											
6.6.Xã Mỹ Bằng											
Vị trí 1		3	20.800	20.300	19.300		19.300			108	
Vị trí 2		3	18.200	17.567	16.300		16.300			112	
Vị trí 3		3	14.800	14.400	13.600		13.300			111	
Vị trí 4		3	11.500	11.333	11.000		10.200			113	
Vị trí 5		3	7.000	6.800	6.400		6.800			103	
6.7.Xã Phú Lâm											
Vị trí 1		3	20.800	20.300	19.300		19.300			108	
Vị trí 2		3	18.200	17.567	16.300		16.300			112	
Vị trí 3		3	14.800	14.400	13.600		13.300			111	
Vị trí 4		3	11.500	11.333	11.000		10.200			113	
Vị trí 5		3	11.500	10.600	9.500		10.300			112	
6.8.Xã Thắng Quân											
Vị trí 1		3	24.700	23.500	21.100		22.500			110	
Vị trí 2		3	21.500	23.500	21.100		19.500			110	
Vị trí 3		3	19.000	19.900	16.000		16.500			115	
6.9.Xã Tân Long											
Vị trí 1		3	20.800	20.300	19.300		19.300			108	
Vị trí 2		3	18.200	17.567	16.300		16.300			112	
Vị trí 3		3	14.800	14.400	13.600		13.300			111	
Vị trí 4		3	11.500	11.333	11.000		10.200			113	
Vị trí 5		3	11.500	10.600	9.500		10.300			112	
6.10.Xã Thái Bình											
Vị trí 1		3	21.800	20.967	19.300		19.300			113	
Vị trí 2		3	18.200	17.567	16.300		16.300			112	
Vị trí 3		3	14.800	14.400	13.600		13.300			111	
Vị trí 4		3	11.500	11.333	11.000		10.200			113	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
Vị trí 5		3	11.500	10.600	9.500		10.300			112	
6.11.Xã Nhữ Khê	**Khu vực II**										
Vị trí 1		3	24.000	24.000	24.000		20.700			116	
Vị trí 2		2	19.300	19.300	19.300		17.800			108	
Vị trí 3		3	15.300	14.967	14.300		14.900			103	
Vị trí 4		3	13.300	12.633	11.300		12.000			111	
Vị trí 5		3	9.600	8.933	7.600		8.700			110	
6.12.Xã Nhữ Hán											
Vị trí 1		3	24.000	24.000	24.000		20.700			116	
Vị trí 2		3	20.000	20.000	20.000		17.800			112	
Vị trí 3		3	16.500	16.500	16.500		14.900			111	
Vị trí 5		3	9000	8.667	8000		8.700			103	
6.13.Xã Chân Sơn											
Vị trí 1		8	24.700	24.600	22.100		20.700			119	
Vị trí 2		3	19.000	18.667	18.000		17.800			107	
Vị trí 3		3	16.800	16.300	15.300		14.900			113	
Vị trí 4		3	13.500	13.333	13.000		12.000			113	
Vị trí 5		3	9.500	9.333	9.000		8.700			109	
6.14.Xã Lang Quán											
Vị trí 1		2	20.700	20.300	19.500		20.700			100	
Vị trí 2		2	18.500	18.167	17.500		17.800			104	
Vị trí 3		3	16.500	16.167	15.500		14.900			111	
Vị trí 4		3	13.500	13.000	12.000		12.000			113	
Vị trí 5		3	9000	8.667	8000		8.700			103	
6.15.Xã Tứ Quận											
Vị trí 1		2	21.100	20.867	20.400		20.700			102	
Vị trí 2		2	21.800	21.100	19.700		17.800			122	
Vị trí 3		3	16.500	16.167	15.500		14.900			111	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
Vị trí 4		3	13.500	13.000	12.000		12.000			113	
Vị trí 5		3	9000	8.833	8500		8.700			103	
6.16.Xã Chiêu Yên											
Vị trí 1		3	22.800	22.800	22.800		20.700			110	
Vị trí 2		2	29.700	26.600	20.400		17.800			167	
Vị trí 3		3	16.500	16.167	15.500		14.900			111	
Vị trí 4		3	13.500	13.000	12.000		12.000			113	
Vị trí 5		3	9800	9.367	8500		8.700			113	
6.17.Xã Phúc Ninh											
Vị trí 1		3	21.000	20.833	20.500		20.700			101	
Vị trí 2		3	19.700	19.433	18.900		17.800			111	
Vị trí 3		3	16.500	16.167	15.500		14.900			111	
Vị trí 4		3	13.500	13.000	12.000		12.000			113	
Vị trí 5		3	9000	8.933	8800		8.700			103	
6.18.Xã Lực Hành											
Vị trí 1		3	23.500	22.300	19.900		20.700			114	
Vị trí 2		3	19.000	18.667	18.000		17.800			107	
Vị trí 3		3	15.000	14.667	14.000		14.900			101	
Vị trí 5		3	9000	8.933	8800		8.700				
6.19.Xã Trung Trực											
Vị trí 1		3	21.000	20.667	20.000		20.700			101	
Vị trí 2				0			17.800			-	
Vị trí 3		3	15.500	15.000	14.000		14.900			104	
Vị trí 4		3	12.400	12.400	12.400		12.000			103	
Vị trí 5		3	9800	9.533	9000		8.700			113	
6.20.Xã Xuân Vân											
Vị trí 1		3	21.500	21.000	20.000		20.700			104	
Vị trí 2				0							

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
Vị trí 3		3	16.500	16.167	15.500		14.900			111	
Vị trí 4		3	13.500	13.000	12.000		12.000			113	
Vị trí 5		3	10000	9.333	8000		8.700			115	
6.21.Xã Trung Sơn											
Vị trí 1		2	20.600	20.567	20.500		20.700			100	
Vị trí 2		2	18.800	18.433	17.700		17.800			106	
Vị trí 5		3	9500	9.333	9000		8.700			109	
6.22.Xã Đạo Viện											
Vị trí 1		3	20.800	20.733	20.600		20.700			100	
Vị trí 2		3	17.800	17.767	17.700		17.800			100	
Vị trí 3		3	16.800	16.200	15.000		14.900			113	
Vị trí 4		3	12.500	12.233	11.700		12.000			104	
6.23.Xã Phú Thịnh											
Vị trí 1		3	22.000	21.833	21.500		20.700			106	
Vị trí 2		3	17.800	17.767	17.700		17.800			100	
Vị trí 3		3	15.000	14.900	14.700		14.900			101	
Vị trí 4		3	13.000	12.567	11.700		12.000			108	
6.24.Xã Tiến Bộ											
Vị trí 1		3	22.000	21.833	21.500		20.700			106	
Vị trí 2		3	17.800	17.767	17.700		17.800			100	
Vị trí 3		3	15.000	14.900	14.700		14.900			101	
Vị trí 4		3	12.500	12.233	11.700		12.000			104	
6.25.Xã Công Đa											
Vị trí 1		3	23.000	22.667	22.000		20.700			111	
Vị trí 2		3	20.000	19.667	19.000		17.800			112	
Vị trí 3		3	15.500	15.333	15.000		14.900			104	
Vị trí 4		3	13000	12.500	11500		12.000			108	
6.26.Xã Trung Minh	**Khu vực III**										

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
Vị trí 1		3	20.200	20.200	20.200		19.300			105	
Vị trí 2		3	17.100	17.033	16.900		16.300			105	
Vị trí 3		3	13.900	13.900	13.900		13.300			105	
Vị trí 4		3	10.900	10.900	10.900		10.200			107	
Vị trí 5		3	8000	7.667	7000		6.800			118	
6.27.Xã Hùng Lợi											
Vị trí 1		3	20.500	14.367	2.100		19.300			106	
Vị trí 2		3	16.800	16.733	16.600		16.300			103	
Vị trí 3		3	14.200	13.933	13.400		13.300			107	
Vị trí 5		3	7500	7.333	7000		6.800			110	
6.28.Xã Kiến Thiết											
Vị trí 1		3	20.000	19.567	18.700		19.300			104	
Vị trí 3		3	13.500	13.233	12.700		13.300			102	
Vị trí 5		3	7500	7.333	7000		6.800			110	
6.29.Xã Tân Tiến											
Vị trí 1		3	20.000	19.700	19.100		19.300			104	
Vị trí 2		3	16.500	16.500	16.500		16.300			101	
Vị trí 3		3	14.000	13.667	13.000		13.300			105	
Vị trí 4		3	11.400	11.400	11.400		10.200			112	
Vị trí 5		3	7.300	7.133	6.800		6.800			107	
6.30.Xã Kim Quan											
Vị trí 1		3	19.500	19.267	18.800		19.300			101	
Vị trí 2		3	17.200	17.067	16.800		16.300			106	
Vị trí 3		3	13.800	13.533	13.000		13.300			104	
Vị trí 5		3	8000	7.567	6700		6.800			118	
6.31.Xã Quý Quân											
Vị trí 1		3	20.000	19.833	19.500		19.300			104	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
Vị trí 2		3	16.500	16.500	16.500		16.300			101	
Vị trí 3		3	13.500	13.333	13.000		13.300			102	
Vị trí 4		3	10.400	10.267	10.000		10.200			102	
Vị trí 5		3	7.000	6.833	6.500		6.800			103	
7. Huyện Sơn Dương											
7.1.Thị trấn Sơn Dương	**Khu vực I**										
- Vị trí 1		3	23.000	22.500	21.500		22.500			102	
- Vị trí 2		3	21.000	20.667	20.000		19.500			108	
- Vị trí 3		3	17.500	17.333	17.000		16.500			106	
- Vị trí 4		3	14.000	13.833	13.500		13.500			104	
- Vị trí 5		3	11000	10.833	10500		10300			107	
7.2.Xã Hồng Lạc											
- Vị trí 1		3	24.000	22.833	20.500		22.500			107	
- Vị trí 2		3	21000	20.233	18700		19.500			108	
- Vị trí 3		3	17500	17.000	16000		16.500			106	
- Vị trí 4		3	14000	13.833	13500		13.500			104	
- Vị trí 5		3	10500	10.333	10000		10300			102	
7.3.Xã Thượng Ấm											
- Vị trí 1		3	22.549	22.387	22.063		22.500			100	
- Vị trí 2		3	20.347	19.204	16.918		19.500			104	
- Vị trí 3		3	18000	17.667	17000		16.500			109	
- Vị trí 4		3	14500	14.333	14000		13.500			107	
- Vị trí 5		3	11000	10.667	10000		10300			107	
7.4.Xã Phúc Ứng											
- Vị trí 1		3	23.049	23.049	23.049		22.500			102	
- Vị trí 2		3	20.500	20.333	20.000		19.500			105	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	*-2*	*-3*	*-4*	*-5*	*-6*	*-7*	*-8*	*-9*	*-10*	*-11*	*-12*
- Vị trí 3		3	17.500	17.333	17.000		16.500			106	
- Vị trí 4		3	14.000	13.667	13.000		13.500			104	
- Vị trí 5		5	10500	10.267	9800		10300			102	
7.5.Xã Hào Phú											
- Vị trí 1		3	24000	23.000	21000		22.500			107	
- Vị trí 2		3	20000	19.833	19500		19.500			103	
- Vị trí 3		3	17800	17.533	17000		16.500			108	
- Vị trí 5		3	11000	10.667	10000		10300			107	
7.6.Xã Cấp Tiến											
- Vị trí 1		3	24.200	23.167	21.100		22.500			108	
- Vị trí 2		3	20500	19.833	18500		19.500			105	
- Vị trí 4		3	14000	13.667	13000		13.500			104	
- Vị trí 5		3	10800	10.367	9500		10300			105	
7.7.Xã Sầm Dương											
- Vị trí 1		3	23.500	22.667	21.000		22.500			104	
- Vị trí 3		3	17.500	17.167	16.500		16.500			106	
- Vị trí 4		3	13.500	12.567	10.700		13.500			100	
- Vị trí 5		3	11000	10.500	9500		10300			107	
7.8.Xã Hợp Thành											
- Vị trí 1		3	23.000	22.767	22.300		22.500			102	
- Vị trí 2		3	21.500	20.833	19.500		19.500			110	
- Vị trí 3		3	16.566	16.437	16.179		16.500			100	
- Vị trí 5		3	11000	10.833	10500		10300			107	
7.9.Xã Thiện Kế											
- Vị trí 1		3	23.000	22.767	22.300		22.500			102	
- Vị trí 3		3	17.000	16.667	16.000		16.500			103	
- Vị trí 4		3	13.600	13.233	12.500		13.500			101	
- Vị trí 5		3	10800	10.533	10000		10300			105	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
7.10.Xã Sơn Nam											
- Vị trí 1		3	21.900	21.500	20.700		22.500			97	
- Vị trí 2		3	20.000	19.667	19.000		19.500			103	
- Vị trí 3		3	18.800	17.467	14.800		16.500			114	
- Vị trí 5		3	11000	10.667	10000		10300			107	
7.11.Xã Phú Lương											
- Vị trí 1		3	26.600	24.700	20.900		22.500			118	
- Vị trí 2		3	22.300	20.867	18.000		19.500			114	
- Vị trí 4		3	14000	13.833	13500		13.500			104	
- Vị trí 5		3	10500	10.433	10300		10300			102	
7.12.Xã Tam Đa	**Khu vực II**										
- Vị trí 1		5	22.841	22.087	20.578		20.700			110	
- Vị trí 2		3	18.800	18.633	18.300		17.800			106	
- Vị trí 3		3	16.000	15.867	15.600		14.900			107	
- Vị trí 4		3	13.300	13.200	13.000		12.000			111	
- Vị trí 5		3	9000	8.967	8900		8700			103	
7.13.Xã Văn Phú											
- Vị trí 1				0							
- Vị trí 2		3	18.800	18.633	18.300		17.800			106	
- Vị trí 3		3	16.000	15.867	15.600		14.900			107	
- Vị trí 4		3	13.300	13.200	13.000		12.000			111	
- Vị trí 5		3	9300	9.200	9000		8700			107	
7.14.Xã Chi Thiết											
- Vị trí 1		3	21000	20.933	20800		20700			101	
- Vị trí 2		3	19.300	19.300	19.300		17.800			108	
- Vị trí 3		3	15.500	15.333	15.000		14.900			104	
- Vị trí 4		3	11.300	11.300	11.300		12.000			94	
- Vị trí 5		3	9.000	8.833	8.500		8.700			103	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
7.15.Xã Vân Sơn											
- Vị trí 1		3	22.300	21.700	20.500		20.700			108	
- Vị trí 2		3	19.300	19.300	19.300		17.800			108	
- Vị trí 3		3	15.500	15.333	15.000		14.900			104	
- Vị trí 4		3	13.000	12.500	11.500		12.000			108	
- Vị trí 5		3	9.000	8.933	8.800		8.700			103	
7.16.Xã Vĩnh Lợi											
- Vị trí 1		3	22.700	21.800	20.000		20.700			110	
- Vị trí 2		3	18.700	18.367	17.700		17800			105	
- Vị trí 3		3	15.400	15.067	14.400		14900			103	
- Vị trí 4		3	13000	12.667	12000		12000			108	
- Vị trí 5		3	9500	9.000	8000		8700			109	
7.17.Xã Lâm Xuyên											
- Vị trí 1		3	22000	21.667	21000		20.700			106	
- Vị trí 2		3	18500	18.167	17500		17800			104	
- Vị trí 3		3	15500	15.333	15000		14900			104	
- Vị trí 4		3	13600	13.400	13000		12000			113	
- Vị trí 5		3	9000	8.833	8500		8700			103	
7.18.Xã Đông Lợi											
- Vị trí 1		3	20.987	20.802	20.433		20.700			101	
- Vị trí 2		3	19.000	18.833	18.500		17800			107	
- Vị trí 4		3	12.389	12.107	11.542		12000			103	
- Vị trí 5		3	9000	8.933	8800		8700			103	
7.19.Xã Hợp Hoà											
- Vị trí 1		**3**	**21.000**	20.833	**20.500**		20.700			101	
- Vị trí 4		3	13.000	12.833	12.500		12.000			108	
- Vị trí 5		3	8.900	8.267	7.000		8.700			102	
7.20.Xã Tuân Lộ											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
- Vị trí 1		3	20.700	20.367	19.700		20.700			100	
- Vị trí 4		3	12.100	11.967	11.700		12000			101	
- Vị trí 5		3	9500	9.167	8500		8700			109	
7.21.Xã Minh Thanh											
- Vị trí 1		3	22.700	22.133	21.000		20.700			110	
- Vị trí 2		3	19.000	18.667	18.000		17800			107	
- Vị trí 3		3	15.000	14.933	14.800		14900			101	
- Vị trí 4		3	12.900	12.500	11.700		12000			108	
- Vị trí 5		3	9500	9.333	9000		8700			109	
7.22.Xã Tân Trào											
- Vị trí 1		3	21.500	20.967	19.900		20.700			104	
- Vị trí 2		3	18.200	18.033	17.700		17800			102	
- Vị trí 3		3	15500	15.333	15000		14900			104	
- Vị trí 4		3	13000	12.667	12000		12000			108	
7.23.Xã Quyết Thắng											
- Vị trí 1		3	20.900	20.767	20.500		20.700			101	
- Vị trí 2		3	19000	18.667	18000		17800			107	
- Vị trí 3		3	15500	15.000	14000		14900			104	
- Vị trí 4		3	12500	12.167	11500		12000			104	
- Vị trí 5		3	9500	9.333	9000		8700			109	
7.24.Xã Đồng Quý											
- Vị trí 1		3	21.200	20.500	19.100		20.700			102	
- Vị trí 2		3	18.400	17.900	16.900		17800			103	
- Vị trí 3		3	15700	15.467	15000		14900			105	
- Vị trí 4		3	13500	13.000	12000		12000			113	
- Vị trí 5		3	9500	9.000	8000		8700			109	
7.25.Xã Trung Yên											
- Vị trí 1		3	21.100	20.933	20.600		20.700			102	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12
- Vị trí 2		3	18.500	18.167	17.500		17800			104	
- Vị trí 3		3	15.100	15.033	14.900		14900			101	
- Vị trí 4		3	12500	12.333	12000		12000			104	
- Vị trí 5		3	10000	9.667	9000		8700			115	
7.26.Xã Bình yên											
- Vị trí 1		3	21.600	21.067	20.000		20.700			104	
- Vị trí 2		3	18.000	17.667	17.000		17800			101	
- Vị trí 3		3	15.900	15.433	14.500		14900			107	
- Vị trí 4		3	13.000	12.833	12.500		12000			108	
- Vị trí 5		3	9.000	8.667	8.000		8700			103	
7.27.Xã Ninh Lai											
- Vị trí 1		3	22.000	21.567	20.700		20.700			106	
- Vị trí 2		3	18.800	17.533	15.000		17800			106	
- Vị trí 3		3	16000	15.667	15000		14900			107	
- Vị trí 4		3	12500	12.267	11800		12000			104	
- Vị trí 5		3	10000	9.500	8500		8700			115	
7.28.Xã Đông Thọ											
- Vị trí 1		3	21.800	21.533	21.000		20.700			105	
- Vị trí 2		3	18.500	18.333	18.000		17800			104	
- Vị trí 3		3	15500	15.333	15000		14900			104	
- Vị trí 4		3	13000	12.667	12000		12000			108	
- Vị trí 5		3	10000	9.667	9000		8700			115	
7.29.Xã Kháng Nhật											
- Vị trí 1		3	23.857	23.524	22.857		20.700			115	
- Vị trí 2		3	18.500	17.833	16.500		17800			104	
- Vị trí 3		3	15.500	15.333	15.000		14900			104	
- Vị trí 4		3	13.428	13.142	12.571		12000			112	
- Vị trí 5				0			8700			0	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	*-2*	*-3*	*-4*	*-5*	*-6*	*-7*	*-8*	*-9*	*-10*	*-11*	*-12*
7.30.Xã Lương Thiện	**Khu vực III**										
- Vị trí 1		3	20.900	20.167	18.700		19.300			108	
- Vị trí 2		3	18.000	17.000	15.000		16.300			110	
- Vị trí 3		3	14.000	13.667	13.000		13.300			105	
- Vị trí 4		3	11.000	10.833	10.500		10.200			108	
- Vị trí 5		5	7.000	6.800	6.400		6.800			103	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
-1	*-2*	*-3*	*-4*	*-5*	*-6*	*-7*	*-8*	*-9*	*-10*	*-11*	*-12*
7.30.Xã Lương Thiện	**Khu vực III**										
- Vị trí 1		3	20.900	20.167	18.700		19.300			108	
- Vị trí 2		3	18.000	17.000	15.000		16.300			110	
- Vị trí 3		3	14.000	13.667	13.000		13.300			105	
- Vị trí 4		3	11.000	10.833	10.500		10.200			108	
- Vị trí 5		5	7.000	6.800	6.400		6.800			103	

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

TỈNH TUYÊN QUANG

Mẫu số: 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
Đất trồng Rừng sản xuất

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1. Thành phố Tuyên Quang											
1.1. Phường Nông Tiến											
- Vị trí 1		3	12.225	11.100	10.000		10.900			102	
1.2. Xã Tràng Đà											
- Vị trí 1		3	12.000	11.000	10.000		10.900			101	
1.3. Xã An Tường											
- Vị trí 1		3	11.200	11.000	11.000		10.900			101	
1.4. Xã Thái Long											
- Vị trí 1		3	12.000	11.500	11.000		10.900			106	
1.5. Xã Đội Cấn											
- Vị trí 1		3	12.000	11.500	10.000		10.900			106	
1.6. Xã Lưỡng Vượng											
- Vị trí 1		3	13.440	11.220	9.000		10.900			103	
1.7. Xã An Khang											
- Vị trí 1		3	12.529	11.000	9.493		10.900			101	
2. Huyện Chiêm Hóa											
2.1. Thị trấn Vĩnh Lộc	**Xã khu vực 1**										
- Vị trí 1		3	14.000	13.000	12.000		10.900			119	
- Vị trí 5		3	5.800	5.700	5.600		5.600			102	
2.2. Xã Phúc Thịnh											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		3	11.000	11.000	11.000		10.900			101	
- Vị trí 5		3	6.000	5.700	5.700		5.600			102	
2.3. Xã Hà Lang	**Xã khu vực 2**										
- Vị trí 1		3	11.000	10.000	10.000		10.000			100	
- Vị trí 5		3	5.300	5.200	5.100		5.200			100	
2.4. Xã Xuân Quang											
- Vị trí 1		3	11.000	10.000	9.000		10.000			100	
- Vị trí 5		3	5.400	5.300	5.200		5.200			102	
2.5. Xã Tân An											
- Vị trí 1		3	11.000	11.000	10.000		10.000			110	
- Vị trí 5		3	5.500	5.400	5.300		5.200			104	
2.6. Xã Hoà An											
- Vị trí 1		3	11.000	11.000	11.000		10.000			110	
- Vị trí 5		3	5.500	5.400	5.300		5.200			104	
2.7. Xã Kim Bình											
- Vị trí 1		3	10.500	10.200	10.000		10.000			102	
- Vị trí 5		3	5.400	5.200	5.200		5.200			100	
2.8. Xã Tân Thịnh											
- Vị trí 1		3	11.000	10.000	10.000		10.000			100	
- Vị trí 5		3	5.500	5.300	5.100		5.200			102	
2.9. Xã Phúc Sơn											
- Vị trí 1		3	10.000	10.000	10.000		10.000			100	
- Vị trí 5		3	5.400	5.200	5.200		5.200			100	
2.10. Xã Trung Hoà											
- Vị trí 1		3	10.400	10.200	10.000		10.000			102	
- Vị trí 5		3	5.500	5.400	5.300		5.200			104	
2.11. Xã Vinh Quang											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		3	11.000	10.000	10.000		10.000			100	
- Vị trí 5		3	5.500	5.300	5.300		5.200			102	
2.12. Xã Tân Mỹ											
- Vị trí 1		3	12.000	10.500	9.000		10.000			105	
- Vị trí 5		3	6.000	5.500	5.000		5.200			106	
2.13. Xã Ngọc Hội											
- Vị trí 1		3	10.400	10.200	10.000		10.000			102	
- Vị trí 5		3	5.800	5.400	5.000		5.200			104	
2.14. Xã Yên Nguyên											
- Vị trí 1		3	11.000	10.500	10.000		10.000			105	
- Vị trí 5		3	5.500	5.500	5.500		5.200			106	
2.15. Xã Hoà Phú											
- Vị trí 1		3	11.000	10.000	10.000		10.000			100	
- Vị trí 5		3	5.500	5.400	5.300		5.200			104	
2.16. Xã Hùng Mỹ	**Xã khu vực III**										
- Vị trí 1		3	9.500	9.500	9.500		9.100			104	
- Vị trí 5		3	5.000	4.800	4.600		4.800			100	
2.17. Xã Linh Phú											
- Vị trí 1		3	10.000	9.200	8.400		9.100			101	
- Vị trí 5		3	7.500	5.000	4.800		4.800			104	
2.18. Xã Trung Hà											
- Vị trí 1		3	9.500	9.500	9.500		9.100			104	
- Vị trí 4		3	6.500	6.200	6.000		6.100			102	
2.19. Xã Phú Bình											
- Vị trí 1		3	10.200	9.400	8.600		9.100			103	
- Vị trí 5		3	5.000	4.900	4.800		4.800			102	
2.20. Xã Nhân Lý											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		3	9.500	9.500	9.500		9.100			104	
- Vị trí 5		3	5.000	4.800	4.600		4.800			100	
2.21. Xã Kiên Đài											
- Vị trí 1		3	9.500	9.500	9.500		9.100			104	
- Vị trí 5		3	5.000	4.800	4.600		4.800			100	
3. Huyện Na Hang											
3.1. Thị trấn Na Hang	**Xã khu vực I**										
- Vị trí 1		3	11.500	11.000	10.500		10.900			101	
- Vị trí 5		3	6.200	6.000	6.000		5.600			107	
3.2. Xã Thanh Tương	**Xã khu vực II**										
- Vị trí 1		3	12.500	10.800	9.000		10.000			108	
- Vị trí 5		3	5.400	5.350	5.300		5.200			103	
3.2. Xã Đà Vị											
- Vị trí 2		3	9.000	8.900	8.800		8.800			101	
- Vị trí 4		3	6.800	6.700	6.600		6.400			105	
3.3. Xã Yên Hoa											
- Vị trí 1		3	10.000	10.000	10.000		10.000			100	
- Vị trí 5		3	5.500	5.200	5.200		5.200			100	
3.4. Xã Côn Lôn											
- Vị trí 1		3	11.000	10.500	10.000		10.000			105	
- Vị trí 5		3	5.500	5.400	5.300		5.200			104	
3.5. Xã Khau Tinh											
- Vị trí 1		3	11.500	10.500	9.500		10.000			105	
- Vị trí 5		3	5.300	5.200	5.000		5.200			100	
3.6. Xã Hồng Thái	**Xã Khu vực III**										

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		3	9.200	9.100	9.000		9.100			100	
- Vị trí 5		3	5.500	5.200	5.000		4.800			108	
3.7. Xã Sơn Phú											
- Vị trí 1		3	10.000	9.900	9.800		9.100			109	
- Vị trí 4		3	6.200	6.100	6.000		6.100			100	
3.8. Xã Sinh Long											
- Vị trí 1		3	9.500	9.200	9.000		9.100			101	
- Vị trí 5		3	5.000	5.000	5.000		4.800			104	
3.9. Xã Thượng Nông											
- Vị trí 1		3	9.200	9.100	9.000		9.100			100	
- Vị trí 5		3	4.900	4.800	4.700		4.800			100	
3.10. Xã Thượng Giáp											
- Vị trí 1		3	9.200	9.100	9.000		9.100			100	
- Vị trí 5		3	4.900	4.800	4.700		4.800			100	
3.11. Xã Năng Khả											
- Vị trí 1		3	9.200	9.100	9.000		9.100			100	
- Vị trí 4		3	6.200	6.100	6.000		6.100			100	
4. Huyện Lâm Bình											
4.1. Xã Thổ Bình	**Xã khu vực II**										
- Vị trí 1		3	10.500	10.300	10.000		10.000			103	
- Vị trí 5		3	5.500	5.200	5.000		5.200			100	
4.2. Xã Khuôn Hà											
- Vị trí 1		3	10.800	10.100	9.500		10.000			101	
- Vị trí 5		3	5.800	5.400	5.000		5.200			104	
4.3. Xã Thượng Lâm											
- Vị trí 1		3	11.000	10.400	10.000		10.000			104	
- Vị trí 5		3	5.300	5.300	5.300		5.200			102	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
4.4. Xã Hồng Quang	**Xã khu vực III**										
- Vị trí 1		3	9.500	9.300	9.000		9.100			102	
- Vị trí 5		3	5.000	5.000	4.500		4.800			104	
4.5. Xã Bình An											
- Vị trí 1		3	9.700	9.300	9.100		9.100			102	
- Vị trí 5		3	5.400	5.000	4.600		4.800			104	
4.6. Xã Xuân Lập											
- Vị trí 1		3	9.500	9.300	9.000		9.100			102	
- Vị trí 5		3	5.000	5.000	4.500		4.800			104	
4.7. Xã Lăng Can											
- Vị trí 1		3	10.000	9.600	9.200		9.100			105	
- Vị trí 5		3	5.100	4.900	4.800		4.800			102	
4.8. Xã Phúc Yên											
- Vị trí 1		3	9.500	9.300	9.100		9.100			102	
- Vị trí 5		3	5.000	4.800	4.600		4.800			100	
5. Huyện Hàm Yên											
5.1. Thị trấn Tân Yên	**Xã Khu vực I**										
- Vị trí 1		3	13.800	13.400	13.000		10.900			123	
- Vị trí 5		3	6.000	5.900	5.800		5.600			105	
5.2. Xã Thái Sơn											
- Vị trí 1		3	13.900	13.650	13.400		10.900			125	
- Vị trí 5		3	6.200	6.050	5.900		5.600			108	
5.3. Xã Thái Hoà											
- Vị trí 1		3	13.300	13.150	13.000		10.900			121	
- Vị trí 5		3	8.600	8.450	8.300		5.600			151	
5.4. Xã Đức Ninh											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		3	13.900	13.600	13.300		10.900			125	
- Vị trí 5		3	6.000	5.900	5.800		5.600			105	
5.5. Xã Bình Xa											
- Vị trí 1		3	13.500	13.300	13.100		10.900			122	
- Vị trí 5		3	5.700	5.600	5.500		5.600			100	
5.6. Xã Nhân Mục	**Xã Khu vực II**										
- Vị trí 1		3	12.900	10.500	10.000		10.000			105	
- Vị trí 4		3	7.300	6.800	6.600		6.400			106	
5.7. Xã Phù Lưu											
- Vị trí 1		3	12.500	11.000	11.000		10.000			110	
- Vị trí 5		3	7.100	5.600	5.300		5.200			108	
5.8. Xã Minh Hương											
- Vị trí 1		3	12.700	11.350	10.000		10.000			114	
- Vị trí 5		3	6.100	5.500	5.500		5.200			106	
5.9. Xã Minh Dân											
- Vị trí 1		3	12.000	11.000	10.500		10.000			110	
- Vị trí 5		3	5.500	5.400	5.300		5.200			104	
5.10. Xã Yên Phú											
- Vị trí 1		3	12.000	11.250	10.500		10.000			113	
- Vị trí 5		3	5.500	5.400	5.300		5.200			104	
5.11. Xã Tân Thành											
- Vị trí 1		3	12.300	12.100	11.900		10.000			121	
- Vị trí 5		3	5.800	5.550	5.300		5.200			107	
5.12. Xã Bạch Xa											
- Vị trí 1		3	12.000	11.500	11.000		10.000			115	
- Vị trí 4		3	7.600	6.500	6.300		6.400			102	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
5.13. Xã Yên Thuận	**Xã Khu vực III**										
- Vị trí 1		3	11.700	11.500	11.300		9.100			126	
- Vị trí 5		3	5.300	5.050	4.800		4.800			105	
5.14. Xã Minh Khương											
- Vị trí 1		3	11.500	11.000	10.500		9.100			121	
- Vị trí 4		3	6.800	6.300	6.300		6.100			103	
5.15. Xã Thành Long											
- Vị trí 1		3	11.600	11.350	11.100		9.100			125	
- Vị trí 4		3	7.000	6.400	6.000		6.100			105	
5.16. Xã Bằng Cốc											
- Vị trí 1		3	11.700	10.200	10.000		9.100			112	
- Vị trí 5		3	5.000	4.900	4.800		4.800			102	
5.17. Xã Yên Lâm											
- Vị trí 1		3	10.900	10.400	10.100		9.100			114	
- Vị trí 5		3	5.400	5.200	5.100		4.800			108	
5.18. Xã Hùng Đức											
- Vị trí 1		3	10.700	10.200	10.000		9.100			112	
- Vị trí 5		3	5.000	4.900	4.800		4.800			102	
6. Huyện Yên Sơn											
6.1. Xã Kim Phú	**Xã khu vực I**										
- Vị trí 1		3	11.000	11.000	11.000		10.900			101	
- Vị trí 5		3	6.000	5.700	5.400		5.600			102	
6.2. Thị trấn Tân Bình											
- Vị trí 1		3	11.600	11.800	10.000		10.900			108	
- Vị trí 5		3	6.200	5.800	5.400		5.600			104	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
6.3. Xã Hoàng Khai											
- Vị trí 1		3	10.700	10.200	9.700		10.900			94	
- Vị trí 5		3	5.800	5.800	5.600		5.600			104	
6.4. Xã Trung Môn											
- Vị trí 1		3	14.000	13.000	12.000		10.900			119	
- Vị trí 5		3	6.500	6.100	5.200		5.600			109	
6.5. Xã Đội Bình											
- Vị trí 1		3	12.500	12.000	11.500		10.900			110	
- Vị trí 5		3	6.000	5.700	5.400		5.600			102	
6.6. Xã Mỹ Bằng											
- Vị trí 1		3	12.000	11.500	11.000		10.900			106	
- Vị trí 5		3	5.800	5.600	5.400		5.600			100	
6.7. Xã Phú Lâm											
- Vị trí 1		3	12.500	12.000	11.500		10.900			110	
- Vị trí 5		3	5.800	5.700	5.500		5.600			102	
6.8. Xã Thắng Quân											
- Vị trí 1		3	11.200	10.900	10.300		10.900			100	
- Vị trí 5		3	5.600	5.600	5.600		5.600			100	
6.9. Xã Tân Long											
- Vị trí 1		3	12.000	10.900	9.800		10.900			100	
- Vị trí 5		3	5.700	5.600	5.500		5.600			100	
6.10. Xã Thái Bình											
- Vị trí 1		3	11.500	11.000	10.300		10.900			101	
- Vị trí 5		3	5.700	5.700	5.700		5.600			102	
6.11. Xã Nhữ Khê	**Xã khu vực II**										
- Vị trí 1		3	11.000	11.000	11.000		10.000			110	
- Vị trí 5		3	5.400	5.300	5.200		5.200			102	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
6.12. Xã Nhữ Hán											
- Vị trí 1		3	11.500	11.200	11.000		10.000			112	
- Vị trí 5		3	5.800	5.500	5.500		5.200			106	
6.13. Xã Chân Sơn											
- Vị trí 1		3	12.000	11.000	10.000		10.000			110	
- Vị trí 5		3	5.300	5.200	5.100		5.200			100	
6.14. Xã Lang Quán											
- Vị trí 1		3	11.000	11.000	10.400		10.000			110	
- Vị trí 5		3	5.400	5.200	5.000		5.200			100	
6.15. Xã Tứ Quận											
- Vị trí 1		3	10.000	10.000	10.000		10.000			100	
- Vị trí 5		3	5.200	5.200	5.000		5.200			100	
6.16. Xã Chiêu Yên											
- Vị trí 1		3	12.600	11.400	10.200		10.000			114	
- Vị trí 5		3	5.200	5.200	5.200		5.200			100	
6.17. Xã Phúc Ninh											
- Vị trí 1		3	10.800	10.000	9.200		10.000			100	
- Vị trí 5		3	5.500	5.200	4.900		5.200			100	
6.18. Xã Lực Hành											
- Vị trí 1		3	11.000	10.500	10.000		10.000			105	
- Vị trí 5		3	5.500	5.200	5.200		5.200			100	
6.19. Xã Trung Trực											
- Vị trí 1		3	11.500	10.500	10.000		10.000			105	
- Vị trí 5		3	5.400	5.300	5.200		5.200			102	
6.20. Xã Trung Sơn											
- Vị trí 1		3	10.000	10.000	9.800		10.000			100	
- Vị trí 5		3	5.300	5.200	5.100		5.200			100	
6.21. Xã Đạo Viện											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		3	10.500	10.100	9.700		10.000			101	
- Vị trí 5		3	5.500	5.500	5.200		5.200			106	
6.22. Xã Phú Thịnh											
- Vị trí 1		3	11.000	10.800	10.500		10.000			108	
- Vị trí 5		3	5.500	5.300	4.800		5.200			102	
6.23. Xã Công Đa											
- Vị trí 1		3	13.000	12.700	12.500		10.000			127	
- Vị trí 5		3	5.400	5.400	5.400		5.200			104	
6.24. Xã Trung Minh	**Xã khu vực III**										
- Vị trí 1		3	9.500	9.300	9.100		9.100			102	
- Vị trí 5		3	4.800	4.800	4.800		4.800			100	
6.25. Xã Hùng Lợi											
- Vị trí 1		3	9.500	9.400	9.300		9.100			103	
- Vị trí 5		3	5.000	4.800	4.600		4.800			100	
6.26. Xã Kiến Thiết											
- Vị trí 1		3	9.500	9.300	9.100		9.100			102	
- Vị trí 5		3	5.000	4.800	4.600		4.800			100	
6.27. Xã Tân Tiến											
- Vị trí 1		3	9.500	9.300	9.100		9.100			102	
- Vị trí 5		3	5.000	5.000	5.000		4.800			104	
6.28. Xã Kim Quan											
- Vị trí 1		3	9.600	9.300	9.000		9.100			102	
- Vị trí 5		3	5.000	5.000	5.000		4.800			104	
6.29. Xã Quý Quân											
- Vị trí 1		3	9.100	9.100	9.100		9.100			100	
- Vị trí 5		3	5.200	5.200	5.200		4.800			108	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
7. Huyện Sơn Dương											
7.1. Thị trấn Sơn Dương	**Xã Khu vực I**										
- Vị trí 2		3	10.500	10.000	9.500		9.600			104	
- Vị trí 5		3	5.800	5.700	5.700		5.600			102	
7.2. Xã Hồng Lạc											
- Vị trí 1		5	12.000	10.940	9.900		10.900			100	
- Vị trí 5		5	6.100	5.800	5.800		5.600			104	
7.3. Xã Thượng Ấm											
- Vị trí 1		5	12.604	11.356	10.295		10.900			104	
- Vị trí 5		5	7.910	6.163	4.216		5.600			110	
7.4. Xã Phúc Ứng											
- Vị trí 1		5	11.200	11.000	10.752		10.900			101	
- Vị trí 4		5	7.200	7.100	7.100		7.000			101	
7.5. Xã Cấp Tiến											
- Vị trí 1		5	12.000	11.500	11.000		10.900			106	
- Vị trí 4		5	7.500	7.100	6.000		7.000			101	
7.6. Xã Sầm Dương											
- Vị trí 1		5	10.955	10.900	10.000		10.900			100	
- Vị trí 5		5	7.500	6.700	6.300		5.600			120	
7.7. Xã Hợp Thành	**Xã Khu vực II**										
- Vị trí 1		5	10.768	10.600	10.495		10.000			106	
- Vị trí 4		5	7.300	6.500	5.700		6.400			102	
7.8. Xã Thiện Kế											
- Vị trí 1		5	12.900	11.900	10.900		10.000			119	
- Vị trí 5		5	6.200	5.300	5.300		5.200			102	
7.9. Xã Tam Đa											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		5	11.349	10.278	9.208		10.000			103	
- Vị trí 4		5	7.000	6.500	4.700		6.400			102	
7.10. Xã Vân Sơn											
- Vị trí 1		5	12.300	10.800	9.400		10.000			108	
- Vị trí 5		5	5.800	5.400	5.100		5.200			104	
7.11. Xã Vĩnh Lợi											
- Vị trí 1		3	10.800	10.050	9.300		10.000			101	
- Vị trí 2		3	10.000	9.000	8.000		8.800			102	
- Vị trí 3		3	7.800	7.600	7.600		7.600			100	
7.12. Xã Đông Lợi											
- Vị trí 1		5	11.152	10.252	9.152		10.000			103	
- Vị trí 5		5	5.900	5.300	4.072		5.200			102	
7.13. Xã Hợp Hoà											
- Vị trí 1		5	11.800	11.150	10.500		10.000			112	
- Vị trí 2		5	8.900	8.800	7.200		8.800			100	
7.14. Xã Tuân Lộ											
- Vị trí 1		3	10.800	10.200	9.200		10.000			102	
- Vị trí 3		3	7.600	7.600	7.500		7.600			100	
7.15. Xã Minh Thanh											
- Vị trí 1		3	11.700	11.000	10.300		10.000			110	
- Vị trí 4		3	6.800	6.500	6.200		6.400			102	
7.16. Xã Tân Trào											
- Vị trí 1		5	11.800	11.150	10.500		10.000			112	
- Vị trí 3		5	8.900	8.100	7.200		7.600			107	
7.17. Xã Quyết Thắng											
- Vị trí 1		5	11.000	10.600	10.200		10.000			106	
- Vị trí 5		5	5.900	5.300	4.900		5.200			102	
7.18. Xã Đồng Quý											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		5	11.500	10.000	9.200		10.000			100	
- Vị trí 4		5	7.000	6.500	6.000		6.400			102	
7.19. Xã Trung Yên											
- Vị trí 1		3	10.700	10.500	10.300		10.000			105	
- Vị trí 3		3	7.700	7.600	7.600		7.600			100	
7.20. Xã Bình yên											
- Vị trí 1		5	10.900	10.000	10.000		10.000			100	
- Vị trí 4		5	7.200	6.400	6.000		6.400			100	
7.21. Xã Kháng Nhật											
- Vị trí 1		3	12.600	11.000	10.800		10.000			110	
- Vị trí 4		3	7.000	6.400	5.700		6.400			100	
7.22. Xã Lương Thiện	**Xã Khu vực III**										
- Vị trí 1		5	10.800	10.200	9.600		9.100			112	
- Vị trí 5		5	5.800	5.050	4.300		4.800			105	

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Mai Doãn Chính

TỈNH TUYÊN QUANG

Mẫu số: 11

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
Đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: 1.000 đồng/m2

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1. Thành phố Tuyên Quang											
1.1. Xã Thái Long											
- Vị trí 1		3	34.539	28.706	22.039		27.500			104	
- Vị trí 5		3	15.000	13.000	13.000		12.600			103	
1.2. Xã Lưỡng Vượng											
- Vị trí 1		3	34.539	31.026	27.039		27.500			113	
- Vị trí 5		3	13.500	13.000	11.500		12.600			103	
1.3. Xã An Khang											
- Vị trí 1		3	35.039	27.882	22.039		27.500			101	
- Vị trí 5		3	13.000	12.700	12.500		12.600			101	
2. Huyện Chiêm Hóa											
2.1. Thị trấn Vĩnh Lộc	**Xã khu vực 1**										
- Vị trí 1		3	28.000	27.500	26.000		27.500			100	
- Vị trí 5		3	15.200	13.300	11.400		12.600			106	
2.2. Xã Phúc Thịnh											
- Vị trí 1		3	29.000	28.500	26.800		27.500			104	
- Vị trí 5		3	14.300	13.100	12.800		12.600			104	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
2.3. Xã Hà Lang	**Xã khu vực 2**										
- Vị trí 1		3	26.800	25.400	23.700		24.400			104	
- Vị trí 5		3	12.500	12.000	11.400		10.800			111	
2.4. Xã Xuân Quang											
- Vị trí 1		3	27.100	25.300	23.600		24.400			104	
- Vị trí 5		3	14.600	12.700	10.000		10.800			118	
2.5. Xã Tân An											
- Vị trí 1		3	26.100	25.300	23.800		24.400			104	
- Vị trí 5		3	13.200	12.100	11.000		10.800			112	
2.6. Xã Hùng Mỹ	**Xã khu vực III**										
- Vị trí 1		3	24.000	22.500	21.900		21.300			106	
- Vị trí 5		3	14.000	9.200	7.600		8.800			105	
2.7. Xã Linh Phú											
- Vị trí 1		3	23.200	22.400	20.800		21.300			105	
- Vị trí 5		3	10.200	9.100	8.700		8.800			103	
2.8. Xã Trung Hà											
- Vị trí 1		3	23.400	22.000	21.600		21.300			103	
- Vị trí 4		3	15.600	13.100	13.100		12.300			107	
3. Huyện Na Hang											
3.1. Thị trấn Na Hang	**Xã khu vực I**										
- Vị trí 1		3	36.000	30.000	24.000		27.500			109	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 5		3	14.100	14.100	12.300		12.600			112	
3.2. Xã Thanh Tương	**Xã khu vực II**										
- Vị trí 1		3	27.100	25.300	23.600		24.400			104	
- Vị trí 5		3	14.600	12.700	10.000		10.800			118	
3.2. Xã Đà Vị											
- Vị trí 1		3	26.500	25.100	25.000		24.400			103	
- Vị trí 4		3	16.200	15.300	15.000		14.500			106	
3.3. Xã Yên Hoa							10.800				
- Vị trí 1		3	26.100	25.300	23.800		24.400			104	
- Vị trí 5		3	13.200	12.100	11.000		10.800			112	
3.4. Xã Hồng Thái	**Xã Khu vực III**										
- Vị trí 1		3	23.200	22.400	20.800		21.300			105	
- Vị trí 5		3	10.200	9.100	8.700		8.800			103	
3.5. Xã Sơn Phú											
- Vị trí 1		3	24.000	22.500	21.900		21.300			106	
- Vị trí 4		3	13.400	12.600	11.900		12.300			102	
3.6. Xã Sinh Long											
- Vị trí 1		3	23.400	22.000	20.700		21.300			103	
- Vị trí 5		3	9.200	9.100	9.000		8.800			103	
4. Huyện Lâm Bình											
4.1. Xã Thổ Bình	**Xã khu vực II**										

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		3	26.100	25.300	23.800		24.400			104	
- Vị trí 5		3	13.200	12.100	11.000		10.800			112	
4.2. Xã Khuôn Hà											
- Vị trí 1		3	26.100	25.300	23.800		24.400			104	
- Vị trí 5		3	13.200	12.100	11.000		10.800			112	
4.3. Xã Thượng Lâm											
- Vị trí 1		3	27.100	25.300	23.600		24.400			104	
- Vị trí 5		3	14.600	12.700	10.000		10.800			118	
4.4. Xã Hồng Quang	**Xã khu vực III**										
- Vị trí 1		3	23.200	22.400	20.800		21.300			105	
- Vị trí 5		3	10.200	9.100	8.700		8.800			103	
4.5. Xã Bình An											
- Vị trí 1		3	24.000	22.500	21.900		21.300			106	
- Vị trí 5		3	14.000	9.200	7.600		8.800			105	
4.6. Xã Xuân Lập											
- Vị trí 1		3	23.100	20.400	20.400		21.300			96	
- Vị trí 5		3	9.300	9.300	9.200		8.800			106	
5. Huyện Hàm Yên											
5.1. Thị trấn Tân Yên	**Xã Khu vực I**										
- Vị trí 1		3	36.000	30.000	24.000		27.500			109	
- Vị trí 5		3	14.100	14.100	12.300		12.600			112	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
5.2. Xã Thái Sơn											
- Vị trí 1		3	29.000	28.500	26.800		27.500			104	
- Vị trí 5		3	14.300	13.100	12.800		12.600			104	
5.3. Xã Thái Hoà											
- Vị trí 1		3	29.000	28.500	26.800		27.500			104	
- Vị trí 5		3	14.300	13.100	12.800		12.600			104	
5.4. Xã Nhân Mục	**Xã Khu vực II**										
- Vị trí 1		3	26.100	25.300	23.800		24.400			104	
- Vị trí 4		3	16.200	15.100	14.800		14.500			104	
5.5. Xã Phù Lưu											
- Vị trí 1		3	27.100	25.300	23.600		24.400			104	
- Vị trí 5		3	14.600	12.700	10.000		10.800			118	
5.6. Xã Minh Hương											
- Vị trí 1		3	26.100	25.300	23.800		24.400			104	
- Vị trí 5		3	13.200	12.100	11.000		10.800			112	
5.7. Xã Yên Thuận	**Xhu vực III**										
- Vị trí 1		3	23.200	22.400	20.800		21.300			105	
- Vị trí 5		3	10.200	9.100	8.700		8.800			103	
5.8. Xã Minh Khương											
- Vị trí 1		3	24.000	22.500	21.900		21.300			106	
- Vị trí 5		3	14.000	9.200	7.600		8.800			105	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
5.9. Xã Thành Long											
- Vị trí 1		3	23.100	22.000	18.600		21.300			103	
- Vị trí 5		3	9.700	9.400	8.700		8.800			107	
5.10. Xã Bằng Cốc											
- Vị trí 1		3	23.200	22.400	20.800		21.300			105	
- Vị trí 5		3	10.200	9.100	8.700		8.800			103	
6. Huyện Yên Sơn											
6.1. Xã Kim Phú	**Xã khu vực I**										
- Vị trí 1		3	29.000	28.500	26.800		27.500			104	
- Vị trí 5		3	14.300	13.100	12.800		12.600			104	
6.2. Thị trấn Tân Bình											
- Vị trí 1		3	36.000	30.000	24.000		27.500			109	
- Vị trí 5		3	14.100	14.100	12.300		12.600			112	
6.3. Xã Hoàng Khai											
- Vị trí 1		3	34.800	30.000	24.000		27.500			109	
- Vị trí 5		3	14.100	13.200	12.300		12.600			105	
6.4. Xã Nhữ Khê	**Xã khu vực II**										
- Vị trí 1		3	26.100	25.800	24.900		24.400			106	
- Vị trí 5		3	13.800	12.000	10.500		10.800			111	
6.5. Xã Nhữ Hán											
- Vị trí 1		3	27.100	25.300	23.600		24.400			104	

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 5		3	14.600	12.700	10.000		10.800			118	
6.6. Xã Chân Sơn											
- Vị trí 1		3	26.100	25.300	23.800		24.400			104	
- Vị trí 5		3	13.200	12.100	11.000		10.800			112	
6.7. Xã Trung Minh	**Xã khu vực III**										
- Vị trí 1		3	24.000	22.500	21.900		21.300			106	
- Vị trí 5		3	14.000	9.200	7.600		8.800			105	
6.8. Xã Hùng Lợi											
- Vị trí 1		3	22.800	22.000	19.000		21.300			103	
- Vị trí 5		3	9.700	9.400	8.700		8.800			107	
6.9. Xã Kiến Thiết											
- Vị trí 1		3	23.200	22.400	20.800		21.300			105	
- Vị trí 5		3	10.200	9.100	8.700		8.800			103	
7. Huyện Sơn Dương											
7.1. Thị trấn Sơn Dương	**Xã Khu vực I**										
- Vị trí 1		3	29.000	28.500	26.800		27.500			104	
- Vị trí 5		3	14.300	13.100	12.800		12.600			104	
7.2. Xã Hồng Lạc											
- Vị trí 1		3	36.000	30.000	24.000		27.500			109	
- Vị trí 5		3	14.100	14.100	12.300		12.600			112	
7.3. Xã Thượng Ấm											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
- Vị trí 1		3	29.700	28.100	26.700		27.500			102	
- Vị trí 5		3	13.400	13.200	11.200		12.600			105	
7.4. Xã Hợp Thành	**Xã Khu vực II**										
- Vị trí 1		3	27.600	25.600	22.300		24.400			105	
- Vị trí 5		3	12.300	11.000	9.400		10.800			102	
7.5. Xã Thiện Kế											
- Vị trí 1		3	27.100	25.300	23.600		24.400			104	
- Vị trí 5		3	14.600	12.700	10.000		10.800			118	
7.6. Xã Tam Đa											
- Vị trí 1		3	26.100	25.300	23.800		24.400			104	
- Vị trí 5		3	13.200	12.100	11.000		10.800			112	
7.7. Xã Lương Thiện	**Xã Khu vực III**										
- Vị trí 1		3	24.000	22.500	21.900		21.300			106	
- Vị trí 5		3	14.000	9.200	7.600		8.800			105	

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Mai Doãn Chính

TỈNH TUYÊN QUANG

Mẫu số 12

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

Đất ở nông thôn

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành doNhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Caonhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1. Huyện Yên Sơn											
1.1. Xã Trung Môn	**Xã Khu vực I**										
- Khu vực I											
+ Vị trí 1		3	1.560.000	1.280.000	1.000.000		1.000.000			128	
+ Vị trí 2		3	963.000	919.000	875.000		800.000			115	
- Khu vực II											
+ Vị trí 1		3	700.000	670.000	640.000		650.000			103	
+ Vị trí 2		3	597.000	588.500	580.000		500.000			118	
- Khu vực III											
+ Vị trí 1		3	475.000	437.500	400.000		400.000			109	
1.2. Xã Chân Sơn	**Xã Khu vực II**										
- Khu vực I											
+ Vị trí 1		6	230.000	220.000	210.000		200.000			110	
+ Vị trí 2		3	205.000	172.500	140.000		150.000			115	
- Khu vực II											
+ Vị trí 1		3	160.000	80.000			120.000			67	
+ Vị trí 2		3	190.000	170.000	150.000		100.000			170	

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Mai Doãn Chính

TỈNH TUYÊN QUANG

Mẫu số 13

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

Đất ở đô thị

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành doNhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
1. Thành phố Tuyên Quang	**Đô thị loại III**										
- Đường loại I											
+ Vị trí 1		9	10.768.333	10.387.667	9.941.667		8.500.000			122	
+ Vị trí 2		6	5.780.000	5.731.667	5.675.833		4.500.000			127	
+ Vị trí 3		10	3.208.333	3.110.667	2.975.000		2.500.000			124	
+ Vị trí 4		8	1.907.840	1.903.000	1.881.483		1.500.000			127	
- Đường loại II											
+ Vị trí 1		12	6.458.600	5.945.200	5.480.000		5.000.000			119	
+ Vị trí 2		2	4.000.000	3.600.000	3.200.000		3.000.000			120	
+ Vị trí 3		7	2.433.333	2.393.333	2.333.333		2.000.000			120	
+ Vị trí 4		12	1.177.000	1.135.000	1.128.250		900.000			126	
- Đường loại III											
+ Vị trí 1		12	4.995.000	4.845.000	4.702.480		4.000.000			121	
+ Vị trí 2		8	2.500.000	2.400.000	2.350.000		2.000.000			120	
+ Vị trí 3		24	1.708.500	1.675.000	1.648.750		1.400.000			120	
+ Vị trí 4		3	1.000.000	966.000	940.000		800.000			121	
- Đường loại IV		62									
+ Vị trí 1		21	2.480.000	2.365.000	2.211.200		2.000.000			118	
+ Vị trí 2		19	1.640.000	1.517.500	1.379.500		1.400.000			108	
+ Vị trí 3		12	1.251.750	1.185.000	1.072.000		1.000.000			119	

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành doNhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
+ Vị trí 4		10	884.500	808.500	757.500		700.000			116	
2. Thị trấn Vĩnh Lộc - huyện Chiêm Hóa	**Đô thị loại V**										
- Đường loại I		6									
+ Vị trí 1		4	2.125.000	2.105.000	2.070.000		2.100.000			100	
+ Vị trí 2		2	1412000	1412000	1412000		1.400.000			101	
- Đường loại II		4									
+ Vị trí 1		4	2.065.000	1.563.500	1.365.000		1.400.000			112	
- Đường loại III		8									
+ Vị trí 1		5	794.000	804.000	810.000		800.000			101	
+ Vị trí 2		1	511.000	511.000	511.000		500.000			102	
+ Vị trí 3		1	295.000	295.000	295.000		300.000			98	
+ Vị trí 4		1	210.000	210.000	210.000		200.000			105	
3. Thị trấn Na Hang huyện Na Hang	**Đô thị loại V**										
- Đường loại I											
+ Vị trí 1		4	1.250.000	1.229.000	1.208.000		1.200.000			102	
+ Vị trí 2		2	910.000	724.608	539.215		700.000			104	
- Đường loại II											
+ Vị trí 1		3	918.500	916.750	915.000		900.000			102	
+ Vị trí 3		1	320.000	320.000	320.000		300.000			107	
- Đường loại III											

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành doNhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
+ Vị trí 1		1	420.000	420.000	420.000		400.000			105	
4. Thị trấn Sơn Dương - huyện Sơn Dương	**Đô thị loại V**										
- Đường loại I											
+ Vị trí 1		3	3.181.818	2.841.349	2.500.880		2.500.000			114	
+ Vị trí 2		3	1.740.000	1.300.000	1.588.000		1.600.000			81	
+ Vị trí 3		3	1.170.000	1.091.000	1.052.000		1.000.000			109	
- Đường loại II											
+ Vị trí 1		3	2.083.000	1.827.000	1.400.000		1.800.000			102	
+ Vị trí 4		2	303.000	298.000	293.000		300.000			99	
- Đường loại III											
+ Vị trí 1		2	1.153.000	1.108.000	1.063.000		1.200.000			92	
+ Vị trí 2		3	666.000	647.000	625.000		600.000			108	

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

Mai Doãn Chính

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 37/2011/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011*

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 967
Ngày: 02/02/2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 436
Ngày 4 tháng 2 năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 025
Ngày 6 tháng 2 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Về giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá X ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

OK

Xét Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như nội dung Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tiếp thu các ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp, ban hành quyết định về giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phù hợp với địa phương và đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2011./.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Nguyễn Sáng Vang

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- Chánh, Phó Chánh VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Lưu VT, CV.

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 28/2011/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2011.*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá X ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 15/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 278/Tr-TNMT ngày 16/11/2011 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất (*chi tiết có các biểu kèm theo*):

- Biểu số 01/GĐ-CHN: Bảng giá đất trồng cây hàng năm.
- Biểu số 02/GĐ-CLN: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Biểu số 03/GĐ-RSX: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất.
- Biểu số 04/GĐ-NTS: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản.

b) Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất có vị trí gần nhất (trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vị trí gần nhất (trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Giá đất ở:

- Giá đất ở nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch *(chi tiết có các Biểu số: 05/VTGT-TPTQ; 05/VTGT-NH; 05/VTGT-LB; 05/VTGT-CH; 05/VTGT-HY; 05/VTGT-YS; 05/VTGT-SD kèm theo).*

- Giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại *(chi tiết có các biểu số: 06/ONT-TPTQ; 06/ONT-NH; 06/ONT-LB; 06/ONT-CH; 06/ONT-HY; 06/ONT-YS; 06/ONT-SD kèm theo.*

- Giá đất ở đô thị tại địa bàn các huyện và thành phố Tuyên Quang *(chi tiết có các biểu số: 07/OĐT-TPTQ; 07/OĐT-H kèm theo).*

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ven trục đường giao thông chính, các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các vị trí còn lại; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP; giá đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định như sau:

- Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

- Tại địa bàn các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bầy tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật): Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

d) Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa: Được xác định bằng 100% giá của loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất liền kề theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

đ) Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng khu vực và vị trí theo phân loại đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Nhóm đất chưa sử dụng

a) Giá đất bằng chưa sử dụng: Được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề hoặc giá đất trồng cây hàng năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây hàng năm liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Giá đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây: được xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất trồng rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng rừng sản xuất liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Đối với những diện tích đất chưa được phân loại vị trí, khu vực, loại đường phố thì giá đất được xác định bằng 100% giá của loại đất tương ứng liền kề hoặc giá đất cùng loại tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất tương ứng liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để thực hiện các chính sách quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012 và thay thế Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định về Ban hành giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Minh Huấn

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 4; (Thi hành)
- Chánh VP, các Phó VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Trưởng, Phó TP: KT, TH, QH;
- Chuyên viên ĐC;
- Lưu: VT (T80).

(Báo cáo)

DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC 3 KHU VỰC TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1		3	4
I	**KHU VỰC I:**		
	02 xã, thị trấn	**Huyện Chiêm Hoá**	
1			Thị trấn Vĩnh Lộc
2			Phúc Thịnh
	01 thị trấn	**Huyện Na Hang**	
3			Thị trấn Na Hang
	05 xã, thị trấn	**Huyện Hàm Yên**	
4			Thị trấn Tân Yên
5			Thái Sơn
6			Thái Hoà
7			Đức Ninh
8			Bình Xa
	10 xã, thị trấn	**Huyện Yên Sơn**	
9			Kim Phú
10			Thị trấn Tân Bình
11			Hoàng Khai
12			Trung Môn
13			Đội Bình
14			Mỹ Bằng
15			Phú Lâm
16			Thắng Quân
17			Tân Long
18			Thái Bình
	07 xã, Thị trấn	**Huyện Sơn Dương**	
19			Thị trấn Sơn Dương
20			Hồng Lạc
21			Thượng Ấm
22			Phúc Ứng
23			Hào Phú
24			Cấp Tiến
25			Sầm Dương

	13 xã, phường	**Thành phố Tuyên Quang**	
26			Phường Phan Thiết
27			PhườngTân Quang
28			Phường Minh Xuân
29			Phường Ỷ La
30			Phường Tân Hà
31			Phường Nông Tiến
32			Phường Hưng Thành
33			Xã Tràng Đà
34			Xã An Tường
35			Xã Thái Long
36			Xã Đội Cấn
37			Xã Lưỡng Vượng
38			Xã An Khang
II	**KHU VỰC II:**		
	13 xã	**Huyện Chiêm Hoá**	
1			Hà Lang
2			Xuân Quang
3			Tân An
4			Hoà An
5			Kim Bình
6			Tân Thịnh
7			Phúc Sơn
8			Trung Hoà
9			Vinh Quang
10			Tân Mỹ
11			Ngọc Hội
12			Yên Nguyên
13			Hoà Phú
	03 xã	**Huyện Lâm Bình**	
14			Thổ Bình
15			Khuôn Hà
16			Thượng Lâm

	06 xã	**Huyện Na Hang**	
17			Thanh Tương
18			Đà Vị
19			Yên Hoa
20			Côn Lôn
21			Khau Tinh
22			Hồng Thái
	07 xã	**Huyện Hàm Yên**	
23			Nhân Mục
24			Phù Lưu
25			Minh Hương
26			Minh Dân
27			Yên Phú
28			Tân Thành
29			Bạch Xa
	15 xã	**Huyện Yên Sơn**	
30			Nhữ Khê
31			Nhữ Hán
32			Chân Sơn
33			Lang Quán
34			Tứ Quận
35			Chiêu Yên
36			Phúc Ninh
37			Lực Hành
38			Trung Trực
39			Xuân Vân
40			Trung Sơn
41			Đạo Viện
42			Phú Thịnh
43			Tiến Bộ
44			Công Đa

	25 xã	**Huyện Sơn Dương**	
45			Hợp Thành
46			Tú Thịnh
47			Thiện Kế
48			Sơn Nam
49			Đại Phú
50			Phú Lương
51			Tam Đa
52			Văn Phú
53			Chi Thiết
54			Vân Sơn
55			Vĩnh Lợi
56			Lâm Xuyên
57			Đông Lợi
58			Hợp Hoà
59			Tuân Lộ
60			Minh Thanh
61			Tân Trào
62			Quyết Thắng
63			Đồng Quý
64			Trung Yên
65			Bình yên
66			Thanh Phát
67			Ninh Lai
68			Đông Thọ
69			Kháng Nhật
III	**KHU VỰC III:**		
	11 xã	**Huyện Chiêm Hoá**	
1			Hùng Mỹ
2			Linh Phú
3			Trung Hà
4			Phú Bình
5			Nhân Lý
6			Kiên Đài
7			Tri Phú
8			Bình Nhân
9			Bình Phú
10			Minh Quang
11			Yên Lập

	05 xã	**Huyện Lâm Bình**	
12			Hồng Quang
13			Bình An
14			Xuân Lập
15			Lăng Can
16			Phúc Yên
	05 xã	**Huyện Na Hang**	
17			Sơn Phú
18			Sinh Long
19			Thượng Nông
20			Thượng Giáp
21			Năng Khả
	06 xã	**Huyện Hàm Yên**	
22			Yên Thuận
23			Minh Khương
24			Thành Long
25			Bằng Cốc
26			Yên Lâm
27			Hùng Đức
	06 xã	**Huyện Yên Sơn**	
28			Trung Minh
29			Hùng Lợi
30			Kiến Thiết
31			Tân Tiến
32			Kim Quan
33			Quý Quân
	01 xã	**Huyện Sơn Dương**	
34			Lương Thiện

Biểu số 01/GĐ-CHN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		1.000	71.000			
1	Vị trí 1			38.400	35.600	33.600
2	Vị trí 2			32.600	29.600	28.100
3	Vị trí 3			26.800	24.400	22.600
4	Vị trí 4			21.000	18.800	17.100
5	Vị trí 5			14.500	12.700	10.900

Biểu số 02/GĐ-CLN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		800	68.000			
1	Vị trí 1			22.500	20.700	19.300
2	Vị trí 2			19.500	17.800	16.300
3	Vị trí 3			16.500	14.900	13.300
4	Vị trí 4			13.500	12.000	10.200
5	Vị trí 5			10.300	8.700	6.800

Biểu số 03/GĐ-RSX

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	30.000			
1	Vị trí 1			10.900	10.000	9.100
2	Vị trí 2			9.600	8.800	8.100
3	Vị trí 3			8.300	7.600	7.100
4	Vị trí 4			7.000	6.400	6.100
5	Vị trí 5			5.600	5.200	4.800

Biểu số 04/GĐ-NTS

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	36.000			
1	Vị trí 1			27.500	24.400	21.300
2	Vị trí 2			23.900	21.100	18.300
3	Vị trí 3			20.300	17.800	15.300
4	Vị trí 4			16.700	14.500	12.300
5	Vị trí 5			12.600	10.800	8.800

Biểu số 05/VTGT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
1	2	3
I	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**	
1	**Quốc lộ 37 (Tuyên Quang đi Yên Bái)**	
	- Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37	2.000.000
	- Ven đường QLộ 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	2.000.000
2	**Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội):**	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND huyện Yên Sơn	4.500.000
	- Từ UBND huyện đến cầu Bình Trù	3.000.000
	- Từ cầu Bình Trù đến Km 6	2.000.000
	- Từ Km 6 đến Km 9	1.200.000
	- Từ Km 9 đến Km 11	1.000.000
	- Từ Km 11 đến Km 14 +500	1.200.000
3	**Đoạn từ Km130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Quốc lộ 13A cũ)**	
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca với khoảng cách 300 m (nhà bà Hoan)	600.000
	- Đoạn từ nhà bà Hoan đến hết dốc Võng (hết địa phận xã Lưỡng Vượng)	300.000
	- Đoạn từ dốc Võng đến giáp Nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B xã An Khang	250.000
	- Đoạn từ NVH thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	200.000
4	**Quốc lộ 2C (Đường Kim Bình - đường ĐT 185 cũ)**	
	Đoạn từ cầu Bê tông Thôn Thượng đến hết địa phận xã Tràng Đà	600.000
II	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:**	
1	**Đường Tỉnh lộ ĐT 186**	
	- Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hòa (đường dẫn cầu An Hòa)	666.000
	- Từ Ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết địa phận xã Đội Cấn	180.000
	- Đoạn từ Cổng trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	200.000
III	**Đất ở vị trí ven khu công nghiệp :**	
	Khu vực Nhà máy Xi măng Tuyên Quang	400.000

Biểu số: 05/VTGT-NH

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
I	**VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 279**	
1	**Xã Năng Khả**	
	- Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279 đoạn: Giáp đất thị trấn Na Hang (từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến ngã ba nhà ông Vũ Tiến Huy thôn Nà Reo); đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết đất nhà bà Nông Văn Dũng thôn Nà Reo.	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Nà Chao.	80.000
2	**Xã Đà Vị**	
	- Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	120.000
	- Từ ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin.	80.000
II	**VEN ĐƯỜNG ĐT 190 (NA HANG - THƯỢNG GIÁP)**	
1	**Xã Sơn Phú**	
	Đất ở tiếp giáp trục đường giao thông ĐT 190 đi qua các thôn Bản Dạ, Bản Lằn	80.000
2	**Xã Đà Vị**	
	- Thôn Bản Lục: đất ở tiếp giáp trục đường giao thông ĐT 190 đi qua D17 thôn Bản Lục.	80.000
	- Thôn Nà Pục: Đoạn liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	80.000
3	**Xã Yên Hoa**	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn tiếp giáp xã Đà Vị đến hết địa phận xã Yên Hoa (tiếp giáp xã Thượng Nông)	80.000
4	**Xã Thượng Nông**	
	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Yên Hoa đến hết địa phận xã Thượng Nông (tiếp giáp xã Thượng Giáp)	80.000
5	**Xã Thượng Giáp**	
	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
III	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN (đường Na Hang - Xuân Lập)**	
	Xã Năng Khả	
	- Đất liền cạnh đường từ nhà ông Vũ Tiến Huy đến đỉnh đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	60.000
IV	**ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**	
	- Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp đất Uỷ ban nhân dân xã Đà Vị.	120.000
	- Chợ Yên Hoa: Khu trung tâm xã Yên Hoa từ cống tràn liên hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư.	120.000

Biểu số: 05/VTGT-LB

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
I	**TUYẾN QUỐC LỘ 279 (Đoạn qua xã Hồng Quang)**	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Đình Thực (thôn Bản Luông)	160.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ Ma Đình Thực (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Văn Sức (thôn Bản Luông)	140.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Sức (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp - huyện Bắc Quang - Hà Giang	120.000
II	**TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH (ĐT188)**	
1	**Xã Thổ Bình**	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú.	90.000
	- Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú đến hết đất xã Thổ Bình, giáp xã Bình An	120.000
2	**Xã Bình An**	
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chướn	90.000
	- Đoạn từ cầu Khuổi Chướn đến điểm bưu điện xã	120.000
	- Đoạn từ giáp điểm bưu điện xã đến hết địa phận xã	90.000
III	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN**	
A	**Đoạn Na Hang - Xuân Lập**	
1	**Xã Thượng Lâm**	
	- Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	120.000
2	**Xã Khuôn Hà**	
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vinh (giáp Trạm y tế xã Khuôn Hà) đến hết cống Khuổi Rườn, thôn Nà Thom.	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp cống Khuổi Rườn đến giáp thôn Ka Nò, thôn Nà Hu.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất Nà Thom đến ngã ba hết đất nhà ông Khoa, thôn Ka Nò.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Kẹm Pu đến hết đất nhà ông Lên Thôn (thuộc các thôn Nà Kẹm; Lung May; Nà Muông).	80.000
3	**Xã Lăng Can**	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến đập tràn Nặm Díp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Díp)	180.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Nặm Díp *(gần nhà ông Hoàng Văn Điện)* đến khu Đán Nhang *(gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Díp)*	240.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Díp) đến ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá *(đỉnh đèo Kéo Quân)*.	300.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá *(đỉnh đèo Kéo Quân)* đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	180.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lăng Can.	150.000
4	**Xã Xuân Lập**	
	- Đất liền cạnh đường Từ đất nhà ông Hoàng Tòn Chài đến hết đất nhà ông Lò Xuân Đà (Nà Co)	80.000
	- Đất liền cạnh đường từ đất nhà ông Lò Xuân Đà đến khe suối Lũng Giềng thôn Lũng Giềng.	60.000
B	**Đoạn Lăng Can - Phúc Yên**	
1	**Xã Phúc Yên**	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nải thôn Bản Tấng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
2	**Xã Lăng Can**	
	Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 *(đỉnh đèo Kéo Quân)* đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	150.000
IV	**ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HÀNH CHÍNH**	
	- Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	150.000
	- Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường liên xã, đoạn từ ngã ba giao với đường huyện Na Hang - Xuân Lập, qua khu tái định cư Bản Khiển đến đập tràn thôn Bản Khiển).	300.000
	- Đất ở liền cạnh đường từ đập tràn Bản Khiển đến Đèo Khau Lắc.	210.000
	- Chợ Lăng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khả	240.000

Biểu số: 05/VTGT-CH

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
I	**TUYẾN QUỐC LỘ 279**	
1	**XÃ MINH QUANG**	
	- Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến suối Tà Nà Mạ	128.000
	- Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	140.000
	- Đoạn từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	120.000
	- Đoạn từ thôn Bản Đồn đến hết đất xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	90.000
2	**XÃ PHÚC SƠN**	
	- Đoạn từ ngã ba thôn Bản Câm qua khu tái định cư thôn Bản Câm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Câm	160.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tầng (km 135+500)	140.000
	- Đoạn từ chân Đèo đá (km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang.	140.000
II	**TUYẾN QUỐC LỘ 2C**	
1	**TUYẾN KIM BÌNH - TRUNG HOÀ (ĐT185 CŨ)**	
1.1	**XÃ KIM BÌNH**	
	- Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)	400.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đồng Cột đến chân đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	210.000
1.2	**XÃ VINH QUANG**	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh)	350.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình	300.000
1.3	**XÃ TRUNG HOÀ**	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang.	200.000
2	**TUYẾN NGỌC HỘI - YÊN LẬP (ĐT 190 CŨ)**	
2.1	**XÃ NGỌC HỘI**	
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hoá - Na Hang)	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hóa - Na Hang) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc)	200.000
	- Đoạn từ cầu Vật Nhèo đến giáp đất hộ ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè)	300.000
	- Đoạn từ nhà ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè) đến Km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang	200.000
	- Đoạn từ Km 7 đường Chiêm Hoá - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng	150.000
	- Đoạn từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đầm Hồng	200.000
	- Đoạn từ đền Đầm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm	300.000
	- Đoạn từ giáp Trạm Kiểm Lâm đến hết Bưu điện Đầm Hồng	480.000
	- Đoạn từ giáp Bưu điện Đầm Hồng đến hết đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng	300.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập	150.000
2.2	**XÃ YÊN LẬP**	
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến ngã ba Đài Thị	90.000
	- Đoạn từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị	128.000
	- Đoạn từ cầu Đài Thị đến hết đất hộ ông Trần Quốc Toàn (xã Yên Lập)	90.000
III	**ĐƯỜNG ĐT190**	
1	**XÃ YÊN NGUYÊN**	
	- Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Văn Thực đến hết địa phận xã Yên Nguyên (giáp xã Bình Xa)	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
	- Đoạn từ giáp đất nhà ông Ma Văn Biên (giáp cổng chợ Yên Nguyên) đến hết đất xã Yên Nguyên (Giáp xã Hoà Phú)	120.000
2	**XÃ HOÀ PHÚ**	
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (Giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc	150.000
	- Đoạn từ đầu cầu số 2 đến cổng trường THCS (thôn Gia Kè)	170.000
	- Đoạn từ trường THCS (thôn Gia Kè) đến Km 10 + 500	150.000
3	**XÃ TÂN THỊNH**	
	- Giáp xã Hoà Phú (Km 10+500) đường ĐT 190 đến giáp xã Phúc Thịnh	120.000
4	**XÃ PHÚC THỊNH**	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Ngô Đình Đắc (Phúc Tâm)	280.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Ngô Đình Đắc trình diễn đến hết đất hộ ông Lịch (km4)	550.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp Vĩnh Lộc)	550.000
IV	**TUYẾN ĐT188**	
1	**XÃ XUÂN QUANG**	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên trường TH và THCS	350.000
	- Đoạn từ ngã ba đường lên trường TH và THCS đến hết đất đất hộ ông Hà Phúc Ly	250.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Ly đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ	200.000
2	**XÃ HÙNG MỸ**	
	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng	200.000
	Đoạn từ nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép	125.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
	Đoạn từ nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép đến nhà ông Ma Xuân Toản - Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ	140.000
3	**XÃ TÂN MỸ**	
	- Đoạn từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết đất hộ ông Vũ Xuân Cậy thôn Pác Có	90.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cậy đến đường tràn Nà Héc	120.000
	- Đoạn từ đường tràn Nà Héc đến đèo Lai, giáp xã Phúc Sơn	128.000
4	**XÃ PHÚC SƠN**	
	- Đoạn từ đèo Lai đến tràn Nà Pết	120.000
	- Đoạn từ giáp tràn Nà Pết đến hết cổng xưởng tuyển Mỏ Măng gan	128.000
	- Đoạn từ giáp cổng xưởng tuyển Mỏ Măng gan đến giáp xã Minh Quang	120.000
5	**XÃ MINH QUANG**	
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến đất hộ ông Giang	128.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tảo	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình	90.000
V	**TUYẾN ĐT187**	
1	**XÃ YÊN LẬP**	
	- Đoạn từ ngã ba cầu Đài Thị đến đường rẽ vào trụ sở xã	120.000
	-Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	90.000
VI	**ĐƯỜNG HUYỆN**	
1	**XÃ LINH PHÚ**	
	- Đoạn từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp	110.000
	- Đoạn từ ngã ba Pắc Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng	110.000
	- Đoạn từ giáp hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú	110.000
2	**XÃ TRI PHÚ**	
	- Đoạn từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tài)	100.000
	- Đoạn từ Km 18 + 00 đến ngã ba đường rẽ thôn Lăng Quăng	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ thôn Lăng Quăng đến Km21 + 500 (thôn Lăng Pục)	120.000
	- Đoạn từ Km21 + 500 đến hết đất xã Tri Phú	100.000
3	**KHU TRUNG TÂM THỊ TỨ ĐẦM HỒNG - NGỌC HỘI**	
	- Đất liền cạnh đường - đoạn từ Bưu điện Đầm Hồng đến cổng mỏ Ăngtimoan	240.000
	- Đất liền cạnh đường, đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Phú Bình (cạnh cây xăng km10) đến Đa khoa Đầm Hồng	240.000

Biểu số: 05/VTGT-HY

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
I	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 2**	
	Từ giáp huyện Yên Sơn đến giáp tỉnh Hà Giang)	
1	**XÃ ĐỨC NINH**	
	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn qua Km 19 đến hết đất nhà ông Tiệp thôn 20.	400.000
	- Từ hết đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km 21 đến hết đất nhà ông Chí thôn Gạo.	500.000
	- Từ hết đất nhà ông Chí thôn Gạo đến Cầu Km 24.	750.000
	- Từ cầu Km 24 đến hết đất nhà ông Khoái.	1.000.000
	- Từ hết đất nhà ông Khoái đến hết đất xã Đức Ninh giáp đất Thái Hoà	450.000
2	**XÃ THÁI HOÀ**	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà (đường cũ).	300.000
	- Từ ngã ba đường vào Uỷ ban nhân dân xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	300.000
	- Từ cầu Km 27 đến hết đất xã Thái Hoà giáp xã Thái Sơn	200.000
3	**XÃ THÁI SƠN**	
	- Từ giáp xã giáp xã Thái Hòa qua Km 30 đến hết đất nhà ông Bình.	200.000
	- Từ giáp đất nhà ông Bình qua Cầu Km 31 đến hết đất nhà bà Thanh thôn 31.	450.000
	- Từ giáp đất nhà bà Thanh thôn 31 qua km32 đến hết đất nhà Ô.Việt thôn 1 Minh Thái.	300.000
	- Từ giáp đất nhà ông Việt thôn 1 Minh Thái đến tiếp giáp xã Thành Long.	200.000
4	**XÃ THÀNH LONG**	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	200.000
	- Từ Km 35 đến hết đất xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	250.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
5	**XÃ YÊN PHÚ**	
	- Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến km 45	350.000
	- Từ Km 45 đến Km 50	250.000
	- Từ Km 50 đến Km 53	200.000
	- Từ Km 53 đến Km 54	300.000
	- Từ Km 54 đến giáp xã Yên Lâm.	200.000
6	**XÃ YÊN LÂM**	
	- Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km 68	200.000
	- Từ Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	250.000
II	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
A	**Đường ĐT 190: Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa**	
1	**XÃ THÁI SƠN**	
	- Từ giáp Quốc Lộ 2 qua cổng Xí nghiệp đá 232 đến hết đất nhà ông Quang thôn 4 Thái Bình.	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Quang thôn 4 Thái Bình đến hết đất xã Thái Sơn	120.000
2	**XÃ BÌNH XA**	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II	120.000
	- Từ cầu Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa	120.000
B	**Đường ĐT 189 Bình Xa đi Yên Thuận**	
1	**XÃ BÌNH XA**	
	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoá đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	120.000
	- Từ ngã ba (bến phà cũ) vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	220.000
	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết đất xã Bình Xa giáp xã Tân Thành	130.000
2	**XÃ TÂN THÀNH**	
	- Từ giáp đất Bình Xa đến ao của ông Trần Văn Tiến (chân dốc Dài)	130.000
	- Từ ao của ông Trần Văn Tiến (chân Dốc dài) đến ngã ba Tân Thành	150.000
	- Từ ngã ba Tân Thành đến đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi, thôn 2 Tân Yên (tuyến đi sang đầu cầu Tân Yên, thị trấn Tân Yên).	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ ngã ba Tân Thành đến nhà Ô Trịnh Văn Hùng, thôn 1 Tân Yên (tuyến đi Phù Lưu).	150.000
	- Từ nhà ông Trịnh Văn Hùng, thôn 1 Tân Yên (tuyến đi Phù Lưu) đến hết địa phận xã Tân Thành.	120.000
3	**XÃ PHÙ LƯU**	
	- Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	150.000
	- Từ ngã ba Dốc Đỏ đường rẽ đi chợ Thụt đến đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm	200.000
	- Từ đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm đến cầu tràn Khau Lình.	300.000
	- Từ cầu tràn Khau Lình đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	500.000
	- Từ cầu tràn Suối Thọ đến hết đất xã Phù Lưu, giáp xã Minh Dân	100.000
4	**XÃ MINH DÂN**	
	- Từ giáp đất xã Phù Lưu đến ao nhà ông Long Nhật	100.000
	-Từ ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	150.000
	- Từ cổng nhà thờ đến hết đất xã Minh Dân giáp đất xã Minh Khương.	100.000
5	**XÃ MINH KHƯƠNG**	
	- Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến cổng nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	100.000
	- Từ cổng nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua UBND xã Minh Khương đến cổng nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc.	120.000
	- Từ cổng nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc đến giáp đất xã Bạch Xa.	80.000
6	**XÃ BẠCH XA**	
	- Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	80.000
	- Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương qua UBND xã Bạch Xa đến hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa, thôn Bến Đền.	120.000
	- Từ hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa thôn Bến Đền đến bến đò Bạch Xa.	150.000
	- Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	120.000
7	**XÃ YÊN THUẬN**	
	- Từ giáp đất xã Bạch Xa đến nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá qua UBND xã đến nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ UBND xã đến nhà bà Tiện thôn Đèm	120.000
	- Đoạn nhà ông Khương, thôn Thôm Vá đến hết địa phận xã Yên Thuận (Giáp xã Vô Điếm, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	90.000
III	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
1	**XÃ ĐỨC NINH**	
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến hết đất xã Đức Ninh (giáp đất xã Hùng Đức).	80.000
2	**XÃ HÙNG ĐỨC**	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyển, thôn Làng Chẵng.	80.000
	- Từ nhà ông Tuyển thôn Làng Chẵng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uốm.	120.000
	- Từ đất nhà ông Sơn, thôn Uốm đến trường TH Hùng Thắng.	80.000
3	**XÃ THÁI HOÀ**	
	- Từ cổng nhà Ô Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà Ô Giáp thôn Tân An.	120.000
4	**XÃ THÁI SƠN**	
	- Từ giáp Quốc lộ 2 đi xã Thành Long đến nhà ông Dùng.	80.000
	- Từ nhà ông Dùng đến hết đất xã Thái Sơn giáp xã Thành Long.	80.000
5	**XÃ THÀNH LONG**	
	- Từ giáp đất Thái Sơn đến giáp đất nhà ông Ba thôn Loa	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Ba thôn Loa	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Nịnh Tiến Điều, thôn Thành Công 2	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Thạch Văn Đáp, thôn Đoàn Kết 3	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Tự thôn Hưng Long	80.000
	- Từ nhà ông Tự, thôn Hưng Long đến giáp đất xã Bằng Cốc.	80.000
6	**XÃ NHÂN MỤC**	
	- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đỉnh dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến cầu Bản Độ	120.000
	- Từ cầu Bản Độ qua UBND xã đến nhà ông Đinh Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn 10 -11	140.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Bằng Cốc đến hết đất xã Nhân Mục	80.000
7	**XÃ BẰNG CÓC**	
	- Từ giáp đất xã Nhân Mục qua Uỷ ban ND xã Bằng Cốc đến giáp đất xã Thành Long	80.000
8	**XÃ YÊN LÂM**	
	- Từ ngã ba (đường vào xã Yên Lâm) qua UBND xã tới ngõ nhà bà Phòng	80.000
	- Từ UBND xã Yên Lâm đến ngõ nhà ông Vân	80.000
9	**XÃ TÂN THÀNH**	
	- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi, thôn 2 Tân Yên	165.000
10	**XÃ BÌNH XA**	
	- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến hết đất xã Bình Xa (giáp Minh Hương)	120.000
11	**XÃ MINH HƯƠNG**	
	- Từ giáp đất xã Bình Xa qua UBND xã Minh Hương đến hết đất nhà ông Quế, thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương.	120.000

Biểu số: 05/VTGT-YS

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
1	2	3
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ SỐ 2	
1	TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI	
	- Từ km 13 + 500 đến km 14 + 500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuỷ, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên kia đường thuộc xã Đội Cấn)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 giáp ranh xã đội cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía TT Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Tư)	1.000.000
	- Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	700.000
	- Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	500.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trường tiểu học minh cầm đến hết địa phận xã Đội Bình, tiếp giáp xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ	800.000
2	TUYÊN QUANG - HÀ GIANG	
	- Từ Km 5 chân dốc cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	3.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật T.Quang đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường CĐ Sư phạm T.Quang.	3.000.000
	- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường CĐ Sư phạm Tuyên Quang đến Km 8 + 300.	1.200.000
	- Từ Km 8+300 đến Km 9+700	700.000
	- Từ Km 9+700 đến đầu cầu Cơi	1.000.000
	- Từ đầu cầu Cơi và toàn bộ khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung đến Km 11.	1.500.000
	- Từ Km 11 đến hết km 13+100 (hết địa phận xã Thắng Quân)	1.000.000
	- Từ Km 13+100 đến km 15+700	1.000.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ Km 15+700 đến km 17+300	600.000
	- Từ Km17+300 đến hết địa phậnYên Sơn (giáp xã Đức Ninh, Hàm Yên)	400.000
II	**QUỐC LỘ 2C**	
1	**ĐƯỜNG TRÁNH LŨ QUA XÃ THẮNG QUÂN**	
	- Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết xóm Làng Mới	600.000
	- Từ giáp xóm Làng Mới đến giáp khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung	300.000
2	**TUYẾN THÁI BÌNH - KIM QUAN**	
2.1	**XÃ THÁI BÌNH**	
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bống	600.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà Ô Trần Văn Bống đến đập tràn xóm Chanh 2	400.000
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 xã Thái Bình đến nhà ông Thử xóm Cây Thị	150.000
	- Từ nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	200.000
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	80.000
2.2	**XÃ PHÚ THỊNH**	
	- Từ đỉnh dốc Yên Ngựa đến đỉnh đèo Bụt (hết địa phận xã Phú Thịnh)	100.000
2.3	**XÃ ĐẠO VIỆN**	
	- Từ đỉnh đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng)	100.000
	- Từ đập tràn ngoài đến cổng trường THCS Đạo Viện	250.000
	- Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai	200.000
2.4	**XÃ TRUNG SƠN**	
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 thuộc xóm Nà Đỏng.	150.000
	- Từ đập tràn số 2 đến km26+300 (Nhà bà Tài)	300.000
	- Từ Km6+300 đến cổng trường PTTH Trung Sơn + 100 m.	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ cổng trường PTTH Trung Sơn + 100m đến giáp ranh xã Hùng Lợi.	150.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	150.000
2.5	**XÃ KIM QUAN**	
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm Kiểm lâm	150.000
	- Từ trạm Kiểm lâm đến trạm biến áp Đội 5	150.000
	- Từ Trạm biến áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, Sơn Dương)	150.000
3	**TUYẾN TÂN LONG - KIẾN THIẾT (ĐT 185 CŨ)**	
3.1	**XÃ TÂN LONG**	
	- Từ giáp xã Tràng đà đến Ngã ba Cầu Sính	400.000
	- Từ ngã ba cầu Sinh đến cầu Cường Đạt	250.000
	- Từ Cầu Cường Đạt đến hết địa phận xã Tân Long (Giáp xã Xuân Vân)	150.000
3.2	**XÃ XUÂN VÂN**	
	- Từ giáp xã Tân Long đến giáp cổng trường Tiểu học xã Xuân Vân	150.000
	- Từ cổng trường Tiểu học xã Xuân Vân đến Cây Xăng (Thuộc thôn Đô Thượng 2)	500.000
	- Từ Cây xăng (thôn Đô Thượng 2) đến hết địa phận xã Xuân Vân (Giáp Trung Trực)	120.000
3.3	**XÃ TRUNG TRỰC**	
	- Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Tràn Đồng Quy	100.000
	- Từ cầu Tràn Đồng Quảng đến ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò	150.000
	- Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò đến hết địa phận Trung Trực (giáp Kiến Thiết)	100.000
3.4	**XÃ KIẾN THIẾT**	
	- Từ giáp địa phận xã Trung Trực đến Đập tràn khe Khuối Chiến	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ Đập tràn Khe Khuối Chiền đến ngã ba Chợ Kiến Thiết	300.000
	- Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hoá)	100.000
III	**QUỐC LỘ SỐ 37**	
1	**TUYẾN THÁI BÌNH - TIẾN BỘ**	
1.1	**XÃ THÁI BÌNH**	
	Từ tiếp giáp phường Nông Tiến đến đỉnh dốc (tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Thâm)	1.200.000
	Từ đất ở nhà ông Thâm đến hết đất nhà ông Mưu (xóm Chanh 1)	1.500.000
	Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Mưu qua ngã ba Chanh Mới đến Cầu Vạc	600.000
	Từ Cầu Vạc đến Cầu Rạp (hết địa phận xã Thái bình)	400.000
1.2	**XÃ TIẾN BỘ**	
	- Từ cầu Rạp (giáp xã Thái Bình) đến hết đỉnh dốc nhà ông Hưng (thôn Tân Biên 1)	500.000
	- Từ đỉnh dốc nhà ông Hưng đến ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng (Thôn Tân Biên 2)	300.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng đến hết xã Tiến Bộ (giáp Thượng Ấm)	600.000
2	**TUYẾN KIM PHÚ - MỸ BẰNG**	
2.1	**XÃ KIM PHÚ + HOÀNG KHAI (2 bên đường Quốc lộ 37 cũ)**	
	- Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.000.000
	- Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp QL 37 mới (Km 10 cũ)	500.000
2.2	**XÃ KIM PHÚ (2 bên Đường Quốc lộ 37 mới)**	
	- Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.000.000
	- Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6	1.500.000
	- Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.500.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	500.000
	- Từ tiếp giáp Cầu Đen đến hết thửa đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú (Giáp xã Phú Lâm)	500.000
2.3	**XÃ PHÚ LÂM**	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12	400.000
	- Từ Km 12 đến Km15	600.000
	- Từ km 15 đến km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	300.000
2.4	**XÃ MỸ BẰNG**	
	- Từ đỉnh dốc Đồng khoai (giáp xã Phú lâm) đến UBND xã Mỹ Bằng	400.000
	- Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	600.000
	- Từ cây xăng đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	80.000
	- Từ ngã ba Nông trường rẽ đến cổng Trường cấp III Tháng 10 (Quốc lộ 37 cũ)	150.000
	- Từ cổng Trường cấp III Tháng 10 đến bến phà Hiên (QL 37 cũ)	60.000
3	**ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)**	
	Từ tiếp giáp phường ỳ La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23	1.500.000
	- Từ tiếp giáp xóm 23 đến Giáp trại giam	700.000
	- Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.000.000
4	**ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH (KIM PHÚ)**	
	- Từ ngã ba giao nhau giữa đường Nguyễn Chí Thanh với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú	1.400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường ỷ La	1.600.000
B	**ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
1	**TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 186**	
1.1	**XÃ NHỮ KHÊ**	
	- Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến giáp Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	250.000
	- Từ giáp Trường Tiểu học Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (Giáp Nhữ Hán)	150.000
1.2	**XÃ NHỮ HÁN**	
	-Từ tiếp giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà Ô Hải thôn Gò Chè	150.000
	- Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	300.000
	- Từ giáp nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè đến giáp xã Mỹ Bằng	150.000
1.3	**XÃ MỸ BẰNG**	
	- Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	250.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc Lộ 37.	500.000
1.4	**XÃ ĐỘI BÌNH**	
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cấn).	200.000
	- Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn văn Hùng xóm Liên Bình đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trung (xóm Liên Bình).	150.000
	- Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Trung (xóm Liên Bình) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê.	100.000
C	**VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
1	**TUYẾN THÁI BÌNH - CÔNG ĐA - ĐẠO VIỆN**	
1.1	**XÃ THÁI BÌNH**	
	- Từ ngã ba Bình Ca đến nhà bà Mỳ xóm An Lập	200.000
	- Từ tiếp giáp nhà bà Mỳ đến chân dốc Gianh	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	50.000
1.2	**XÃ CÔNG ĐA**	
	- Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết bưu điện văn hóa xã Công Đa	80.000
	- Từ Bưu điện văn hoá xã Công đa đến ngã ba đi xóm Ghành	150.000
	- Các hộ bám trục đường Từ ngã ba đi xóm Gành đến hết địa phận xã Công Đa.	50.000
1.3	**XÃ ĐẠO VIỆN**	
	Đoạn từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ông Đặng Văn Nho thôn Đồng Quân	240.000
	Từ tiếp giáp đất nhà Ông Đặng Văn Nho hết địa phận xã Đạo Viện	100.000
2	**TUYẾN TỪ QL37 ĐI HOÀNG KHAI**	
	- Từ giáp các thửa đất bám QL 37 đến trạm xã cũ	500.000
	- Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Hồ)	300.000
3	**XÃ TÂN TIẾN**	
	- Từ đầu xóm 11 đến cuối xóm 10	80.000
	- Từ đầu xóm 9 đến cuối xóm 8	110.000
	- Từ đầu xóm 7 đến cuối xóm 2	70.000
	- Từ đầu xóm 1 đến cuối xóm 1	60.000
4	**XÃ TIẾN BỘ**	
	- Từ ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến đến hết đất hộ ông Cường Loan (Xóm Cà)	400.000
	- Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ ông Cường Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (Xóm Dùng)	100.000
5	**TUYẾN PHÚC NINH - CHIÊU YÊN**	
	- Từ Bến phà Phúc Ninh đến ngã ba đi Quý Quân và từ ngã ba đi Quý Quân đến hết địa phận xã Phúc Ninh	120.000
	- Từ tiếp giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn	120.000
	- Từ Nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn đến cầu Vằng Kheo	100.000

Biểu số 05/VTGT-SD

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
A	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**	
	QUỐC LỘ 2C	
I	**Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37**	
	- Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt + 150 m (theo hướng đi về phía Sơn Nam).	1.200.000
	- Đoạn cách tâm ngã 3 ông Việt (theo hướng đi về phía Sơn Nam) 151 m trở đi đến cống đập Bạch Xa.	1.000.000
	- Từ cống đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiền Phong xã Phúc ứng.	800.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiền Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc ứng.	600.000
	- Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	500.000
	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lửng xã Tuân Lộ.	85.000
	- Đoạn từ Vực Lửng đến đường rẽ Tuân Lộ đi Thanh Phát.	130.000
	- Đoạn từ đường rẽ: Tuân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuân Lộ).	200.000
	- Đoạn từ hồ Cây Thị xã Tuân Lộ đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	140.000
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuân Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	200.000
	- Đoạn từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	700.000
	- Từ UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	700.000
II	**Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên.**	
	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quất, xã Tú Thịnh.	500.000
	- Đoạn từ Cầu Quất đến Cầu Bì (Tú Thịnh) đi về phía Tân Trào.	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến cổng đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía Tân Trào).	400.000
	- Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bòng.	400.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Tràn, thôn Lê, xã Minh Thanh.	150.000
	- Từ ngã 3 Cầu Tràn thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	200.000
	Đoạn từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	130.000
	QUỐC LỘ 37	
I	**Từ T.Trấn Sơn Dương đi Thái Nguyên**	
	- Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (gốc Cây Gạo) đến cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thuỷ sản Sơn Dương.	800.000
	- Đoạn từ cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thuỷ sản S.Dương đến Km 34.	400.000
	- Từ Km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	250.000
	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	220.000
	- Đoạn từ Km 38 đến đỉnh Đèo Khế.	200.000
II	**Từ T.Trấn Sơn Dương - T. Quang.**	
	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Tân Hoà (giáp ranh giữa thôn Tân Hoà, xã Phúc ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	1.800.000
	- Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tâm ngã ba ông Việt.	1.200.000
	- Đoạn từ tâm ngã ba ông Việt + 150 mét (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.200.000
	- Từ cách tâm ngã ba ông Việt 151m trở đi đến cống thoát nước dốc áp Km 4.	600.000
	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến Cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh..	330.000
	- Từ Cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	300.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4Km) thuộc địa phận xã Thượng Ấm.	300.000
	- Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Ấm.	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
B	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
I	**NGÃ BA THƯỢNG ẤM - CẦU AN HOÀ**	
	- Từ ngã ba trạm y tế Thượng ấm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m).	250.000
	- Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng.	220.000
	- Đoạn từ đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An).	300.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương).	800.000
II	**NGÃ BA THƯỢNG ẤM ĐI KIM XUYÊN**	
	- Đoạn từ ngã ba Thượng ấm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh tiếp giáp với suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	100.000
	- Đoạn từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	140.000
	- Đoạn từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi Cấp Tiến đến chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô.	100.000
	- Đoạn từ chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	150.000
	- Đoạn từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	200.000
	- Đoạn tiếp giáp địa phận xã Đông Thọ đến hết địa phận xã Đồng Quý	160.000
	- Từ địa phận xã Văn Phú (tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý) đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	80.000
	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	60.000
	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	200.000
	- Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên).	100.000
III	**TỪ SƠN NAM ĐI HỒNG LẠC**	
	- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (tiếp giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	200.000
	- Từ địa phận xã Đại Phú (tiếp giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía Hào Phú).	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
	- Đoạn từ địa phận thôn Quang Tất (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến cổng UBND xã Hào Phú.	400.000
	- Đoạn từ cổng UBND xã Hào Phú đến hết địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc).	400.000
	- Từ giáp địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc) đến cổng trường THPT Kim Xuyên.	600.000
	- Đoạn từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	600.000
	- Đoạn từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	600.000
	- Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bến đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kịt.	200.000
	- Đoạn từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao)	300.000
	- Đoạn từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vặc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	200.000
C	**ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH.**	
	- Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiền Phong xã Tân Trào.	1.700.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiền Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	600.000
	- Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	300.000
	- Đoạn từ ngã ba đường Tin Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	200.000
	- Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào.	400.000

Biểu số: 06/ONT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	**XÃ TRÀNG ĐÀ**				
	Khu vực 1			400.000	
	Khu vực 2			300.000	
	Khu vực 3			200.000	
2	**XÃ AN TƯỜNG**				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			420.000	350.000
	Khu vực 3				
3	**XÃ ĐỘI CẤN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	80.000
4	**XÃ LƯỠNG VƯỢNG**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	80.000
5	**XÃ THÁI LONG**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	
6	**XÃ AN KHANG**				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			96.000	
	Khu vực 3			57.600	

Biểu số: 06/ONT-NH

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	**XÃ THANH TƯƠNG**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	**XÃ ĐÀ VỊ**				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
3	**XÃ YÊN HOA**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	
	Khu vực 3			40.000	30.000
4	**XÃ CÔN LÔN**				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	
5	**XÃ KHAU TINH**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
6	**XÃ HỒNG THÁI**				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
7	**XÃ SƠN PHÚ**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				50.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
8	**XÃ SINH LONG**				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
9	**XÃ THƯỢNG NÔNG**				
	Khu vực 1			70.000	
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	
10	**XÃ THƯỢNG GIÁP**				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
11	**XÃ NĂNG KHẢ**				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				50.000
	Khu vực 3			35.000	30.000

Biểu số: 06/ONT-LB

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	**XÃ KHUÂN HÀ**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
2	**XÃ THƯỢNG LÂM**				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
3	**XÃ XUÂN LẬP**				
	Khu vực 1				60.000
	Khu vực 2				45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
4	**XÃ LĂNG CAN**				
	Khu vực 1			140.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	45.000
5	**XÃ PHÚC YÊN**				
	Khu vực 1				60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
6	**XÃ BÌNH AN**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
7	**XÃ THỔ BÌNH**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
8	**XÃ HỒNG QUANG**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000

Biểu số: 06/ONT-CH

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	**XÃ PHÚC THỊNH**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			110.000	90.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
2	**XÃ HÀ LANG**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
3	**XÃ XUÂN QUANG**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
4	**XÃ TÂN AN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				40.000
5	**XÃ HOÀ AN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				40.000
6	**XÃ KIM BÌNH**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
7	XÃ TÂN THỊNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
8	XÃ PHÚC SƠN				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
9	XÃ TRUNG HOÀ				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
10	XÃ VINH QUANG				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3				45.000
11	XÃ TÂN MỸ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	
	Khu vực 3			40.000	
12	XÃ NGỌC HỘI				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
13	XÃ YÊN NGUYÊN				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1		3	4	5	6
14	XÃ HÒA PHÚ				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	XÃ HÙNG MỸ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
16	XÃ LINH PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
17	XÃ TRUNG HÀ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
18	XÃ PHÚ BÌNH				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
19	XÃ NHÂN LÝ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
20	XÃ KIÊN ĐÀI				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
21	**XÃ TRI PHÚ**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
22	**XÃ BÌNH NHÂN**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
23	**XÃ BÌNH PHÚ**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
24	**XÃ MINH QUANG**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
25	**XÃ YÊN LẬP**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000

Biểu số: 06ONT-HY

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	**900.000**		
1	**XÃ THÁI SƠN**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	**XÃ THÁI HOÀ**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
3	**XÃ ĐỨC NINH**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
4	**XÃ BÌNH XA**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
5	**XÃ NHÂN MỤC**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
6	**XÃ PHỦ LƯU**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
7	**XÃ MINH HƯƠNG**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
8	**XÃ MINH DÂN**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
9	**XÃ YÊN PHÚ**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
10	**XÃ TÂN THÀNH**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
11	**XÃ BẠCH XA**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
12	**XÃ YÊN THUẬN**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
13	**XÃ MINH KHƯƠNG**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
14	**XÃ THÀNH LONG**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
15	**XÃ BẰNG CỐC**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
16	**XÃ YÊN LÂM**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
17	**XÃ HÙNG ĐỨC**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06/ONT-YS

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	**XÃ TRUNG MÔN**				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			650.000	500.000
	Khu vực 3			400.000	
2	**XÃ KIM PHÚ**				
	Khu vực 1			300.000	
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
3	**XÃ HOÀNG KHAI**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
4	**XÃ ĐỘI BÌNH**				
	Khu vực 1			200.000	140.000
	Khu vực 2			100.000	80.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
5	**XÃ MỸ BẰNG**				
	Khu vực 1			250.000	
	Khu vực 2			150.000	
	Khu vực 3			60.000	
6	**XÃ PHÚ LÂM**				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
7	**XÃ THẮNG QUÂN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
8	**XÃ TÂN LONG**				
	Khu vực 1			140.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	60.000
	Khu vực 3				
9	**XÃ THÁI BÌNH**				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
10	**XÃ NHỮ KHÊ**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
11	**XÃ NHỮ HÁN**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
12	**XÃ CHÂN SƠN**				
	Khu vực 1			200.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	100.000
	Khu vực 3			50.000	
13	**XÃ LANG QUÁN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	85.000
	Khu vực 3			50.000	
14	**XÃ TỨ QUẬN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
15	**XÃ CHIÊU YÊN**				
	Khu vực 1				120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3			50.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
16	XÃ PHÚC NINH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3				
17	XÃ LỰC HÀNH				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	
	Khu vực 3			60.000	
18	XÃ TRUNG TRỰC				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
19	XÃ XUÂN VÂN				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			80.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
20	XÃ TRUNG SƠN				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
21	XÃ ĐẠO VIỆN				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
22	XÃ PHÚ THỊNH				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
23	XÃ TIẾN BỘ				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
24	**XÃ CÔNG DA**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
25	**XÃ TRUNG MINH**				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
26	**XÃ HÙNG LỢI**				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
27	**XÃ KIẾN THIẾT**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
28	**XÃ TÂN TIẾN**				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
29	**XÃ KIM QUAN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	**XÃ QUÝ QUÂN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06ONT-SD

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	**XÃ HỒNG LẠC**				
	Khu vực 1			180.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	110.000
	Khu vực 3			100.000	40.000
2	**XÃ THƯỢNG ÁM**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
3	**XÃ PHÚC ỨNG**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
4	**XÃ HÀO PHÚ**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
5	**XÃ CẤP TIẾN**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
6	**XÃ SÀM DƯƠNG**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
7	**XÃ HỢP THÀNH**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
8	**XÃ TÚ THỊNH**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
9	**XÃ THIỆN KẾ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
10	**XÃ SƠN NAM**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
11	**XÃ ĐẠI PHÚ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
12	**XÃ PHÚ LƯƠNG**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
13	**XÃ TAM ĐA**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
14	**XÃ VĂN PHÚ**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
15	**XÃ CHI THIẾT**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
16	**XÃ VÂN SƠN**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
17	**XÃ VĨNH LỢI**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
18	**XÃ LÂM XUYÊN**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
19	**XÃ ĐÔNG LỢI**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
20	XÃ HỢP HÒA				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
21	XÃ TUÂN LỘ				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
22	XÃ MINH THANH				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
23	XÃ TÂN TRÀO				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
24	XÃ QUYẾT THẮNG				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
25	XÃ ĐỒNG QUÝ				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
26	XÃ TRUNG YÊN				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
27	**XÃ BÌNH YÊN**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
28	**XÃ THANH PHÁT**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
29	**XÃ NINH LAI**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	**XÃ ĐÔNG THỌ**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
31	**XÃ KHÁNG NHẬT**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
32	**XÃ LƯƠNG THIỆN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

Biểu số: 07/ODT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m^2			
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	1	2	3	4	5	6
		50.000	13.500.000				
1	ĐƯỜNG LOẠI I			8.500.000	4.500.000	2.500.000	1.500.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II			5.000.000	3.000.000	2.000.000	900.000
3	ĐƯỜNG LOẠI III			4.000.000	2.000.000	1.400.000	800.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV			2.000.000	1.400.000	1.000.000	700.000

Biểu số: 07/ODT-H

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m²				
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
A	B	1	2	3	4	5	6	7
		15.000	4.500.000					
1	**ĐƯỜNG LOẠI I**							
	Vị trí 1				2.500.000	1.500.000	2.100.000	1.200.000
	Vị trí 2			1.000.000	1.600.000	800.000	1.400.000	700.000
	Vị trí 3			300.000	1.000.000	400.000	800.000	400.000
	Vị trí 4			200.000	500.000	200.000	500.000	200.000
2	**ĐƯỜNG LOẠI II**							
	Vị trí 1				1.800.000	1.100.000	1.400.000	900.000
	Vị trí 2				900.000	600.000	800.000	500.000
	Vị trí 3				500.000	300.000	500.000	300.000
	Vị trí 4				300.000	150.000	300.000	100.000
3	**ĐƯỜNG LOẠI III**							
	Vị trí 1				1.200.000	500.000	800.000	400.000
	Vị trí 2				600.000	300.000	500.000	200.000
	Vị trí 3				300.000	200.000	300.000	100.000
	Vị trí 4				200.000	100.000	200.000	70.000
4	**ĐƯỜNG LOẠI IV**							
	Vị trí 1					300.000		
	Vị trí 2					150.000		
	Vị trí 3					100.000		
	Vị trí 4					70.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 237
Ngày 21 tháng 2 năm 2012

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1535
Ngày 16/12/2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 661
Ngày 17 tháng 2 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH GIÁ ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

Tuyên Quang, tháng 12 năm 2011

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 28/2011/QĐ-UBND	*Tuyên Quang, ngày 20 tháng 12 năm 2011.*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khoá X ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 15/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh giá;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc điều chỉnh, bổ sung giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 278/Tr-TNMT ngày 16/11/2011 về việc đề nghị ban hành quy định phân khu vực, phân loại đường phố, phân vị trí đất và giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất (*chi tiết có các biểu kèm theo*):

- Biểu số 01/GĐ-CHN: Bảng giá đất trồng cây hàng năm.
- Biểu số 02/GĐ-CLN: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.
- Biểu số 03/GĐ-RSX: Bảng giá đất trồng rừng sản xuất.
- Biểu số 04/GĐ-NTS: Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản.

b) Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất có vị trí gần nhất (trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vị trí gần nhất (trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Giá đất ở:

- Giá đất ở nông thôn các vị trí ven trục đường giao thông chính (Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện), các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch *(chi tiết có các Biểu số: 05/VTGT-TPTQ; 05/VTGT-NH; 05/VTGT-LB; 05/VTGT-CH; 05/VTGT-HY; 05/VTGT-YS; 05/VTGT-SD kèm theo).*

- Giá đất ở nông thôn các vị trí còn lại *(chi tiết có các biểu số: 06/ONT-TPTQ; 06/ONT-NH; 06/ONT-LB; 06/ONT-CH; 06/ONT-HY; 06/ONT-YS; 06/ONT-SD kèm theo.*

- Giá đất ở đô thị tại địa bàn các huyện và thành phố Tuyên Quang *(chi tiết có các biểu số: 07/OĐT-TPTQ; 07/OĐT-H kèm theo).*

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ven trục đường giao thông chính, các đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn các vị trí còn lại; giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP; giá đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định như sau:

- Tại địa bàn thành phố Tuyên Quang được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

- Tại địa bàn các huyện: Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hoá, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

c) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng; đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bầy tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật): Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

d) Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa: Được xác định bằng 100% giá của loại đất nông nghiệp có mức giá cao nhất liền kề theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

đ) Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: Được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản có cùng khu vực và vị trí theo phân loại đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

- Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng 55% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Nhóm đất chưa sử dụng

a) Giá đất bằng chưa sử dụng: Được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề hoặc giá đất trồng cây hàng năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây hàng năm liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Giá đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây: được xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất trồng rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng rừng sản xuất liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Đối với những diện tích đất chưa được phân loại vị trí, khu vực, loại đường phố thì giá đất được xác định bằng 100% giá của loại đất tương ứng liền kề hoặc giá đất cùng loại tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất tương ứng liền kề) theo quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để thực hiện các chính sách quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và khoản 1 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2012 và thay thế Quyết định số 38/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định về Ban hành giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Minh Huấn

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Chánh VP, các Phó VPUBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Trưởng, Phó TP: KT, TH, QH;
- Chuyên viên ĐC;
- Lưu: VT (T80).

(Báo cáo)

(Thi hành)

DANH SÁCH CÁC XÃ THUỘC 3 KHU VỰC TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Khu vực	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn
1	2	3	4
I	**KHU VỰC I:**		
	02 xã, thị trấn	**Huyện Chiêm Hoá**	
1			Thị trấn Vĩnh Lộc
2			Phúc Thịnh
	01 thị trấn	**Huyện Na Hang**	
3			Thị trấn Na Hang
	05 xã, thị trấn	**Huyện Hàm Yên**	
4			Thị trấn Tân Yên
5			Thái Sơn
6			Thái Hoà
7			Đức Ninh
8			Bình Xa
	10 xã, thị trấn	**Huyện Yên Sơn**	
9			Kim Phú
10			Thị trấn Tân Bình
11			Hoàng Khai
12			Trung Môn
13			Đội Bình
14			Mỹ Bằng
15			Phú Lâm
16			Thắng Quân
17			Tân Long
18			Thái Bình
	07 xã, Thị trấn	**Huyện Sơn Dương**	
19			Thị trấn Sơn Dương
20			Hồng Lạc
21			Thượng Ấm
22			Phúc Ứng
23			Hào Phú
24			Cấp Tiến
25			Sầm Dương

	13 xã, phường	**Thành phố Tuyên Quang**	
26			Phường Phan Thiết
27			PhườngTân Quang
28			Phường Minh Xuân
29			Phường Ỷ La
30			Phường Tân Hà
31			Phường Nông Tiến
32			Phường Hưng Thành
33			Xã Tràng Đà
34			Xã An Tường
35			Xã Thái Long
36			Xã Đội Cấn
37			Xã Lưỡng Vượng
38			Xã An Khang
II	**KHU VỰC II:**		
	13 xã	**Huyện Chiêm Hoá**	
1			Hà Lang
2			Xuân Quang
3			Tân An
4			Hoà An
5			Kim Bình
6			Tân Thịnh
7			Phúc Sơn
8			Trung Hoà
9			Vinh Quang
10			Tân Mỹ
11			Ngọc Hội
12			Yên Nguyên
13			Hoà Phú
	03 xã	**Huyện Lâm Bình**	
14			Thổ Bình
15			Khuôn Hà
16			Thượng Lâm

I	**06 xã**	**Huyện Na Hang**	
17			Thanh Tương
18			Đà Vị
19			Yên Hoa
20			Côn Lôn
21			Khau Tinh
22			Hồng Thái
	07 xã	**Huyện Hàm Yên**	
23			Nhân Mục
24			Phù Lưu
25			Minh Hương
26			Minh Dân
27			Yên Phú
28			Tân Thành
29			Bạch Xa
	15 xã	**Huyện Yên Sơn**	
30			Nhữ Khê
31			Nhữ Hán
32			Chân Sơn
33			Lang Quán
34			Tứ Quận
35			Chiêu Yên
36			Phúc Ninh
37			Lực Hành
38			Trung Trực
39			Xuân Vân
40			Trung Sơn
41			Đạo Viện
42			Phú Thịnh
43			Tiến Bộ
44			Công Đa

	25 xã	**Huyện Sơn Dương**	
45			Hợp Thành
46			Tú Thịnh
47			Thiện Kế
48			Sơn Nam
49			Đại Phú
50			Phú Lương
51			Tam Đa
52			Văn Phú
53			Chi Thiết
54			Vân Sơn
55			Vĩnh Lợi
56			Lâm Xuyên
57			Đông Lợi
58			Hợp Hoà
59			Tuân Lộ
60			Minh Thanh
61			Tân Trào
62			Quyết Thắng
63			Đồng Quý
64			Trung Yên
65			Bình yên
66			Thanh Phát
67			Ninh Lai
68			Đông Thọ
69			Kháng Nhật
III	**KHU VỰC III:**		
	11 xã	**Huyện Chiêm Hoá**	
1			Hùng Mỹ
2			Linh Phú
3			Trung Hà
4			Phú Bình
5			Nhân Lý
6			Kiên Đài
7			Tri Phú
8			Bình Nhân
9			Bình Phú
10			Minh Quang
11			Yên Lập

I	**05 xã**	**Huyện Lâm Bình**	
12			Hồng Quang
13			Bình An
14			Xuân Lập
15			Lăng Can
16			Phúc Yên
	05 xã	**Huyện Na Hang**	
17			Sơn Phú
18			Sinh Long
19			Thượng Nông
20			Thượng Giáp
21			Năng Khả
	06 xã	**Huyện Hàm Yên**	
22			Yên Thuận
23			Minh Khương
24			Thành Long
25			Bằng Cốc
26			Yên Lâm
27			Hùng Đức
	06 xã	**Huyện Yên Sơn**	
28			Trung Minh
29			Hùng Lợi
30			Kiến Thiết
31			Tân Tiến
32			Kim Quan
33			Quý Quân
	01 xã	**Huyện Sơn Dương**	
34			Lương Thiện

Biểu số 01/GĐ-CHN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		1.000	71.000			
1	Vị trí 1			38.400	35.600	33.600
2	Vị trí 2			32.600	29.600	28.100
3	Vị trí 3			26.800	24.400	22.600
4	Vị trí 4			21.000	18.800	17.100
5	Vị trí 5			14.500	12.700	10.900

Biểu số 02/GĐ-CLN

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		800	68.000			
1	Vị trí 1			22.500	20.700	19.300
2	Vị trí 2			19.500	17.800	16.300
3	Vị trí 3			16.500	14.900	13.300
4	Vị trí 4			13.500	12.000	10.200
5	Vị trí 5			10.300	8.700	6.800

Biểu số 03/GĐ-RSX

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	30.000			
1	Vị trí 1			10.900	10.000	9.100
2	Vị trí 2			9.600	8.800	8.100
3	Vị trí 3			8.300	7.600	7.100
4	Vị trí 4			7.000	6.400	6.100
5	Vị trí 5			5.600	5.200	4.800

Biểu số 04/GĐ-NTS

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Vị trí đất	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)		
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
		500	36.000			
1	Vị trí 1			27.500	24.400	21.300
2	Vị trí 2			23.900	21.100	18.300
3	Vị trí 3			20.300	17.800	15.300
4	Vị trí 4			16.700	14.500	12.300
5	Vị trí 5			12.600	10.800	8.800

Biểu số 05/VTGT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
1	2	3
I	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**	
1	**Quốc lộ 37 (Tuyên Quang đi Yên Bái)**	
	- Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37	2.000.000
	- Ven đường QLộ 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	2.000.000
2	**Quốc lộ số 2 (Tuyên Quang đi Hà Nội):**	
	- Từ ngã ba Bình Thuận đến cổng UBND huyện Yên Sơn	4.500.000
	- Từ UBND huyện đến cầu Bình Trù	3.000.000
	- Từ cầu Bình Trù đến Km 6	2.000.000
	- Từ Km 6 đến Km 9	1.200.000
	- Từ Km 9 đến Km 11	1.000.000
	- Từ Km 11 đến Km 14 +500	1.200.000
3	**Đoạn từ Km130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Quốc lộ 13A cũ)**	
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca với khoảng cách 300 m (nhà bà Hoan)	600.000
	- Đoạn từ nhà bà Hoan đến hết dốc Võng (hết địa phận xã Lưỡng Vượng)	300.000
	- Đoạn từ dốc Võng đến giáp Nhà văn hoá thôn Phúc Lộc B xã An Khang	250.000
	- Đoạn từ NVH thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	200.000
4	**Quốc lộ 2C (Đường Kim Bình - đường ĐT 185 cũ)**	
	Đoạn từ cầu Bê tông Thôn Thượng đến hết địa phận xã Tràng Đà	600.000
II	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:**	
1	**Đường Tỉnh lộ ĐT 186**	
	- Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hòa (đường dẫn cầu An Hòa)	666.000
	- Từ Ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết địa phận xã Đội Cấn	180.000
	- Đoạn từ Cổng trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	200.000
III	**Đất ở vị trí ven khu công nghiệp :**	
	Khu vực Nhà máy Xi măng Tuyên Quang	400.000

Biểu số: 05/VTGT-NH

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
I	**VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 279**	
1	**Xã Năng Khả**	
	- Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279 đoạn: Giáp đất thị trấn Na Hang (từ nhà ông Nguyễn Văn Tân đến ngã ba nhà ông Vũ Tiến Huy thôn Nà Reo); đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết đất nhà bà Nông Văn Dũng thôn Nà Reo.	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Nà Chao.	80.000
2	**Xã Đà Vị**	
	- Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	120.000
	- Từ ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin.	80.000
II	**VEN ĐƯỜNG ĐT 190 (NA HANG - THƯỢNG GIÁP)**	
1	**Xã Sơn Phú**	
	Đất ở tiếp giáp trục đường giao thông ĐT 190 đi qua các thôn Bản Dạ, Bản Lằn	80.000
2	**Xã Đà Vị**	
	- Thôn Bản Lục: đất ở tiếp giáp trục đường giao thông ĐT 190 đi qua D17 thôn Bản Lục.	80.000
	- Thôn Nà Pục: Đoạn liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	80.000
3	**Xã Yên Hoa**	
	Toàn bộ các thửa đất ở ven đường ĐT190 đoạn tiếp giáp xã Đà Vị đến hết địa phận xã Yên Hoa (tiếp giáp xã Thượng Nông)	80.000
4	**Xã Thượng Nông**	
	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Yên Hoa đến hết địa phận xã Thượng Nông (tiếp giáp xã Thượng Giáp)	80.000
5	**Xã Thượng Giáp**	
	Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp mặt đường ĐT190 đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
III	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN (đường Na Hang - Xuân Lập)**	
	Xã Năng Khả	
	- Đất liền cạnh đường từ nhà ông Vũ Tiến Huy đến đỉnh đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	60.000
IV	**ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI**	
	- Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp đất Uỷ ban nhân dân xã Đà Vị.	120.000
	- Chợ Yên Hoa: Khu trung tâm xã Yên Hoa từ cống tràn liên hợp (đường ĐT 190 Yên Hoa đi Thượng Nông) đến hết khu tái định cư.	120.000

Biểu số: 05/VTGT-LB

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
I	**TUYẾN QUỐC LỘ 279 (Đoạn qua xã Hồng Quang)**	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Đình Thực (thôn Bản Luông)	160.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ Ma Đình Thực (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Văn Sức (thôn Bản Luông)	140.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Sức (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp - huyện Bắc Quang - Hà Giang	120.000
II	**TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH (ĐT188)**	
1	**Xã Thổ Bình**	
	- Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hết đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú.	90.000
	- Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Oóng thôn Bản Phú đến hết đất xã Thổ Bình, giáp xã Bình An	120.000
2	**Xã Bình An**	
	- Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chướn	90.000
	- Đoạn từ cầu Khuổi Chướn đến điểm bưu điện xã	120.000
	- Đoạn từ giáp điểm bưu điện xã đến hết địa phận xã	90.000
III	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN**	
A	**Đoạn Na Hang - Xuân Lập**	
1	**Xã Thượng Lâm**	
	- Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	120.000
	- Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	120.000
2	**Xã Khuôn Hà**	
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà ông Vinh (giáp Trạm y tế xã Khuôn Hà) đến hết cống Khuổi Rườn, thôn Nà Thom.	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp cống Khuổi Rườn đến giáp thôn Ka Nò, thôn Nà Hu.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ tiếp giáp đất Nà Thom đến ngã ba hết đất nhà ông Khoa, thôn Ka Nò.	80.000
	- Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Kẹm Pu đến hết đất nhà ông Lên Thôn (thuộc các thôn Nà Kẹm; Lung May; Nà Muông).	80.000
3	**Xã Lăng Can**	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến đập tràn Nặm Díp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Nặm Díp)	180.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Nặm Díp *(gần nhà ông Hoàng Văn Điện)* đến khu Đán Nhang *(gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Díp)*	240.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (gần nhà ông Thanh Bộ, thôn Nặm Díp) đến ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (*đỉnh đèo Kéo Quân).*	300.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá *(đỉnh đèo Kéo Quân)* đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	180.000
	- Đất liền cạnh đường đoạn từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lăng Can.	150.000
4	**Xã Xuân Lập**	
	- Đất liền cạnh đường Từ đất nhà ông Hoàng Tòn Chài đến hết đất nhà ông Lò Xuân Đà (Nà Co)	80.000
	- Đất liền cạnh đường từ đất nhà ông Lò Xuân Đà đến khe suối Lũng Giềng thôn Lũng Giềng.	60.000
B	**Đoạn Lăng Can - Phúc Yên**	
1	**Xã Phúc Yên**	
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nải thôn Bản Tấng.	80.000
	- Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	80.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
2	**Xã Lăng Can**	
	Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 *(đỉnh đèo Kéo Quân)* đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	150.000
IV	**ĐẤT KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, HÀNH CHÍNH**	
	- Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	150.000
	- Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường liên xã, đoạn từ ngã ba giao với đường huyện Na Hang - Xuân Lập, qua khu tái định cư Bản Khiển đến đập tràn thôn Bản Khiển).	300.000
	- Đất ở liền cạnh đường từ đập tràn Bản Khiển đến Đèo Khau Lắc.	210.000
	- Chợ Lăng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khà	240.000

Biểu số: 05/VTGT-CH

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VÊN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HOÁ

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
I	**TUYẾN QUỐC LỘ 279**	
1	**XÃ MINH QUANG**	
	- Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến suối Tà Nà Mạ	128.000
	- Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	140.000
	- Đoạn từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	120.000
	- Đoạn từ thôn Bản Đồn đến hết đất xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	90.000
2	**XÃ PHÚC SƠN**	
	- Đoạn từ ngã ba thôn Bản Câm qua khu tái định cư thôn Bản Câm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Câm	160.000
	- Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tầng (km 135+500)	140.000
	- Đoạn từ chân Đèo đá (km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang.	140.000
II	**TUYẾN QUỐC LỘ 2C**	
1	**TUYẾN KIM BÌNH - TRUNG HOÀ (ĐT185 CŨ)**	
1.1	**XÃ KIM BÌNH**	
	- Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)	400.000
	- Đoạn từ đầu cầu Kim Bình thôn Đồng Cột đến chân đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn.	210.000
1.2	**XÃ VINH QUANG**	
	- Đoạn từ giáp xã Trung Hoà đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh)	350.000

STT	Phạm vi chi giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
	- Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình	300.000
1.3	**XÃ TRUNG HOÀ**	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang.	200.000
2	**TUYẾN NGỌC HỘI - YÊN LẬP (ĐT 190 CŨ)**	
2.1	**XÃ NGỌC HỘI**	
	- Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hoá - Na Hang)	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Phan Anh Nhì (Chiêm Hóa - Na Hang) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc)	200.000
	- Đoạn từ cầu Vật Nhèo đến giáp đất hộ ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè)	300.000
	- Đoạn từ nhà ông Đồng Văn Mới (thôn Nà Tè) đến Km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang	200.000
	- Đoạn từ Km 7 đường Chiêm Hoá - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luồng	150.000
	- Đoạn từ giáp đường rẽ đi Ba Luồng đến giáp Đền Đầm Hồng	200.000
	- Đoạn từ đền Đầm Hồng đến hết đất Trạm Kiểm Lâm	300.000
	- Đoạn từ giáp Trạm Kiểm Lâm đến hết Bưu điện Đầm Hồng	480.000
	- Đoạn từ giáp Bưu điện Đầm Hồng đến hết đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng	300.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ bà Nguyễn Thị Hằng đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập	150.000
2.2	**XÃ YÊN LẬP**	
	- Đoạn từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến ngã ba Đài Thị	90.000
	- Đoạn từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị	128.000
	- Đoạn từ cầu Đài Thị đến hết đất hộ ông Trần Quốc Toàn (xã Yên Lập)	90.000
III	**ĐƯỜNG ĐT190**	
1	**XÃ YÊN NGUYÊN**	
	- Đoạn giáp nhà ông Nguyễn Văn Thực đến hết địa phận xã Yên Nguyên (giáp xã Bình Xa)	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
	- Đoạn từ giáp đất nhà ông Mai Văn Biên (giáp cổng chợ Yên Nguyên) đến hết đất xã Yên Nguyên (Giáp xã Hoà Phú)	120.000
2	**XÃ HOÀ PHÚ**	
	- Đoạn từ đầu cầu số 1 (Giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 2 thôn Càng Nộc	150.000
	- Đoạn từ đầu cầu số 2 đến cổng trường THCS (thôn Gia Kè)	170.000
	- Đoạn từ trường THCS (thôn Gia Kè) đến Km 10 + 500	150.000
3	**XÃ TÂN THỊNH**	
	- Giáp xã Hoà Phú (Km 10+500) đường ĐT 190 đến giáp xã Phúc Thịnh	120.000
4	**XÃ PHÚC THỊNH**	
	- Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Ngô Đình Đắc (Phúc Tâm)	280.000
	- Đoạn từ đất hộ ông Ngô Đình Đắc trình diễn đến hết đất hộ ông Lịch (km4)	550.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	300.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp Vĩnh Lộc)	550.000
IV	**TUYẾN ĐT188**	
1	**XÃ XUÂN QUANG**	
	- Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên trường TH và THCS	350.000
	- Đoạn từ ngã ba đường lên trường TH và THCS đến hết đất đất hộ ông Hà Phúc Ly	250.000
	- Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Ly đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ	200.000
2	**XÃ HÙNG MỸ**	
	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng	200.000
	Đoạn từ nhà ông Bùi Quang Lũng - Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép	125.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
	Đoạn từ nhà ông Ma Văn Phúc - Thôn Nặm Kép đến nhà ông Ma Xuân Toản - Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ	140.000
3	**XÃ TÂN MỸ**	
	- Đoạn từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết đất hộ ông Vũ Xuân Cậy thôn Pác Có	90.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cậy đến đường tràn Nà Héc	120.000
	- Đoạn từ đường tràn Nà Héc đến đèo Lai, giáp xã Phúc Sơn	128.000
4	**XÃ PHÚC SƠN**	
	- Đoạn từ đèo Lai đến tràn Nà Pết	120.000
	- Đoạn từ giáp tràn Nà Pết đến hết cổng xưởng tuyển Mỏ Măng gan	128.000
	- Đoạn từ giáp cổng xưởng tuyển Mỏ Măng gan đến giáp xã Minh Quang	120.000
5	**XÃ MINH QUANG**	
	- Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến đất hộ ông Giang	128.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tảo	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Tảo đến giáp xã Thổ Bình	90.000
V	**TUYẾN ĐT187**	
1	**XÃ YÊN LẬP**	
	- Đoạn từ ngã ba cầu Đài Thị đến đường rẽ vào trụ sở xã	120.000
	-Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	90.000
VI	**ĐƯỜNG HUYỆN**	
1	**XÃ LINH PHÚ**	
	- Đoạn từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp	110.000
	- Đoạn từ ngã ba Pắc Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng	110.000
	- Đoạn từ giáp hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận	120.000
	- Đoạn từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú	110.000
2	**XÃ TRI PHÚ**	
	- Đoạn từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tài)	100.000
	- Đoạn từ Km 18 + 00 đến ngã ba đường rẽ thôn Lăng Quăng	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m2)
1	2	3
	- Đoạn từ ngã ba đường rẽ thôn Lăng Quăng đến Km21 + 500 (thôn Lăng Pục)	120.000
	- Đoạn từ Km21 + 500 đến hết đất xã Tri Phú	100.000
3	**KHU TRUNG TÂM THỊ TỨ ĐÀM HỒNG - NGỌC HỘI**	
	- Đất liền cạnh đường - đoạn từ Bưu điện Đầm Hồng đến cổng mỏ Ăngtimoan	240.000
	- Đất liền cạnh đường, đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Phú Bình (cạnh cây xăng km10) đến Đa khoa Đầm Hồng	240.000

Biểu số: 05/VTGT-HY

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
I	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ SỐ 2**	
	Từ giáp huyện Yên Sơn đến giáp tỉnh Hà Giang)	
1	**XÃ ĐỨC NINH**	
	- Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn qua Km 19 đến hết đất nhà ông Tiệp thôn 20.	400.000
	- Từ hết đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km 21 đến hết đất nhà ông Chí thôn Gạo.	500.000
	- Từ hết đất nhà ông Chí thôn Gạo đến Cầu Km 24.	750.000
	- Từ cầu Km 24 đến hết đất nhà ông Khoái.	1.000.000
	- Từ hết đất nhà ông Khoái đến hết đất xã Đức Ninh giáp đất Thái Hoà	450.000
2	**XÃ THÁI HOÀ**	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà (đường cũ).	300.000
	- Từ ngã ba đường vào Uỷ ban nhân dân xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	300.000
	- Từ cầu Km 27 đến hết đất xã Thái Hoà giáp xã Thái Sơn	200.000
3	**XÃ THÁI SƠN**	
	- Từ giáp xã giáp xã Thái Hòa qua Km 30 đến hết đất nhà ông Bình.	200.000
	- Từ giáp đất nhà ông Bình qua Cầu Km 31 đến hết đất nhà bà Thanh thôn 31.	450.000
	- Từ giáp đất nhà bà Thanh thôn 31 qua km32 đến hết đất nhà Ô.Việt thôn 1 Minh Thái.	300.000
	- Từ giáp đất nhà ông Việt thôn 1 Minh Thái đến tiếp giáp xã Thành Long.	200.000
4	**XÃ THÀNH LONG**	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	200.000
	- Từ Km 35 đến hết đất xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	250.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
5	**XÃ YÊN PHÚ**	
	- Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến km 45	350.000
	- Từ Km 45 đến Km 50	250.000
	- Từ Km 50 đến Km 53	200.000
	- Từ Km 53 đến Km 54	300.000
	- Từ Km 54 đến giáp xã Yên Lâm.	200.000
6	**XÃ YÊN LÂM**	
	- Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km 68	200.000
	- Từ Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	250.000
II	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
A	**Đường ĐT 190: Km 31 đến hết địa phận xã Bình Xa**	
1	**XÃ THÁI SƠN**	
	- Từ giáp Quốc Lộ 2 qua cổng Xí nghiệp đá 232 đến hết đất nhà ông Quang thôn 4 Thái Bình.	150.000
	- Từ giáp đất nhà ông Quang thôn 4 Thái Bình đến hết đất xã Thái Sơn	120.000
2	**XÃ BÌNH XA**	
	- Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II	120.000
	- Từ cầu Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa	120.000
B	**Đường ĐT 189 Bình Xa đi Yên Thuận**	
1	**XÃ BÌNH XA**	
	- Từ ngã ba đi Chiêm Hoá đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	120.000
	- Từ ngã ba (bến phà cũ) vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	220.000
	- Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết đất xã Bình Xa giáp xã Tân Thành	130.000
2	**XÃ TÂN THÀNH**	
	- Từ giáp đất Bình Xa đến ao của ông Trần Văn Tiến (chân dốc Dài)	130.000
	- Từ ao của ông Trần Văn Tiến (chân Dốc dài) đến ngã ba Tân Thành	150.000
	- Từ ngã ba Tân Thành đến đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi, thôn 2 Tân Yên (tuyến đi sang đầu cầu Tân Yên, thị trấn Tân Yên).	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ ngã ba Tân Thành đến nhà Ô Trịnh Văn Hùng, thôn 1 Tân Yên (tuyến đi Phù Lưu).	150.000
	- Từ nhà ông Trịnh Văn Hùng, thôn 1 Tân Yên (tuyến đi Phù Lưu) đến hết địa phận xã Tân Thành.	120.000
3	**XÃ PHÙ LƯU**	
	- Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	150.000
	- Từ ngã ba Dốc Đỏ đường rẽ đi chợ Thụt đến đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm	200.000
	- Từ đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm đến cầu tràn Khau Lình.	300.000
	- Từ cầu tràn Khau Lình đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	500.000
	- Từ cầu tràn Suối Thọ đến hết đất xã Phù Lưu, giáp xã Minh Dân	100.000
4	**XÃ MINH DÂN**	
	- Từ giáp đất xã Phù Lưu đến ao nhà ông Long Nhật	100.000
	-Từ ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	150.000
	- Từ cổng nhà thờ đến hết đất xã Minh Dân giáp đất xã Minh Khương.	100.000
5	**XÃ MINH KHƯƠNG**	
	- Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến cổng nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	100.000
	- Từ cổng nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua UBND xã Minh Khương đến cổng nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc.	120.000
	- Từ cổng nhà ông Hoàng Văn Cần thôn Ngòi Lộc đến giáp đất xã Bạch Xa.	80.000
6	**XÃ BẠCH XA**	
	- Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	80.000
	- Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương qua UBND xã Bạch Xa đến hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa, thôn Bến Đền.	120.000
	- Từ hết đất nhà ông Trần Xuân Hòa thôn Bến Đền đến bến đò Bạch Xa.	150.000
	- Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	120.000
7	**XÃ YÊN THUẬN**	
	- Từ giáp đất xã Bạch Xa đến nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	120.000
	- Từ nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá qua UBND xã đến nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	120.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ UBND xã đến nhà bà Tiện thôn Đẻm	120.000
	- Đoạn nhà ông Khương, thôn Thôm Vá đến hết địa phận xã Yên Thuận (Giáp xã Vô Điếm, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	90.000
III	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
1	**XÃ ĐỨC NINH**	
	- Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (giáp lô đất quy hoạch) vào đến hết đất xã Đức Ninh (giáp đất xã Hùng Đức).	80.000
2	**XÃ HÙNG ĐỨC**	
	- Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyển, thôn Làng Chẵng.	80.000
	- Từ nhà ông Tuyển thôn Làng Chẵng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uổm.	120.000
	- Từ đất nhà ông Sơn, thôn Uổm đến trường TH Hùng Thắng.	80.000
3	**XÃ THÁI HOÀ**	
	- Từ cổng nhà Ô Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà Ô Giáp thôn Tân An.	120.000
4	**XÃ THÁI SƠN**	
	- Từ giáp Quốc lộ 2 đi xã Thành Long đến nhà ông Dùng.	80.000
	- Từ nhà ông Dùng đến hết đất xã Thái Sơn giáp xã Thành Long.	80.000
5	**XÃ THÀNH LONG**	
	- Từ giáp đất Thái Sơn đến giáp đất nhà ông Ba thôn Loa	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Ba thôn Loa	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Nịnh Tiến Điều, thôn Thành Công 2	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Thạch Văn Đáp, thôn Đoàn Kết 3	80.000
	- Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Tự thôn Hưng Long	80.000
	- Từ nhà ông Tự, thôn Hưng Long đến giáp đất xã Bằng Cốc.	80.000
6	**XÃ NHÂN MỤC**	
	- Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn từ đỉnh dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến cầu Bản Độ	120.000
	- Từ cầu Bản Độ qua UBND xã đến nhà ông Đinh Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn 10 -11	140.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Bằng Cốc đến hết đất xã Nhân Mục	80.000
7	**XÃ BẰNG CỐC**	
	- Từ giáp đất xã Nhân Mục qua Uỷ ban ND xã Bằng Cốc đến giáp đất xã Thành Long	80.000
8	**XÃ YÊN LÂM**	
	- Từ ngã ba (đường vào xã Yên Lâm) qua UBND xã tới ngõ nhà bà Phòng	80.000
	- Từ UBND xã Yên Lâm đến ngõ nhà ông Vân	80.000
9	**XÃ TÂN THÀNH**	
	- Đường từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi, thôn 2 Tân Yên	165.000
10	**XÃ BÌNH XA**	
	- Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến hết đất xã Bình Xa (giáp Minh Hương)	120.000
11	**XÃ MINH HƯƠNG**	
	- Từ giáp đất xã Bình Xa qua UBND xã Minh Hương đến hết đất nhà ông Quế, thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương.	120.000

Biểu số: 05/VTGT-YS

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
1	2	3
A	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ SỐ 2	
1	TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI	
	- Từ km 13 + 500 đến km 14 + 500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuý, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên kia đường thuộc xã Đội Cấn)	1.200.000
	- Từ Km 14+500 đến Km15+500 giáp ranh xã đội cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía TT Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Tư)	1.000.000
	- Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	700.000
	- Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	500.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trường tiểu học minh cầm đến hết địa phận xã Đội Bình, tiếp giáp xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, Phú Thọ	800.000
2	TUYÊN QUANG - HÀ GIANG	
	- Từ Km 5 chân dốc cổng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh đến cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	3.500.000
	- Từ tiếp giáp cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật T.Quang đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường CĐ Sư phạm T.Quang.	3.000.000
	- Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường CĐ Sư phạm Tuyên Quang đến Km 8 + 300.	1.200.000
	- Từ Km 8+300 đến Km 9+700	700.000
	- Từ Km 9+700 đến đầu cầu Cơi	1.000.000
	- Từ đầu cầu Cơi và toàn bộ khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung đến Km 11.	1.500.000
	- Từ Km 11 đến hết km 13+100 (hết địa phận xã Thắng Quân)	1.000.000
	- Từ Km 13+100 đến km 15+700	1.000.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ Km 15+700 đến km 17+300	600.000
	- Từ Km17+300 đến hết địa phậnYên Sơn (giáp xã Đức Ninh, Hàm Yên)	400.000
II	QUỐC LỘ 2C	
1	ĐƯỜNG TRÁNH LŨ QUA XÃ THẮNG QUÂN	
	- Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết xóm Làng Mới	600.000
	- Từ giáp xóm Làng Mới đến giáp khu quy hoạch dân cư xóm Nghĩa Trung	300.000
2	TUYẾN THÁI BÌNH - KIM QUAN	
2.1	XÃ THÁI BÌNH	
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bống	600.000
	- Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà Ô Trần Văn Bống đến đập tràn xóm Chanh 2	400.000
	- Từ đập tràn xóm Chanh 2 xã Thái Bình đến nhà ông Thử xóm Cây Thị	150.000
	- Từ nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	200.000
	- Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	80.000
2.2	XÃ PHÚ THỊNH	
	- Từ đỉnh dốc Yên Ngựa đến đỉnh đèo Bụt (hết địa phận xã Phú Thịnh)	100.000
2.3	XÃ ĐẠO VIỆN	
	- Từ đỉnh đèo Bụt đến đập tràn ngoài (chân dốc Oăng)	100.000
	- Từ đập tràn ngoài đến cổng trường THCS Đạo Viện	250.000
	- Từ cổng trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai	200.000
2.4	XÃ TRUNG SƠN	
	- Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 thuộc xóm Nà Đỏng.	150.000
	- Từ đập tràn số 2 đến km26+300 (Nhà bà Tài)	300.000
	- Từ Km6+300 đến cổng trường PTTH Trung Sơn + 100 m.	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ cổng trường PTTH Trung Sơn + 100m đến giáp ranh xã Hùng Lợi.	150.000
	- Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	150.000
2.5	**XÃ KIM QUAN**	
	- Từ địa phận xã Kim Quan đến trạm Kiểm lâm	150.000
	- Từ trạm Kiểm lâm đến trạm biến áp Đội 5	150.000
	- Từ Trạm biến áp Đội 5 đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, Sơn Dương)	150.000
3	**TUYẾN TÂN LONG - KIẾN THIẾT (ĐT 185 CŨ)**	
3.1	**XÃ TÂN LONG**	
	- Từ giáp xã Tràng đà đến Ngã ba Cầu Sính	400.000
	- Từ ngã ba cầu Sính đến cầu Cường Đạt	250.000
	- Từ Cầu Cường Đạt đến hết địa phận xã Tân Long (Giáp xã Xuân Vân)	150.000
3.2	**XÃ XUÂN VÂN**	
	- Từ giáp xã Tân Long đến giáp cổng trường Tiểu học xã Xuân Vân	150.000
	- Từ cổng trường Tiểu học xã Xuân Vân đến Cây Xăng (Thuộc thôn Đô Thượng 2)	500.000
	- Từ Cây xăng (thôn Đô Thượng 2) đến hết địa phận xã Xuân Vân (Giáp Trung Trực)	120.000
3.3	**XÃ TRUNG TRỰC**	
	- Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Tràn Đồng Quy	100.000
	- Từ cầu Tràn Đồng Quảng đến ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò	150.000
	- Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trò đến hết địa phận Trung Trực (giáp Kiến Thiết)	100.000
3.4	**XÃ KIẾN THIẾT**	
	- Từ giáp địa phận xã Trung Trực đến Đập tràn khe Khuối Chiền	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ Đập tràn Khe Khuổi Chiền đến ngã ba Chợ Kiến Thiết	300.000
	- Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hoá)	100.000
III	**QUỐC LỘ SỐ 37**	
1	**TUYẾN THÁI BÌNH - TIẾN BỘ**	
1.1	**XÃ THÁI BÌNH**	
	Từ tiếp giáp phường Nông Tiến đến đỉnh dốc (tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Thâm)	1.200.000
	Từ đất ở nhà ông Thâm đến hết đất nhà ông Mưu (xóm Chanh 1)	1.500.000
	Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Mưu qua ngã ba Chanh Mới đến Cầu Vạc	600.000
	Từ Cầu Vạc đến Cầu Rạp (hết địa phận xã Thái bình)	400.000
1.2	**XÃ TIẾN BỘ**	
	- Từ cầu Rạp (giáp xã Thái Bình) đến hết đỉnh dốc nhà ông Hưng (thôn Tân Biên 1)	500.000
	- Từ đỉnh dốc nhà ông Hưng đến ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng (Thôn Tân Biên 2)	300.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba nhà bà Lý Thị Trọng đến hết xã Tiến Bộ (giáp Thượng Ấm)	600.000
2	**TUYẾN KIM PHÚ - MỸ BẰNG**	
2.1	**XÃ KIM PHÚ + HOÀNG KHAI (2 bên đường Quốc lộ 37 cũ)**	
	- Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.000.000
	- Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp QL 37 mới (Km 10 cũ)	500.000
2.2	**XÃ KIM PHÚ (2 bên Đường Quốc lộ 37 mới)**	
	- Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.000.000
	- Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6	1.500.000
	- Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.500.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	500.000
	- Từ tiếp giáp Cầu Đen đến hết thửa đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.000.000
	- Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú (Giáp xã Phú Lâm)	500.000
2.3	**XÃ PHÚ LÂM**	
	- Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km12	400.000
	- Từ Km 12 đến Km15	600.000
	- Từ km 15 đến km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	300.000
2.4	**XÃ MỸ BẰNG**	
	- Từ đỉnh dốc Đồng khoai (giáp xã Phú lâm) đến UBND xã Mỹ Bằng	400.000
	- Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	600.000
	- Từ cây xăng đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	80.000
	- Từ ngã ba Nông trường rẽ đến cổng Trường cấp III Tháng 10 (Quốc lộ 37 cũ)	150.000
	- Từ cổng Trường cấp III Tháng 10 đến bến phà Hiên (QL 37 cũ)	60.000
3	**ĐƯỜNG THANH NIÊN (XÃ KIM PHÚ)**	
	Từ tiếp giáp phường ỷ La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23	1.500.000
	- Từ tiếp giáp xóm 23 đến Giáp trại giam	700.000
	- Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.000.000
4	**ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH (KIM PHÚ)**	
	- Từ ngã ba giao nhau giữa đường Nguyễn Chí Thanh với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú	1.400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m²)
	- Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường ỷ La	1.600.000
B	**ĐẤT Ở VỊ TRÍ VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ**	
1	**TUYẾN ĐƯỜNG ĐT 186**	
1.1	**XÃ NHỮ KHÊ**	
	- Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến giáp Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	250.000
	- Từ giáp Trường Tiểu học Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (Giáp Nhữ Hán)	150.000
1.2	**XÃ NHỮ HÁN**	
	-Từ tiếp giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà Ô Hải thôn Gò Chè	150.000
	- Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	300.000
	- Từ giáp nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè đến giáp xã Mỹ Bằng	150.000
1.3	**XÃ MỸ BẰNG**	
	- Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	250.000
	- Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc Lộ 37.	500.000
1.4	**XÃ ĐỘI BÌNH**	
	- Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cấn).	200.000
	- Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn văn Hùng xóm Liên Bình đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trung (xóm Liên Bình).	150.000
	- Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Trung (xóm Liên Bình) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê.	100.000
C	**VEN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ**	
1	**TUYẾN THÁI BÌNH - CÔNG ĐA - ĐẠO VIỆN**	
1.1	**XÃ THÁI BÌNH**	
	- Từ ngã ba Bình Ca đến nhà bà Mỳ xóm An Lập	200.000
	- Từ tiếp giáp nhà bà Mỳ đến chân dốc Gianh	100.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đồng/m^2)
	- Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	50.000
1.2	**XÃ CÔNG ĐA**	
	- Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết bưu điện văn hóa xã Công Đa	80.000
	- Từ Bưu điện văn hoá xã Công đa đến ngã ba đi xóm Ghành	150.000
	- Các hộ bám trục đường Từ ngã ba đi xóm Gành đến hết địa phận xã Công Đa.	50.000
1.3	**XÃ ĐẠO VIỆN**	
	Đoạn từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ông Đặng Văn Nho thôn Đồng Quân	240.000
	Từ tiếp giáp đất nhà Ông Đặng Văn Nho hết địa phận xã Đạo Viện	100.000
2	**TUYẾN TỪ QL37 ĐI HOÀNG KHAI**	
	- Từ giáp các thửa đất bám QL 37 đến trạm xã cũ	500.000
	- Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Hồ)	300.000
3	**XÃ TÂN TIẾN**	
	- Từ đầu xóm 11 đến cuối xóm 10	80.000
	- Từ đầu xóm 9 đến cuối xóm 8	110.000
	- Từ đầu xóm 7 đến cuối xóm 2	70.000
	- Từ đầu xóm 1 đến cuối xóm 1	60.000
4	**XÃ TIẾN BỘ**	
	- Từ ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến đến hết đất hộ ông Cường Loan (Xóm Cà)	400.000
	- Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ ông Cường Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (Xóm Dùng)	100.000
5	**TUYẾN PHÚC NINH - CHIÊU YÊN**	
	- Từ Bến phà Phúc Ninh đến ngã ba đi Quý Quân và từ ngã ba đi Quý Quân đến hết địa phận xã Phúc Ninh	120.000
	- Từ tiếp giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn	120.000
	- Từ Nghĩa trang trung tâm xóm Thọ Sơn đến cầu Vằng Kheo	100.000

Biểu số 05/VTGT-SD

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH (QUỐC LỘ, TỈNH LỘ, HUYỆN LỘ) CÁC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
A	**ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**	
	QUỐC LỘ 2C	
I	**Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37**	
	- Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt + 150 m (theo hướng đi về phía Sơn Nam).	1.200.000
	- Đoạn cách tâm ngã 3 ông Việt (theo hướng đi về phía Sơn Nam) 151 m trở đi đến cống đập Bạch Xa.	1.000.000
	- Từ cống đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiền Phong xã Phúc ứng.	800.000
	- Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiền Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc ứng.	600.000
	- Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	500.000
	- Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lửng xã Tuân Lộ.	85.000
	- Đoạn từ Vực Lửng đến đường rẽ Tuân Lộ đi Thanh Phát.	130.000
	- Đoạn từ đường rẽ: Tuân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuân Lộ).	200.000
	- Đoạn từ hồ Cây Thị xã Tuân Lộ đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	140.000
	- Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuân Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	200.000
	- Đoạn từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	700.000
	- Từ UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	700.000
II	**Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên.**	
	- Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quất, xã Tú Thịnh.	500.000
	- Đoạn từ Cầu Quất đến Cầu Bì (Tú Thịnh) đi về phía Tân Trào.	400.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
	- Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến cổng đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía Tân Trào).	400.000
	- Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bòng.	400.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Tràn, thôn Lê, xã Minh Thanh.	150.000
	- Từ ngã 3 Cầu Tràn thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	200.000
	Đoạn từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	130.000
	QUỐC LỘ 37	
I	**Từ T.Trấn Sơn Dương đi Thái Nguyên**	
	- Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (gốc Cây Gạo) đến cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thuỷ sản Sơn Dương.	800.000
	- Đoạn từ cống qua đường đầu hồ số 1 - Đội thuỷ sản S.Dương đến Km 34.	400.000
	- Từ Km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	250.000
	- Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	220.000
	- Đoạn từ Km 38 đến đỉnh Đèo Khế.	200.000
II	**Từ T.Trấn Sơn Dương - T. Quang.**	
	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Tân Hoà (giáp ranh giữa thôn Tân Hoà, xã Phúc ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	1.800.000
	- Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tâm ngã ba ông Việt.	1.200.000
	- Đoạn từ tâm ngã ba ông Việt + 150 mét (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.200.000
	- Từ cách tâm ngã ba ông Việt 151m trở đi đến cống thoát nước dốc áp Km 4.	600.000
	- Từ chân Dốc áp Km 4 đến Cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh..	330.000
	- Từ Cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	300.000
	- Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca (4Km) thuộc địa phận xã Thượng Ấm.	300.000
	- Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Ấm.	300.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
B	ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	NGÃ BA THƯỢNG ẤM - CẦU AN HOÀ	
	- Từ ngã ba trạm y tế Thượng ấm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m).	250.000
	- Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng.	220.000
	- Đoạn từ đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An).	300.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hoà (hết địa phận huyện Sơn Dương).	800.000
II	NGÃ BA THƯỢNG ẤM ĐI KIM XUYÊN	
	- Đoạn từ ngã ba Thượng ấm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh tiếp giáp với suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	100.000
	- Đoạn từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	140.000
	- Đoạn từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi Cấp Tiến đến chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô.	100.000
	- Đoạn từ chân đèo thuộc địa phận thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	150.000
	- Đoạn từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	200.000
	- Đoạn tiếp giáp địa phận xã Đông Thọ đến hết địa phận xã Đồng Quý	160.000
	- Từ địa phận xã Văn Phú (tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý) đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	80.000
	- Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	60.000
	- Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dâu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	200.000
	- Từ Kè Dâu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên).	100.000
III	TỪ SƠN NAM ĐI HỒNG LẠC	
	- Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (tiếp giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	200.000
	- Từ địa phận xã Đại Phú (tiếp giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía Hào Phú).	150.000

STT	Phạm vi chỉ giới đất	Mức giá (đ/m^2)
	- Đoạn từ địa phận thôn Quang Tất (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến cổng UBND xã Hào Phú.	400.000
	- Đoạn từ cổng UBND xã Hào Phú đến hết địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc).	400.000
	- Từ giáp địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc) đến cổng trường THPT Kim Xuyên.	600.000
	- Đoạn từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	600.000
	- Đoạn từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	600.000
	- Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bến đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kịt.	200.000
	- Đoạn từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao)	300.000
	- Đoạn từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vặc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	200.000
C	**ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH.**	
	- Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiền Phong xã Tân Trào.	1.700.000
	- Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiền Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	600.000
	- Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	300.000
	- Đoạn từ ngã ba đường Tin Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	200.000
	- Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào.	400.000

Biểu số: 06/ONT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	**900.000**		
1	**XÃ TRÀNG ĐÀ**				
	Khu vực 1			400.000	
	Khu vực 2			300.000	
	Khu vực 3			200.000	
2	**XÃ AN TƯỜNG**				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			420.000	350.000
	Khu vực 3				
3	**XÃ ĐỘI CẤN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	80.000
4	**XÃ LƯỠNG VƯỢNG**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	80.000
5	**XÃ THÁI LONG**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			180.000	150.000
	Khu vực 3			96.000	
6	**XÃ AN KHANG**				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			96.000	
	Khu vực 3			57.600	

Biểu số: 06/ONT-NH

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	**XÃ THANH TƯƠNG**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	**XÃ ĐÀ VỊ**				
	Khu vực 1				90.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
3	**XÃ YÊN HOA**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	
	Khu vực 3			40.000	30.000
4	**XÃ CÔN LÔN**				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	
5	**XÃ KHAU TINH**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
6	**XÃ HỒNG THÁI**				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
7	XÃ SƠN PHÚ				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2				50.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
8	XÃ SINH LONG				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	30.000
9	XÃ THƯỢNG NÔNG				
	Khu vực 1			70.000	
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			35.000	
10	XÃ THƯỢNG GIÁP				
	Khu vực 1			70.000	60.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3				
11	XÃ NĂNG KHẢ				
	Khu vực 1				80.000
	Khu vực 2				50.000
	Khu vực 3			35.000	30.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
7	**XÃ TÂN THỊNH**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
8	**XÃ PHÚC SƠN**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
9	**XÃ TRUNG HOÀ**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2				60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
10	**XÃ VINH QUANG**				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3				45.000
11	**XÃ TÂN MỸ**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	
	Khu vực 3			40.000	
12	**XÃ NGỌC HỘI**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
13	**XÃ YÊN NGUYÊN**				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
14	**XÃ HOÀ PHÚ**				
	Khu vực 1			160.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	45.000
15	**XÃ HÙNG MỸ**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
16	**XÃ LINH PHÚ**				
	Khu vực 1			60.000	
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
17	**XÃ TRUNG HÀ**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
18	**XÃ PHÚ BÌNH**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
19	**XÃ NHÂN LÝ**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
20	**XÃ KIÊN ĐÀI**				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
21	XÃ TRI PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
22	XÃ BÌNH NHÂN				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
23	XÃ BÌNH PHÚ				
	Khu vực 1			60.000	55.000
	Khu vực 2			50.000	45.000
	Khu vực 3			40.000	35.000
24	XÃ MINH QUANG				
	Khu vực 1				
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000
25	XÃ YÊN LẬP				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			45.000	40.000

Biểu số: 06ONT-HY

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	**900.000**		
1	**XÃ THÁI SƠN**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
2	**XÃ THÁI HOÀ**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
3	**XÃ ĐỨC NINH**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
4	**XÃ BÌNH XA**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
5	**XÃ NHÂN MỤC**				
	Khu vực 1			130.000	110.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
6	**XÃ PHÙ LƯU**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
7	**XÃ MINH HƯƠNG**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
8	**XÃ MINH DÂN**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
9	**XÃ YÊN PHÚ**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
10	**XÃ TÂN THÀNH**				
	Khu vực 1			120.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
11	**XÃ BẠCH XA**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
12	**XÃ YÊN THUẬN**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
13	**XÃ MINH KHƯƠNG**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
14	**XÃ THÀNH LONG**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
15	**XÃ BẰNG CỐC**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
16	**XÃ YÊN LÂM**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
17	**XÃ HÙNG ĐỨC**				
	Khu vực 1			80.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06/ONT-YS

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	**XÃ TRUNG MÔN**				
	Khu vực 1			1.000.000	800.000
	Khu vực 2			650.000	500.000
	Khu vực 3			400.000	
2	**XÃ KIM PHÚ**				
	Khu vực 1			300.000	
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
3	**XÃ HOÀNG KHAI**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
4	**XÃ ĐỘI BÌNH**				
	Khu vực 1			200.000	140.000
	Khu vực 2			100.000	80.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
5	**XÃ MỸ BẰNG**				
	Khu vực 1			250.000	
	Khu vực 2			150.000	
	Khu vực 3			60.000	
6	**XÃ PHÚ LÂM**				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
7	**XÃ THẮNG QUÂN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
8	**XÃ TÂN LONG**				
	Khu vực 1			140.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	60.000
	Khu vực 3				
9	**XÃ THÁI BÌNH**				
	Khu vực 1			250.000	200.000
	Khu vực 2			150.000	100.000
	Khu vực 3			60.000	40.000
10	**XÃ NHỮ KHÊ**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	
11	**XÃ NHỮ HÁN**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
12	**XÃ CHÂN SƠN**				
	Khu vực 1			200.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	100.000
	Khu vực 3			50.000	
13	**XÃ LANG QUÁN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	85.000
	Khu vực 3			50.000	
14	**XÃ TỨ QUẬN**				
	Khu vực 1			300.000	250.000
	Khu vực 2			200.000	150.000
	Khu vực 3			100.000	
15	**XÃ CHIÊU YÊN**				
	Khu vực 1				120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3			50.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
16	**XÃ PHÚC NINH**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	
	Khu vực 3				
17	**XÃ LỰC HÀNH**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			100.000	
	Khu vực 3			60.000	
18	**XÃ TRUNG TRỰC**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
19	**XÃ XUÂN VÂN**				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			80.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
20	**XÃ TRUNG SƠN**				
	Khu vực 1			150.000	120.000
	Khu vực 2			90.000	70.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
21	**XÃ ĐẠO VIỆN**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	
22	**XÃ PHÚ THỊNH**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
23	**XÃ TIẾN BỘ**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
24	**XÃ CÔNG ĐA**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3				
25	**XÃ TRUNG MINH**				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
26	**XÃ HÙNG LỢI**				
	Khu vực 1			120.000	100.000
	Khu vực 2			70.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
27	**XÃ KIẾN THIẾT**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
28	**XÃ TÂN TIẾN**				
	Khu vực 1			90.000	70.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	
29	**XÃ KIM QUAN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	**XÃ QUÝ QUÂN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			60.000	50.000
	Khu vực 3			40.000	

Biểu số: 06ONT-SD

GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
		2.500	900.000		
1	**XÃ HỒNG LẠC**				
	Khu vực 1			180.000	150.000
	Khu vực 2			120.000	110.000
	Khu vực 3			100.000	40.000
2	**XÃ THƯỢNG ÂM**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
3	**XÃ PHÚC ỨNG**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000
4	**XÃ HÀO PHÚ**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
5	**XÃ CẤP TIẾN**				
	Khu vực 1			110.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
6	**XÃ SƠN DƯƠNG**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
7	**XÃ HỢP THÀNH**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
8	**XÃ TÚ THỊNH**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
9	**XÃ THIỆN KẾ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
10	**XÃ SƠN NAM**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
11	**XÃ ĐẠI PHÚ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
12	**XÃ PHÚ LƯƠNG**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m^2)	
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
13	**XÃ TAM ĐA**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
14	**XÃ VĂN PHÚ**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
15	**XÃ CHI THIẾT**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
16	**XÃ VÂN SƠN**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
17	**XÃ VĨNH LỢI**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
18	**XÃ LÂM XUYÊN**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
19	**XÃ ĐÔNG LỢI**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
20	**XÃ HỢP HOÀ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
21	**XÃ TUÂN LỘ**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
22	**XÃ MINH THANH**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
23	**XÃ TÂN TRÀO**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
24	**XÃ QUYẾT THẮNG**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
25	**XÃ ĐỒNG QUÝ**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
26	**XÃ TRUNG YÊN**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000

STT	Tên các xã và khu vực	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá (đ/m²)	
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4	5	6
27	**XÃ BÌNH YÊN**				
	Khu vực 1			100.000	90.000
	Khu vực 2			80.000	70.000
	Khu vực 3			55.000	45.000
28	**XÃ THANH PHÁT**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
29	**XÃ NINH LAI**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
30	**XÃ ĐÔNG THỌ**				
	Khu vực 1			95.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000
31	**XÃ KHÁNG NHẬT**				
	Khu vực 1			90.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			40.000	30.000
32	**XÃ LƯƠNG THIỆN**				
	Khu vực 1			100.000	80.000
	Khu vực 2			70.000	60.000
	Khu vực 3			50.000	40.000

Biểu số: 07/ODT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m^2			
		Giá tối thiểu (đ/m^2)	Giá tối đa (đ/m^2)	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	1	2	3	4	5	6
		50.000	**13.500.000**				
1	**ĐƯỜNG LOẠI I**			8.500.000	4.500.000	2.500.000	1.500.000
2	**ĐƯỜNG LOẠI II**			5.000.000	3.000.000	2.000.000	900.000
3	**ĐƯỜNG LOẠI III**			4.000.000	2.000.000	1.400.000	800.000
4	**ĐƯỜNG LOẠI IV**			2.000.000	1.400.000	1.000.000	700.000

Biểu số: 07/ODT-H

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Tuyên Quang)

STT	Loại đường	Khung giá tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ		Mức giá đồng/m²				
		Giá tối thiểu (đ/m²)	Giá tối đa (đ/m²)	Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
A	B	1	2	3	4	5	6	7
		15.000	4.500.000					
1	**ĐƯỜNG LOẠI I**							
	Vị trí 1				2.500.000	1.500.000	2.100.000	1.200.000
	Vị trí 2			1.000.000	1.600.000	800.000	1.400.000	700.000
	Vị trí 3			300.000	1.000.000	400.000	800.000	400.000
	Vị trí 4			200.000	500.000	200.000	500.000	200.000
2	**ĐƯỜNG LOẠI II**							
	Vị trí 1				1.800.000	1.100.000	1.400.000	900.000
	Vị trí 2				900.000	600.000	800.000	500.000
	Vị trí 3				500.000	300.000	500.000	300.000
	Vị trí 4				300.000	150.000	300.000	100.000
3	**ĐƯỜNG LOẠI III**							
	Vị trí 1				1.200.000	500.000	800.000	400.000
	Vị trí 2				600.000	300.000	500.000	200.000
	Vị trí 3				300.000	200.000	300.000	100.000
	Vị trí 4				200.000	100.000	200.000	70.000
4	**ĐƯỜNG LOẠI IV**							
	Vị trí 1					300.000		
	Vị trí 2					150.000		
	Vị trí 3					100.000		
	Vị trí 4					70.000		